VÕ QUÝ

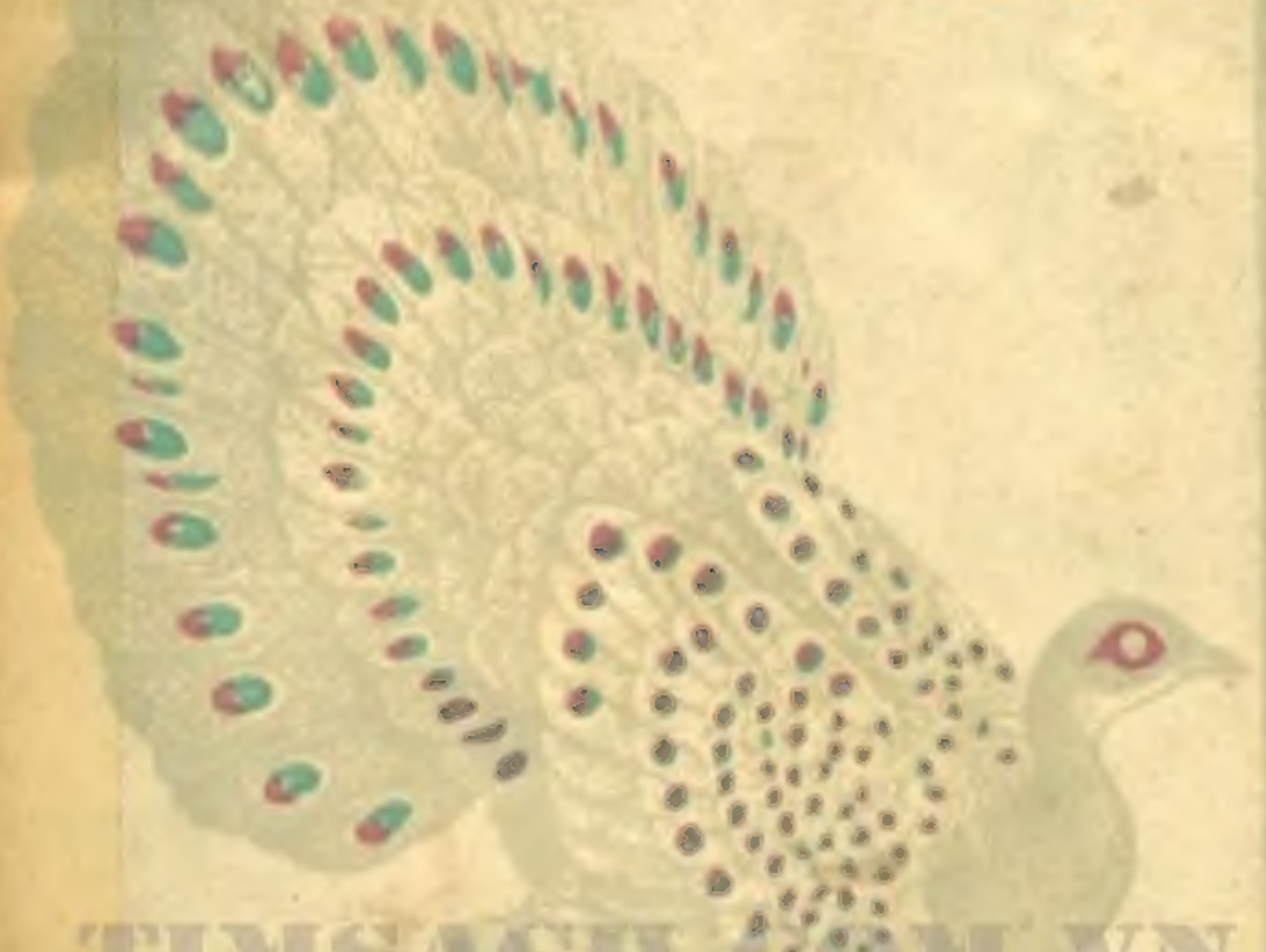

TIMSACH.COM.VN

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

VÕ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Tập 1

TIMSACH.COM.VN

Thân tặng
anh Phạm Hoàng Hộ
Hà Nội 2/4/78
Võ Quý

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
Hà nội – 1975

Sách gồm các bảng định loại các bộ, họ, giống và loài chim Việt nam, các bảng ghi những đặc điểm chung của lớp chim, của các bộ, họ chính, bản mô tả từng loài và phân loài.

Sách chia làm hai tập :

Tập I mô tả 19 bộ chim Việt nam (trừ bộ Sẻ) bao gồm 415 loài và phân loài ;

Tập II mô tả bộ Sẻ bao gồm hơn 500 loài và phân loài.

Sách dùng cho cán bộ nghiên cứu động vật, thầy giáo và học sinh các trường đại học và phổ thông, các cán bộ y tế, nông nghiệp, lâm nghiệp... và những người yêu thích thiên nhiên.

LỜI NÓI ĐẦU

Giới động vật Việt nam rất phong phú; riêng về chim thì đã biết được trên 1.000 loài và phân loài. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có một bảng định loại nào đầy đủ và có hệ thống để có thể xác định được tên các loài chim gặp ở trên đất nước ta.

Nhận thấy việc xây dựng một bảng định loại các loài chim của nước ta là rất cần thiết, không những cho các người chuyên nghiên cứu về động vật, các sinh viên có liên quan đến động vật, các giáo viên dạy sinh vật ở các trường phổ thông và mọi người yêu thích thiên nhiên, chúng tôi đã mạnh dạn viết cuốn sách này.

Chúng tôi đã xây dựng được bảng định loại 20 bộ chim Việt nam và mỗi bộ lại có bảng định loại các họ, giống, loài và cả đến phân loài, tổng cộng gồm 767 loài và nếu kể cả phân loài thì số đó lên đến 1.000.

Kèm theo các bảng định loại, trong sách còn có các bản ghi những đặc điểm chung của lớp chim, của từng bộ, các họ chính và bản mô tả từng loài và phân loài.

Để cho ai cũng có thể xác định được tên một loài chim khi có trong tay một mẫu tươi hay một mẫu nhồi chúng tôi chỉ sử dụng những đặc điểm cấu tạo ngoài dễ nhận biết như hình dạng mỏ, chân, số ngón chân, số lông đuôi, màu sắc bộ lông, hình dạng vẩy phủ giò, kích thước đuôi, cánh, giò, mỏ, v.v...

Cách đo các bộ phận chủ yếu của chim được dùng trong sách này thực hiện theo hình 1.

Chiều dài cánh, đo từ góc cánh (hình 1) đến mút lông cánh sơ cấp dài nhất. Đối với các chim nhỏ, tốt hơn hết là dùng thước kẹp hay com pa đo, đối với các chim lớn nên đo bằng thước dây.

Hình 1. Cách đo các phần của cơ thể chim.
a) đo cánh; b) đo đuôi; c) và d) đo sống mỏ; e) đo mép mỏ; g) đo giò; h) đo ngón chân giữa không kể móng; i) đo móng chân.

Chiều dài đuôi, đo từ gốc của các lông đuôi giữa (nghĩa là chỗ lông này cắm vào da) đến mút lông đuôi dài nhất vuốt thẳng ra, đo bằng thước hay com pa đo.

Chiều dài giò (xương bàn chân) đo từ mép sau chỗ khớp với xương ống chân(1) đến chỗ khớp với ngón chân giữa ở mặt trước, đo bằng com pa đo.

Chiều dài mỏ đo từ mút mỏ đến mép giáp với trán, đo bằng com pa đo theo đường thẳng, không đo vòng theo sống mỏ.

Các số đo dùng trong bảng định loại và các bản mô tả là những số đo lấy ở các vật mẫu chim trưởng thành mà bộ lông đã mọc đầy đủ, và không bị cụt chỗ nào. Hàng năm các chim đều thay toàn bộ bộ lông bằng cách rụng dần từng lông và lông mới mọc bù vào, vì vậy trong thời kỳ thay lông, chim vẫn bay được. Một số ít loài như vịt, mòng két, gà đồng các lông cánh và lông đuôi cùng rụng một lúc, nên trong thời kỳ này chim không bay được, nhưng ở các loài này thời kỳ thay lông ngắn. Thời kỳ thay lông thường bắt đầu từ sau mùa đẻ và kéo dài từ 1 đến 3 — 4 tháng tùy loài. Ở nước ta, hầu hết chim thay lông trong khoảng tháng 6 đến tháng 11. Trước lúc thay lông, các lông cũ thường bị cụt hay mòn ở mút lông. Vì vậy, khi đo các vật mẫu chim để định loại, cần xác định đó là chim non hay chim trưởng thành, các lông cánh và đuôi đã mọc đầy đủ chưa hay có rụng lông nào không, nhất là các lông dài nhất. Số đo của chim non và chim bị cụt lông cánh, lông đuôi hay các loại lông này đang thay và chưa phát triển đầy đủ đều không sử dụng để đối chiếu với bảng định loại được.

Trước lúc định loại cần biết rõ các phần của cơ thể và bộ lông chim (xem các hình 2, 3, 4, 5 và 6). Các lông cánh được đánh số theo thứ tự từ ngoài vào trong, ví dụ lông cánh sơ cấp thứ nhất là lông cánh sơ cấp ngoài

---

(1) Phần này là ống chân, nhưng ở chim ta thường gọi nhầm là đùi (đùi gà). Đùi chính thức là khúc trên khớp với hông.

cứng. Lông đuôi chỉ là những lông ống mọc ở mép sau của phao câu, còn các lông mềm hơn mọc ở phía trên hay dưới phao câu, có khi rất dài trùm lên cả mặt trên hay mặt dưới đuôi, thậm chí có thể dài hơn lông đuôi gấp nhiều lần (công) là lông bao trên đuôi và lông bao dưới đuôi.

TIMSACH.COM.VN

Hình 2. Tên các phần của cơ thể chim và của bộ lông chim.

1. trán; 2. đỉnh đầu; 3. gáy; 4. trước mắt; 5. trên mắt hay lông mày; 6. má; 7. tai; 8. mỏ trên; 9. mỏ dưới; 10. sống mỏ; 11. chóp mỏ hay mút mỏ; 12. gốc mép mỏ; 13. họng; 14. diều hay phía trước cổ; 15. ngực; 16. bụng; 17. phần trên lưng hay lưng trên; 18. phần dưới lưng hay lưng dưới; 19. vai; 20. lông cánh sơ cấp; 21. lông cánh thứ cấp; 22. lông cánh tam cấp; 23. lông bao cánh nhỏ; 24. lông bao cánh nhỡ; 25. lông bao cánh lớn; 26. cánh con (lông cắm vào ngón cái); 27. mép cánh; 28. bao trên đuôi; 29. lông đuôi; 30. bao dưới đuôi; 31. giò; 32. ngón chân sau hay ngón chân cái hay ngón 1; 33. ngón chân trong hay ngón 2; 34. ngón chân giữa hay ngón 3; 35. ngón chân ngoài hay ngón 4; 36. phần sau bụng; 37. góc cánh; 38. đùi (phần ống chân); 39. sườn; 40. hông; 41. cằm; 42. phần sau cổ; 43. cạnh bên cổ.

Hình 3. Các loại lông cánh (nhìn mặt dưới).
1. lông cánh sơ cấp; 2. lông cánh thứ cấp; 3. lông cánh tam cấp.

TIMSACH.COM.VN

Hình 4. Cánh chim (nhìn mặt trên).
1. lưng trên; 2. lông vai; 3. lông bao cánh nhỏ; 4. lông bao cánh nhỏ; 5. lông bao cánh sơ cấp; 6. lông bao cánh lớn; 7. cánh con; 8. góc cánh; 9. lông cánh sơ cấp; 10. lông cánh thứ cấp.

Số lông đuôi ở chim bao giờ cũng là số chẵn, vì vậy khi đếm số lông đuôi gặp số lẻ có nghĩa là đếm nhầm hay ít nhất có một lông đuôi bị rụng.

Hình 3. a) lông 6ag;
1. cuống lông; 2. thân lông; 3. phiến lông trong; 4. phiến lông ngoài;
b) lông bao có lông phụ.

Các bảng định loại được xây dựng theo nguyên tắc đối lập nghĩa là tất cả chim có nói đến trong sách này đầu tiên chia ra làm hai lô có đặc điểm đối lập nhau rồi mỗi lô lại chia thành hai lô nhỏ hơn theo các đặc điểm

khác cũng đối lập nhau, và cứ chia như thế cho đến từng loài hay phân loài. Theo nguyên tắc đó, khi muốn định loại một loài chim nào đó mà ta có mẫu tươi, hay mẫu

Hình 6. Các loại đuôi chim.
1. đuôi vuông; 2. đuôi nhiều cấp; 3. đuôi tròn; 4. đuôi có dải nhọn ở giữa; 5. đuôi chẻ đôi rất sâu; 6. đuôi chẻ đôi sâu; 7. đuôi nhọn; 8. đuôi chẻ đôi nông.

nhồi trong tay nhưng chim chưa biết tên, đầu tiên dùng bảng định loại các bộ để tìm mẫu chim ấy thuộc vào bộ nào, sau đó dùng các bảng định loại tiếp theo để tìm tên họ, giống, rồi cuối cùng tên loài hay phân loài.

Khi dùng bất kỳ bảng định loại nào cũng phải đọc lần lượt từ số 1, xem mẫu chim của mình ứng vào nhóm

trong sách này.

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC CHẤT

răng và biến thành mỏ.

sống khác.

chai chẽ.

năng ồ — ồ

những chỗ gần người...

[illegible] trên 1.000 dạng chim khác nhau

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC BỘ CHIM VIỆT NAM

1 [illegible]

Hình 7. Chân có màng bơi
(một ngón có màng bơi riêng).
a) chân lặn bơi ; b) chân vịt cầm.

nhau (hình 8a, 8b)

Hình 8 : (Lớn có màng lưng
(giữa các ống có màng bơi)
a) chân bổ dọc; b) chân
nhảy; c) ấu trùng biển.

(hình 9b) xem 8

5. (4) Mũi hình ống

Mũi không hình ống — xem 6

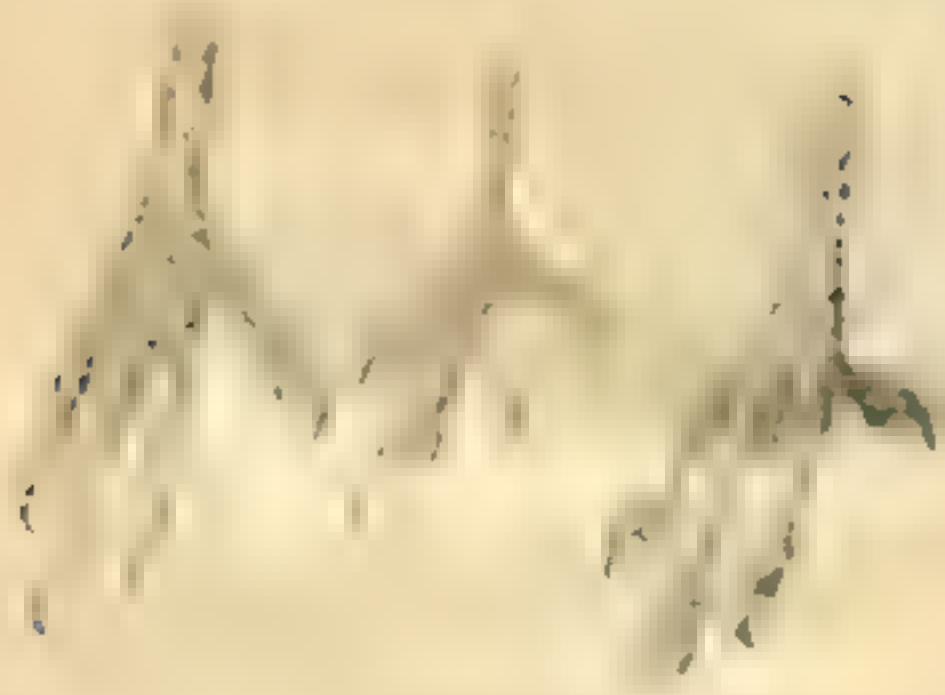

Hình 9. Chim cun
b) chân bị cứu; b) chi

lơ mỏ cứng hàng trong tổ (hình 10)

Hình 10. Mỏ chim
a) ngỗng, b) vịt mỏ nhọn

Bờ mỏ không có hàng răng xem 7

7 (6) Chân trong đối ngón so với than

Chân trong đối dạt so với than

Hình 11. Mỏ cu mùa.

không đủ các đặc điểm trên xem 9

12 và 13) xem 10

Không có da gốc mỏ xem 12

thường hơi teo lại)

11 ống cẳng chân khỏe và sắc xem 11

Bộ Vẹt Psittaciformes, xem trang 439

Bộ Cú Strigiformes, xem trang 479

Hình 12. Mỏ chim.
a) mỏ cú vọ, b) mỏ đại bàng.

xem 11

Chân không phải kiểu treo; ba lay
hướng về phía trước (xem hình 14b, c)

Hình 14. Hướng chuyển
a) đầu vết, b) đầu có lợn.

Hình 15. Chân chuyển
a) chân gò lồn, b) chân xoè,
c) chân yếu cơ, d) chân chim nước.

và rộng ở gốc (hình 15b)

Hình 15: a) đầu câu rô ; b) đầu chim mòng.

tuyến phao câu tròn

lệch ; cánh rất dài và hẹp

dính với nhau ở gốc

với lông mũi. xem 19

Phần dưới « đùi » có phủ lông xem 23

16) (chân, mỏ và cổ thường dài)

Ardeiformes. xem trang 57

Hình 16. Bàn được xếm

phủ lông. xem 20

chân cao; không có tuyến phao cau

Không đủ những đặc điểm trên xem 21

21 (20) Chim lớn, cánh dài trên 300mm

xem 22

thì chóp mũ trên cong xuống

với nhau

ở phần gốc xem 25

21. (23) Mỏ rộng và dẹp

Mỏ dài và khỏe

khỏe và dày

Bộ Gà Galliformes, xem trang 25

nhiều màu xanh lam

chân không ngắn so với thân

Bộ Sẻ Passeriformes, xem tập II.

BỒ CHIM LAN

PODICIPEDES HAY PODILYMBI D'EGLMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Mỏ thẳng và nhọn.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

nhạt bần. Chim non khỏe.

80 CHIM LẠN PODICIPEDIDAE

1. Le hol

Orn. Vol. 50 : 125. China

Chim trắng thanh.

Hình 17. Le hôl.

lưng có chấm nâu loạc loạn toàn nâu.

lưng phớt nâu

đen.

18 — 24 mm.

(trung Trung bộ).

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

chim hải au duoc gui là chim hao hão.

klao,

lcha dẽ trục tử p lèn cúc mat da.

càng khan nhiều.

cực đến vùng Nam cực

cellariidae).

Giống Hải âu Procellaria

2. Hải âu

Procellaria leucomelaena Temminck

d'Ois., 20.: 587, Japan.

sơn lông trắng

46 — 54 ; n.ồ : 48 — 53 mm.

BỘ BỒ NÔNG

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

(bụi lông)

cánh sơ cấp. II

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

nhìn lir trên cao xuống

hom 70kg ba.

Bảng định loại các họ

Hình 18. Chân cốc biển.

mỏ thông nhau

(hình 19)

hay không rõ ràng xem 4

cong xuống xem 5

Hình 19. Mỏ hơi cong.

(hình 23)
Hồ chim đền Sukdue,
Mũ yếu, Cỏ cắt dài (hình 27)

xem trang 41

đới *Phaethon.*

Giống Chim nhiệt đới
Phaethon Linnaeus, 1758

3. Chim nhiệt đới

183, Mekran Coast.

(hình 21)

Hình 21. Chim nhạn đen.

mang hơi đen.

25—28, mỏ: 35—40 mm.

lan và phần nam biển Trung hoa.

làm tổ nhiều ở đảo Tây sa.

HỌ BỒ NÔNG PELECANIDAE

Hàng định loại các loài

trang 31

1. Bồ nông chân hồng

Pelecanus onocrotalus Linnaeus

10, 1 : 132, Africa, Asia.

365 mm.

3. Bồ nông chân xám

1(2) : 571, Philippines

Chim trống thường

Hình 22. Chim bồ câu

cánh có nhiều vạch màu nhạt hơn.

chai xám.

108 mm.

HỌ CHIM ĐIÊN SUIDAE

cằm và họng (túi họng) trần.

Bảng định loại các loài

nâu thẫm. Chân xanh đen hay lục

nâu thẫm. Chân vàng nhạt

6. Chim điên bụng trắng

Sula leucogaster plotus (Forster)

278. New Caledonia.

16 — 18 lông đuôi.

Chân vàng nhạt.

[illegible] 155 – 167 mm; đuôi: 45 – 50; mỏ: 93 – 101 mm

Hình 21. Chim điên lung trắng.
a) chim trưởng thành; b) chim non.

[illegible] biển Đông dương.

[illegible] bắt được ở đảo Tây sa

7. Chim điên chân đỏ
Sula sula rubripes Gould

Hình 24. Chim điên chân đỏ.
a) chim trưởng thành; b) chim non

[illegible]

[illegible]
màu thẫm.

[illegible]
40 — 43; mỏ: 90 — 97 mm.

[illegible]

[illegible]

8. Chim diên một xanh

[illegible]

21. Raine Island.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]
xanh đen, hơi lục.

[illegible]
mỏ: 110 mm.

Hình 2. Chim điên mai xanh.
a) chim trưởng thành ; b) chim non.

Họ Cốc PHALACROCORACIDAE

Giống Cốc Phalacrocorax

Bảng định loại các loài

2. (1) Cánh dài trên 230mm

Cánh dài dưới 230mm

Hist. Geogenet. 3 : 25. Chamb.

Clam trivia thank

tiburon sql nau.

(65—70; mũ : 64 — 70mm.

tại Indônêxia và Philipin.

10. Cốc đế nhỏ

Phalacrocorax fuscicollis Stephens

Zool., 13 (1) : 91, Bengal.

Chim trưởng thành

ai của bụ lông mau đen ánh lục

sa lưng.

Chum den.

Arch. Unicr. Canb. : 27–28 ; dưới : 1 ; giữa : 3 ; mỏ : 3 mm.

Việt nam và Campuchia

Ở Việt nam loài này phổ biến ở Nam bộ.

11. Cốc đen

Phalacrocorax niger (Vieillot)

lông may lan đen hong.

mùa sinh sản.

35–38 ; mỏ : 30–32mm.

Ấn Độ, Xrilanca, Java, Sumatra và Bocnêô.

Độ dài 1,5mm

HỌ CÔ RẬN ANHINGIDAE

ở Việt Nam chỉ có một loài.

1. Giống Cô rận Anhinga

12. Cô rận, diềng diềng

Anhinga rufa melanogaster Pennant

pl. 12. Ceylon and Java.

Hình 27. Cá rắn

đuợc thân nâu, mặt đuợi nâu nhạt.

12 - 47 : mỏ : 74 – 90mm

gặp chúng ở miền Bắc và miền Trung.

họ cốc biển Phalacrocoridae

của các biển ta ca

fax, ở Việt nam gặp 2 loại.

Hàng định loại các loài

13. Các biển đen

Fregata minor minor (Gmelin)

Jamaica.

màu lốm trắng. Bụng màu thẫm.

với chim cái có mỏ hồng. Túi da đỏ.

20; mỏ: 110 mm.

Hình 2a. Cốc biển đen.
a) chim đực trưởng thành;

11. Cốc biển bụng trắng

Fregata andrewsi Mathews

Christmas Island, Indian Ocean.

bụng trắng.

trắng, dưới cổ và trước ngực đen.

BỘ HẠC

CICONIIFORMES

HẠC ĐỒNG NGOÀI

rông ra như một chiếc bàn

dực và chim cũng có bộ lông giống nhau

ĐẮC BIỆM SINH HỌC

và chỉ hoi được mot quảng ngắn.

với yêu, trần và chưa một tuổi.

(Ở nước ta có 31 loài, thuộc 3 họ.

Bảng định loại các họ

Họ Dực Ardeidae, xem trang 50

Không có lông

2 (1) Cao dài trên 15mm

Họ Hạc Ciconiidae, xem trang 50

Cao dài dưới 15mm

Họ HẠC: ARDEIDAE

cánh thay đổi từ 150 đến 450mm).

lưỡi (hình 30).

ở Việt Nam có 19 loài

Bảng định loài các giống

1. 12 lông đuôi — xem 2
   20 lông đuôi — xem 7

trước trán. Mỏ dài trên 70mm

(trang *Ca Lagrella*, — xem trang 67

xám đen thẫm đều, nếu hoàn toàn trắng thì

mỏ vàng và ngắn dưới vàng xem 3

3. (2) Cánh mau trắng xem 1

1. (3) Sống mỏ ngắn hơn gio
Sống Co ruot Bal.ucus, xem trang 72
Sống mỏ dai hơn gio
Sống Co by Ardeola. xem trang 71

sau (không kể móng)
Sống Diệc Ardea, xem trang 62

Sống mỏ dài bằng giò

Sống mỏ ngắn hơn gio

Giống Diệc Ardea Linnaeus, 1758

Bang dinh loai cac loai

[illegible]

lông cổ màu hung ít cỏ, đai và cạnh

Diec l'a Ardea purpurea. xem trang 62

Cánh dài trên 340 mm. Đuôi dài trên 110 mm.

[illegible]

lông và trên cỏ trắng nhạt xem 2

[illegible]

chim non không có màu hung

Diec xam Ardea cinerea. xem trang 63

[illegible]

xam nâu. Chim non có màu hung

[illegible]

13. Diec lua

Ardea purpurea manilensis Meyen

[illegible]

Suppl. 1: 102 — 103. Philippines.

[illegible]

Ho to 32 Dee Ho

và chuyển dần sang vàng.

130 — 135, mỏ 125 — 130 mm

Himalaya, Xelèbes và Đông dương.

bờ biển ; ở Nam bộ rất phổ biến.

∴

16. Diệc vàm

22. New South Wales India

đen trước cổ trắng hơn.

Hình 43. Diệc xám.

— 170; mỏ: 100 — 135 mm.

lupia.

trung du.

∴

17. Diệc Xumatra

Ardea sumatrana sumatrana Raffles

dow; 13 ; 325 Sumatra.

mách, đui và dưới đuôi xám.

[illegible]

[illegible]

Bảng định loại các loài

[illegible]

trên [illegible]

Có ngón [illegible] xem trang [illegible]

2. (1) Giò dài trên 120mm

[illegible]

Giò dài dưới 120mm xem 3

3. (2) Giò dài trên 90mm

[illegible]

Giò dài dưới 80mm

[illegible]

18. Cò ngàng lớn

Egretta alba modesta (Gray)

[illegible]

Chan den.

132 — 175 ; mỏ : 109 — 117mm.

Hình 31. Cò ngàng lớn.

tại, trung quốc và đông dương.

cung lưu ở vùng trung du.

19. Le ngàng nhỏ

Cham tsring thanh

thực ở ngán hem.

i vai

lực nhạt.

20 — 150 ; mỏ : 73 — 85mm.

thuộc miền Trung và miền Nam.

20. Cò trắng

Egretta garzetta garzetta (Linnaeus)

237, Northeast Italy.

Chim trắng thanh

Hình 35. Cò trắng.

trên lạng.

81 — 105; mỏ : 71 — 85 mm.

của vùng phân bố.

21. Cò den

Egretta sacra sacra (Gmelin)

Tabla

77 : mò · 76 — 78mm.

22. Co rual, cuvi

Pelodera cor romandus (Boddaert)

Hist. Nat. : 31, Coromandel Coast.

Chim trưởng thành

đùi xám.

các ngón chân sáng xanh lục nhạt.

Hình 37. Cò trắng.

Kích thước : Cánh : 2 0 – 2 8 ; đuôi : 7 4 – 9 0 , giò : 9 7 ; mỏ : 5 5 – 6 8 mm.

Côn lôn

Bảng định loại các loài

thấu ... *Co loc Ardesia bacchus*. xem trang 71

vàng xám, đi lom *A. bacchus* thì cánh và cờ có màu hung nhiều hơn, gân và vân màu thẫm hơn.

23. Co bo

Ardesia bacchus (Bonaparte)

127 Malacca.

Cham truong thanh

nhat, Chân lực vàn ; ni at.

(n, nó : Nó — tả nm.

quốc, quốc dio Andaman va Bocnco.

vung đồng bằng va trung du.

21 Co bo Mã lai

Chun tenhuq thuuh

dươn cach hoang

nhat lue a.

hôm hay vắng lue nhat.

25. Vọc

142. Southern Europe.

Hình 39 Đầu Vọc

Chim trưởng thành

nhạt ở cổ và thẫm hơn ở cánh và đuôi

nhạt hơn so với bộ lông mùa hè.

Hình 40. Vạc.

đực, đa mùa đỏ — đen nhạt.

69 — 73 ; mỏ : 61 — 75 mm.

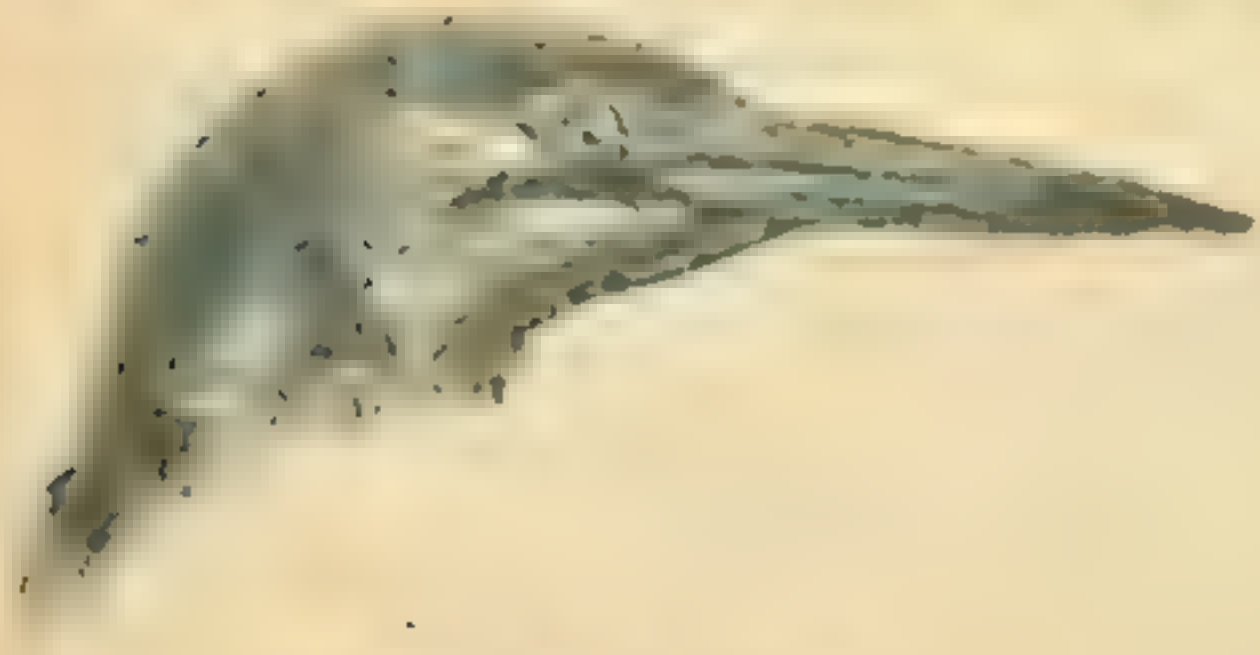

lông dưới đuôi trắng, viền đen nhạt.

thẫm.

Da trần quanh mắt màu lục.

mắt đỏ cao hơn nhiều.

27. Cò xanh Java

don, 8 : 181, Java.

cằm và họng có vệt đen nhỏ.

mỏ ngắn.

lan và Java.

lưng không phiền

Bảng định loại các loại

lưng mu đen xám

Cánh dài trên 110 mm

28. Cá lóc lan

[illegible]

[illegible]

[illegible]

kvang.

hang nâu

và mầu nâu cũng nhiều hơn.

ở con cái. Chân lục vàng nhạt.

D, mỏ : 45 — 48 mm.

nều hui xám.

30. Cò nâu

cả. Dưới đuôi màu sáng hơn.

vệt mũi vàng nhạt hơn

dưới vàng nâu nhạt. Chân lục.

Giống Cò hương

Dupetor

31. Cò hương

n hay den cht.

67 ; mö : 75 — 81 mm.

Cuong Co tem Co r ochius

32. Co tom, voc rung

13 ; 328, Sumatra

Hình 42. Bèo cò lớn.

thẫm

67 — 79; mỏ: 43 — 49mm.

quốc và Việt nam.

khác nhau

33. Vạc hoa

Sẻi, China

các lông trắng.

lục xám

73 – 75 : mõ : 62 – 64 mm.

đảo Hải nam.

Giống Vọc ra Betaurus

34. Vọc ra

34, Sweden.

Hình 43. Bàu vạc ta.

đen kéo dài từ mép miệng đến dưới mắt. Cằm và họng trắng phớt hung vàng nhạt với một vệt nâu hung dọc ở giữa. Vệt này kéo dài đều thưa nhạt nâu đen. Lưng hung nâu với những vệt và vằn rộng màu đen lẫn đen nâu. Vai, bao cánh và đuôi như ở lưng nhưng các vệt và vằn hẹp hơn. Cánh nâu đen với vằn hung nâu. Các lông ở ngực hung vàng nhạt với một vệt nâu đen lớn ở giữa lông, càng về phía bụng các vệt nâu càng kẹp dần và hầu như mất hẳn ở dưới

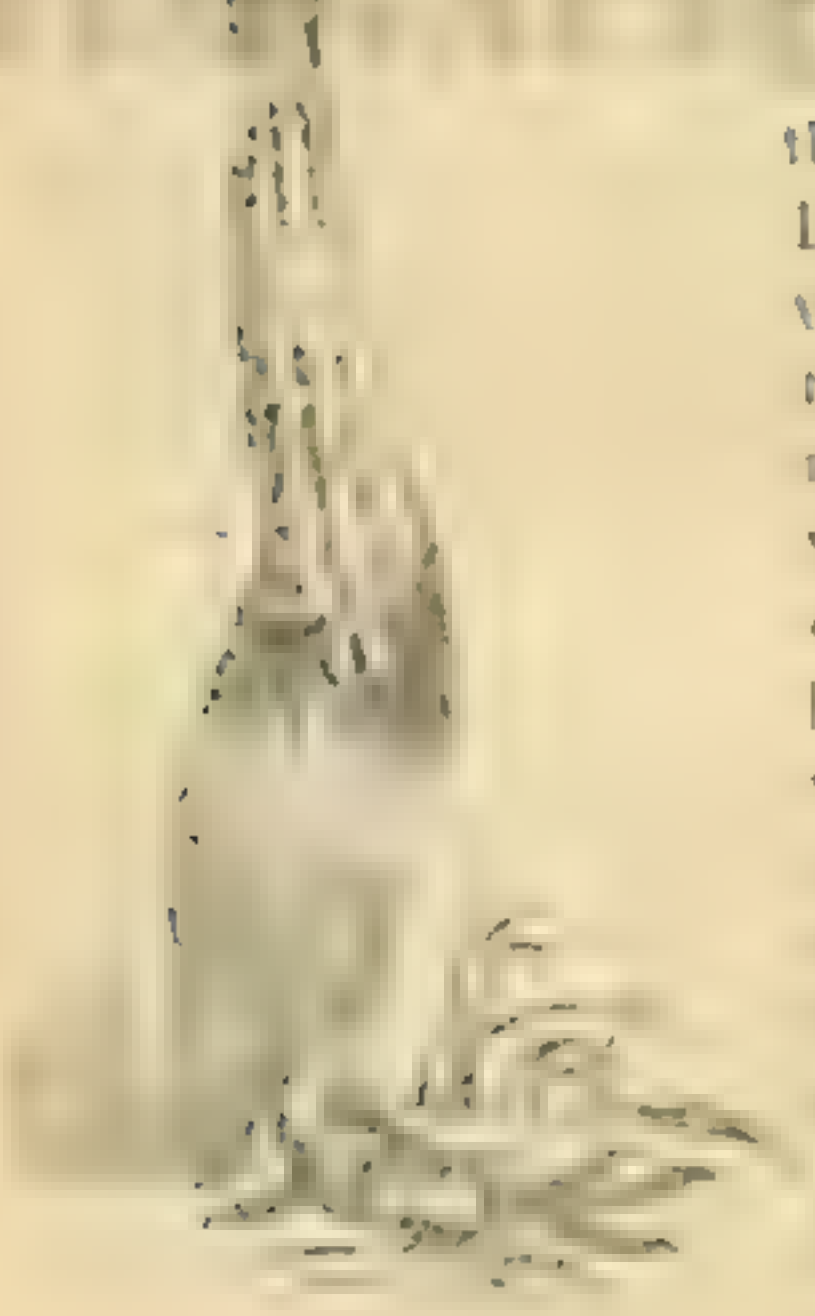

Hình 44. Vạc ta.

Chim non Màu lưng vàng sáng hơn, các vạch và vệt đen nâu thẫm hơn.

Mắt vàng hay vàng nâu.

ti hoi phat xanh.

mô ; 60 — 75 mm.

bàc va quanh lla nôi.

HO HẠC CICONIIDAE

Ở Việt nam gặp 8 loài.

Bảng định loại các giống

Khoảng hở vem 2

hở

2. (1) Mỏ thẳng

xem 3

Bàn ta có lông

Giống Hạc Ciconia,

xem trang 90

Giống cò lao Ibis,

xem trang 56

Trong Hạc Ciconia Brisson, 17
Bảng định loại các loài

— Trần và má có lông

— Trần và má trui

Hạc cổ trắng Ciconia episcopus, xem trang 91

Hình 45 Hạc đen.

35. Hạc đen

Ciconia nigra (Lin.

Ardea nigra Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 142, Sweden.

bóng hạo dưới cách trung

bụ mui mu nam.

2.5 — 213 ; mỏ : 181 — 192 mm.

ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

36. Hạc cổ trắng

Coromandel Coast.

hơi dài hơn.

191 — 190 ; mỏ : 145 — 168 mm.

Miến điện, Thái lan và Mã lai.

Hình 47. Hạc cổ trắng

Giống Cò Á châu

37. Cò Á châu

của bộ lông trắng.

Hình 47. Cò Ác-hèo.

đuôi trắng. Mặt bụng trắng.

[illegible]

[illegible] 300—313 ; mỏ : 248—324 mm

[illegible]

bằng Nam bộ

Giống Già đẫy Leptoptilos [illegible]

Bảng định loại các loài

[illegible]

38. Già đẫy lớn
Leptoptilos dubius (Gmelin)

[illegible]

Chim trưởng thành

[illegible] sườn, lưng và dưới đuôi trắng.

nâm lạc.

Chim non. Phần da trần ở đầu và cổ ít nhiều có phủ lông tuy chỏ. Lông cánh tam cấp và lông bao cánh lớn nâu thẫm

Mắt trứng hay vàng nhạt. mắt chim non nâu xanh nhạt. Mỏ vàng nhạt hay lục nhạt. Vào mùa sinh sản, gốc mỏ hơi đỏ Da trần ở đầu nâu nhạt hồng chuyển dần thành đỏ gạch ở trên cổ và đen nhạt ở

túi cổ đỏ hồng ở phần cuối. Chân xam nhạt hay nâu sưng

mỏ: 320—340 mm.

39. Cò đầy Java

London 13 (1): 188, Java.

Chim trưởng thành

lục ở các lông mũi đen.

228—268; mỏ: 26ở—30ở mm

vào năm

Bảng định loại các loài

trưởng thành có màu hồng

thành không có màu hồng

10. Cốc lao Ấn độ

Hus leucocephalus (Pennant)

11, pl. 10, Ceylon.

Hình 9. Cốc lao Ấn độ.

gần như đỏ.

210—250; mỏ: 215—278 mm

Hình 30. Bồn bồn Ấn độ.

41. Cò lạo xám
Ibis cinereus (Raffles)

Sumatra.

xám hồng.

190 — 205; mỏ: 105 — 275mm.

lai, Java và Sumatra.

lês).

12. Cu nhen

Chim trảng lành

còn lại của bộ lông trắng.

thay thế bằng lông xám nhạt.

150 — 170; mỏ: 135 — 162 mm.

có màng lẹp.

Bảng định loại các giống

lần cuối mỏ dẹp và bè rộng ra

Chim ta mỏ đen thẫm

(2) Cánh ngắn dưới 150mm

Cánh dài trên 150mm

§3. Cơ quan dàn đen

Thực tướng thành

1 sơ cấp.

các lông cánh sơ cấp.

Hình 52. Cò quăm đầu đen.

đen

09 – 115; m♂: 130 – 170mm.

đuơng

Nam bộ

[illegible] Co quam lon Thaumatibis [illegible]

44. Co quam lon
Thaumatibis gigantea (Oustalet)

[illegible]

7. 1: 25, Cochinchina.

[illegible]

Hình 33. Co quam lon

[illegible]

ngắn. Mút mau.

[illegible]

mỏ: 208 — 231mm

[illegible]

(Biên hoà)

Gông Cổ quạm cánh xanh
Pseudibis Hodgson, 1841

63. Cò quạm cánh xanh
Pseudibis davisoni (Hume)

Tennessrim

Hình 54. Cò quạm cánh xanh.

Chân đỏ tươi nhạt. Da trần ở đầu đen.

91—98; mỏ: 156—162 mm.

[illegible]

[illegible]

16. Cu thu

Ptilolaemus nuor Temminck và Schlegel

[illegible]

aun, Jap. Aves : 120, Japan

Chim trưởng thanh. Mỏ
lông hoàn toàn trắng,
hén đau có mào ngắn.
Trán trụi lông và đen
[illegible]c mắt, một vòng
một đốm vàng phía
mắt
Mắt đỏ. Mỏ xám chì
vàng ngà; đen. Chân
[illegible] đỏ
Arch. Thuoc. Canh :
360; đuôi : 108—113,
: 108—133; mỏ : 145—
3mm
[illegible]on bố Loan có thể
phân bố ở phần đông
n Á. Ở Việt nam, vào
đông có thể gặp có
khắp các vùng đồng
[illegible]
[illegible] mỗi đàn chỉ có khoảng 5—7 con.

Hình 55. Cu thu.

BỘ NGỖNG

ANSERIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI

khớp cổ thể

hụn chim cái

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

mát dất dến 2—3m

khoảng 25 t giây.

đáng có phần giảm sut rõ rệt.

(Anhimae) gồm 3 loài.

[illegible]
[illegible]
[illegible]

57. Ngông trọi
Inser aner (Linnæus)

Sweden.

Hình 57. Ngông trọi.

đuôi cánh và nách xam xanh nhạt.

Mỏ, chân vàng nhạt.

Mắt nau. Mỏ và chân hồng nhạt.

2,6 — 6 kg.

PHÂN HỌ VỊT ANATINAE

Ở Việt nam có 19 loài

Bảng định loại các giống

mang)

xem 3

Hình 3a (Bảo vệ
a) vịt mẹ ; b) vịt mái trống.

thứ

Giống Ngan Cairina, xem hình 11

chiều dài mỏ xem 4

xem 5

5) Cách đi trên 2 thuyền

Giáng Vị trung Tuần thuyền xem trang 111

Cách đi dưới 2 thuyền

Giáng Vị Ất thuyền xem trang 118

6) Mã đẹp theo thuyền trên dưới

Giáng Vị Mã thuyền xem trang 131

Mã đẹp bên và hẹp

Giáng Vị mã thiên Mã thuyền xem trang 112

Giáng Vị mã thiên Mã thuyền

48. Lợi nhu

Java.

lúy chỗ.

Mã lai, Sumatra, Java và Borneô.

Hình 59. Le nâu.

và các ao hồ ở vùng trung du.

Bảng định loại các loài

69. Vịt khoang

Tadorna tadorna (Linnaeus)

Sweden.

Chim dạc trứng thành

đôi khi không rõ.

bụng có đờm trắng.

và bọng trắng.

30. Vịt trời

Tadorna ferruginea (Pallas)

Tên khác : Ô, Vịt lạy.

Vịt trời đực.

Vịt trời đen hay Vịt quạnh cổ.

xam nhạt. Đuôi có phớt hung

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

(cm): 34 — 40 n.m.

Đồng đrong.

Hình 62 Mỏ vịt.
a) vịt mỏ thìa; b) vịt trời.

Bảng định loại các loài

Cánh dài trên 220mm

xem 3

(hình 62a)

xem 4

4. (3) Gương cành có anh tìm — xem 5

Gương cành không có ánh tìm — xem 6

phản con lại vàng

5. (4) Gió đại hoa mi

hay ngàn hoa

25 mm

31. Vit trời

Anas poecilorhyncha forsteni (Dubois)

Bull. Soc. 17 : 388, Shan States

Lưỡi và phần mỏ. Dưới đuôi màu đen.

bụng và có nhiều vệt nhỏ, dọc theo lông

vàng cam. Chân đỏ.

đuôi : 120—147 ; giò : 32—35 ; mỏ 37—39mm.

ản, nam Trung quốc, Lào và Việt nam

về đầy trú đông.

32. Viola canina

pl. syst. Linnaeus, 1753, Syst. Nat. ed. : 125, Sweden.

Fig. 63. Viola canina (drawn).

Thái Lan, Miến điện

Châu Âu

Trung quốc và Đông dương.

bàng Bắc bộ.

53 Vịt lưỡi liềm

Anas falcata Georgi

1 : 1t7 . Siberia

Chi dực trắng thanh

có phần gốc lông đen ở hai bên

màu xám sang có vệt nâu không rõ.

Không có lông bình lưỡi liềm

dun moog ket hay vit khuc.

54. Vit dun vaux

Sweden.

Hình 64. Vịt đầu xanh.

cách luận.

hai không có anh.

ch three hai be tern.

Anas crecca crecca Linnaeus

Sweden.

Chim dực trước thuở

Hình 65. Mòng kết.

gương có ánh xanh đẹp lắm.

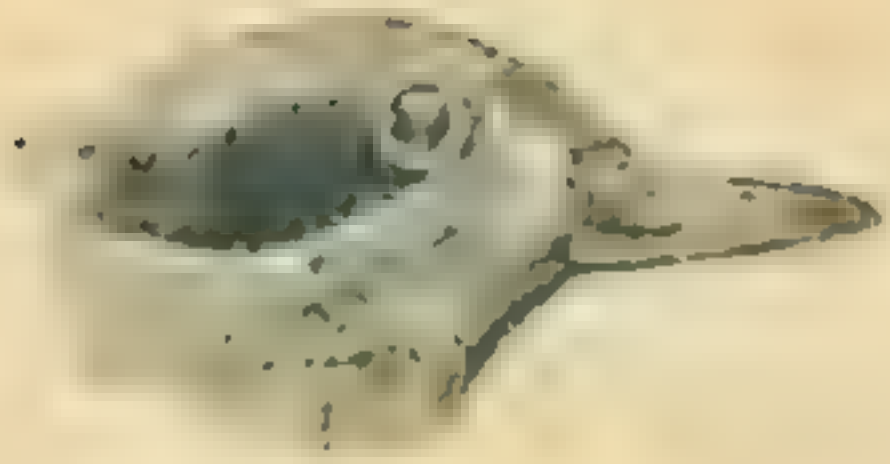

Hình 66 Đầu mòng két.

[illegible] 0,20 — 0,45kg.

[illegible]

36. Vịt mỏ

Anas acuta acuta Linnaeus

[illegible]

Chim đào trứng thành.

Hình 67. Vịt mái.

mau lue.

Chân xam xanh hay den nhat.

Long bác bo va Trung bộ.

37. Mong ket may trắng
Anas querquedula Linnaeus

1: 126, Sweden.

Chim duc trắng thanh

một số lông có đốm nâu.

Hình 68. Mòng két mày trắng.

mặt, nhưng có vết và đốm nâu.

[illegible] (Philippin.

[illegible] này giúp ít hơn nhiều.

[illegible]

Swalen

Chim duc trưởng thanh

[illegible] dang nau.

cùm. Chân vàng cam đỏ nhạt

Hình 60. Vịt mỏ thìa.

Vịt Mỏ lai và Plôlgun.

Giống Vịt mặt trắng
Aythya Boie, 1822

Bảng định loại các loài

Giống cánh trắng — xem 2

Hai mép mỏ song song — xem 3

có vân ngoằn ngoèo màu vàng

39. Vịt đầu đỏ
Aythya ferina Linnaeus

eden.

lưu dực trường thanh

Giang cánh xam. Đuôi nâu

Đuôi xám nau.

Hình 70. Vịt dàu đỏ.

xanh, mang hơi vô khop xam den.

Ấn độ và Đông dương.

Hải phòng.

60. Vịt mắt trắng
Aythya nyroca (Guldenstadt)

54° — 55°. . = S. Russia.

Chim đực trưởng thành

và ba phi
có cùng

hơi xám hơn.

hung.

xám chì với mảng hơi xám đen.

Thai lan và Đông dương.

61. Vịt đầu đen
Aythya baeri (Radde)

cấp trắng am khói.

cũng trắng am khói.

An độ và Miến điện.

(Ấn độ)

62. Vịt biển

Aythya marila Linnaeus

Lapland.

Chim đực trưởng thành.

có viền đen trước và sau.

ng nhạt, vàng
ắn đuôi trắng
g đục.
g thanh nhưng
nâu.
hạt. Chân xám xanh nhạt

ng quốc và Đông dương.

63. Vịt mào
Aythya fuligula (Linnaeus)

Sweden.

Chim dực trắng thanh

Hình 71. Vịt mào.

trắng. Sườn rất nhạt. Mào rgan.

màng bơi đen.

Genre I. Khoang ou Nettapus

68. Le khoang eb

anh lục

trắng.

mỏ: 21 – 21mm.

r 3 ác bo đến Nam bộ.

63. Vịt mòng

Sarkidiornis melanotos (Pennant)

den hơn.

và có một dải trắng ở gáy.

Việt nam.

66 Ngan cánh trắng
Curana scalulata (Müller)

159, Java.

trắng, lác đác có vài lông nâu

màu mỡ, cục khớp lục nhạt

đùi màu như ở chim đực.

51 — 60; mỏ: 58 — 66mm.

Miến điện, Mã lai và Java.

hòa (An bích và Phú riềng).

67. Vịt mỏ nhọn

Merganetta armata Gould

đen: 181, Cbum.

và sườn trắng phớt hồng vàng.

Hình 73. Vịt mỏ nhọn

hay đỏ.

ở miền núi.

) và sông Cầu (Bắc thái).

BỘ CÁT

ACCIPITERS HAY FALCONIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI

bé hơn con cái

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

mới lớn cùng khác nhau. Ph

gọi là bã trầu.

gian từ 1—4 tháng tuy loài.

tam có 42 loài thuộc 3 họ.

Bảng định loại các họ

_có nhiều mấu gai (hình 74)

Không có mấu gai — xem 2

Hình 74. Chân ó c»

Hình 75. Mỏ chim.
a) cắt ; b) ưng.

(hình 75a).
Họ Cắt Falconidae, xem trang 2xx
có 2 mấu răng nhỏ liên tiếp
Họ Ưng Accipitridae, xem trang 118

HỌ ƯNG ACCIPITRIDAE

sống ở đảo rừng ở hải dương

Bảng định loại các giống

1 Đỉnh đầu có lông xem 4
3. (2) Có dải da dưới tai (hình 77)
(giò gầy và dài) xem 5

vây lưới (hình 28)

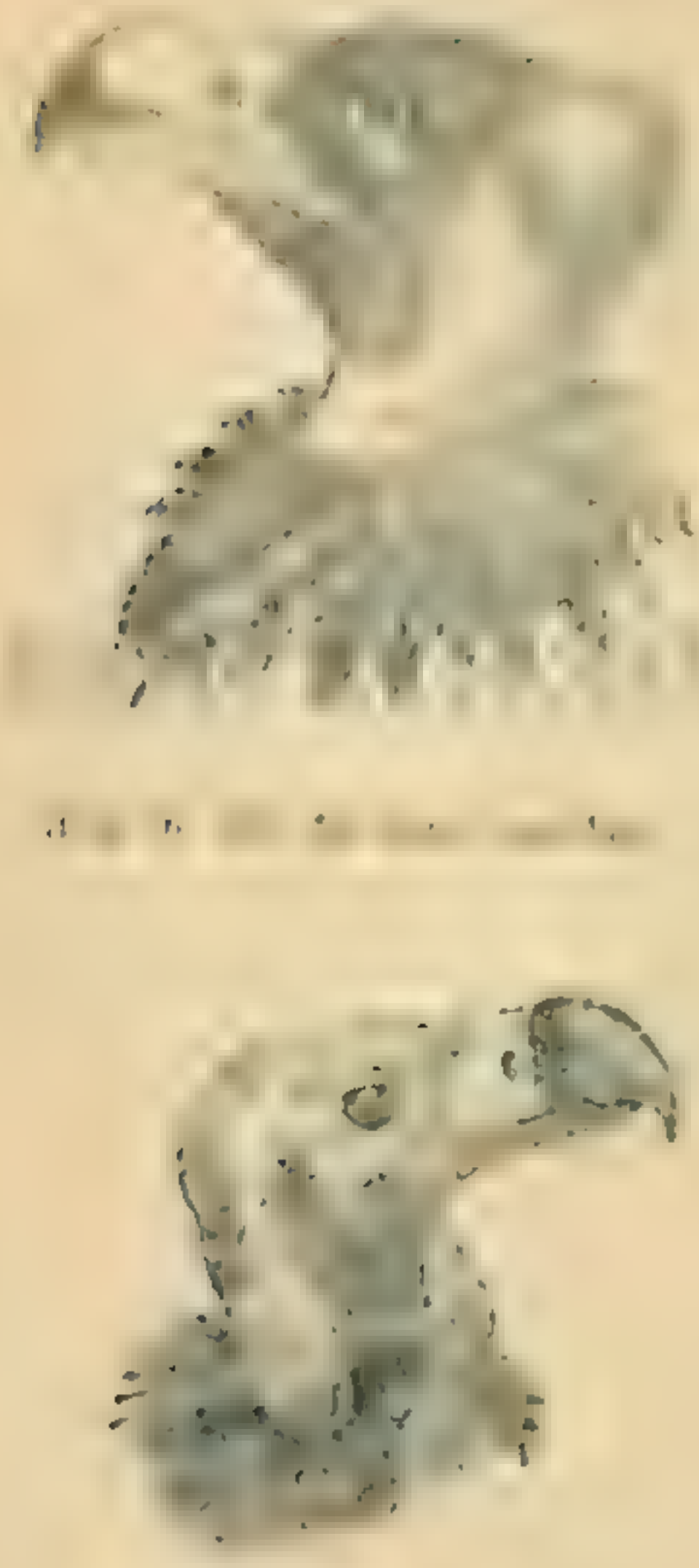

Hình 27. Đầu cá lạt.

[illegible] xem 11

Mỏ [illegible] có vảy ngang (hình 79)

[illegible] xem 6

6. (a) Mỏ [illegible]

[illegible] xem 7

Mỏ [illegible] nhiều có phủ lông xem 7

7. (b) Giò phủ lông xem 8

Hình 78.
Chân diều mượp.

Hình 79. Chân vạc.
a) vạc ngày trăng ;
b) vạc xám

[illegible] xem 17

[illegible] xem 9

[illegible] xem 9

ngón sau (hình M)

Hình 80. Chân đại bàng Mã lai.

Hình 81. Chân và đầu diều ăn ong

ngón sau

xem (1)

chèu dái của gio

Hình 12 Đầu đại bàng nâu.

Giống Buteo Circaetus.

Đầu có mào lông

vảy lưỡi lẫn lộn xem 16

được ra sau (chim lưỡi)

ra phía sau (chim lưỡi)

Không có mào lông xem 18

19. (18) Đuôi chẻ đôi

Giống Diều trắng Elanus [illegible]

68. Diều trắng

Elanus caeruleus [illegible]

Falco caeruleus [illegible] Latham, 1790 — Le Vaillant mandel Const.

[illegible]

Hình 83 Đầu diều trắng.

[illegible] sườn hơi phớt xám.

[illegible]

h và lông đuôi có mút trắng.

[illegible] gốc mỏ vàng nhạt. Chân vàng.

[illegible] quốc.

[illegible]

Giống Diều mèo Accipiter

[illegible]

l'ondiche ry.

[illegible]

Hình 84. Đầu diều mèo.

Kay cu mào đai.

- 27 ; mỏ : 20 - 22mm.

Giống Diều ong Pernis

Cuvier, 1817

70. Diều ăn ong

Vat pha chinh.

nay có nhiều dạng trung gian.

bên hông.

số vân nâu.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

khắp các nơi nhưng hiếm.

[illegible]

72. Diều hâu

Hình 86. Diều hâu.

ngang rõ hơn.

non lúc nhỏ

Trung bộ và ở Nam bộ.

73. Diều hâu

Milvus korschun lineatus (Gray)

[illegible] lao thanh vệt trắng trông rất rõ khi chim bay. Thường một bụng màu nhạt hơn và không có màu bụng. Nhìn chung kích thước hơi lớn hơn và sẫm đen nhạt, toàn bộ lông ít màu bụng và có nhiều vệt hơn.

Hình 87. [illegible]

Chim non [illegible] như chim non của *M. k. qerfalco* nhưng thường có màu sẫm thẫm hơn.

[illegible] (Anh (đực): [illegible]

đuôi: 288 – 345, giò: 52 – 62; mỏ: 34 – 37 mm.

[illegible]

đông chung di cư xuống phía nam.

[illegible]

[illegible] Falco peregrinus [illegible]

Bảng định loại các loài

[illegible]

(không kể móng) Xem 2

11 C.

cánh sơ cấp không có vệt khuyết.

Bàn có màu lông

nhiều vệt nhỏ màu gụ

họng có dải dọc rất rõ

Geogr. Eur. Rossa: 139, Transbaikalie

Hình 38. Ưng lớn.
a) chim trưởng thành; b) chim non

họng và ở ngực có thân lông thẫm. Lông cánh sơ cấp 2 6 có khuyết ở phiến lông trong. 1-5 có khuyết ở phiến lông ngoài. Chim cái có màu hoi thẫm hơn và nâu hơn chim đực

Ngoài dạng mô tả ở trên thỉnh thoảng gặp cá thể có bộ lông mầu khác như bộ

có những vệt xám ở mặt lưng

dạng trung gian khác.

vệt màu thẫm

trên, Chim vàng

hơn.

73 Cay ăn do

Sport. Mag., new ser., 8 177. Nepal

bang trắng và nâu bung ti ấm.

có vân

lục nhạt. Chân vàng xỉn.

dưới : 20ll ; giữa : 6ỗ ; mỏ : 29mm

nam Trung quốc và Đông dương.

quý) và Quảng tri

76. Ưng nâm

Accipiter badius poliopsis (Hume)

dọc và điểm nâu thẫm.

lưới hay vàng cam. Chân vàng.

mỏ: 19 — 22mm.

lan và Đông dương.

77. Ưng lưng đen

Accipiter soloensis (Horsfield)

13 : 137. Java

Lưng thẫm hơn ở *A. b. poliopsis*.

cằm

20 — 11 ; mỏ : 17 — 19mm

lân cận.

78. Ưng mày trắng

Accipiter nisus nisosimilis (Tickell)

Bengal 2 : 571. Bengal.

Hình 90 Ưng mày trắng

nhạt hơn chim đực.

[illegible] đuôi có 3 dải ngang.

[illegible] (cái) : 61—65 ; mỏ : 16—19mm.

[illegible]

79. Ưng bụng hung

Accipiter virgatus affinis Hodgson.

Sport. Mag., new ser., X : 179, Nepal

[illegible]

[illegible]

ơn, phần giữa các lông nâu hung

[illegible]

vàng chanh. Chân vàng lục.

mỏ (đực) : 16–17, (cái) : 18–20mm.

[illegible]

Điện và Đông dương.

[illegible]

80. Ưng Nhật bản

Icetaëtus pygmaeus galaris

(Temminck và Schlegel)

[illegible]

[illegible] có 4 dải ngang đen nhạt.

[illegible] bụng có vằn. Đuôi đuôi trắng.

[illegible] Philipin.

[illegible] Côn lôn.

Giống Diều Circus [illegible]

Bảng định loại các loài

81. Diều mướp
Circus melanoleucos (Pennant)

xám với mút trắng rhat, các viền trắng. Lông bao cánh nhỏ trắng, ít nhiều phớt xám với một dải đen ở mép cánh. Phần còn lại của lông bao cánh và lông cánh xám, ít nhiều phớt nâu. Phần còn lại của mặt bụng, nách và dưới cánh trắng.

Chim con. Nhìn chung nâu, ở đỉnh đầu và lông bao cánh nhỏ, mép các lông viền bụng nâu ở xung quanh cổ, viền trắng hung nhạt. Lông đuôi màu nhạt hơn, hơi phớt hung, nhất là các lông bao bên và có 5 — 6 dải ngang nâu thẫm. Lông

nâu hung

Đia ở mặt không rõ.

211 – 240 ; gub : 81 – 88 ; mỏ : 25 – 27 mm.

dương và Philipin.

lấy, ao hồ.

82. Diều đầu trắng

Circus aeruginosus spilonotus Kaup

Asie, Philippines

mỏ : 29 — 32mm.

ung Quảng trị và Thừa thiên.

83. Diêm Nhật bản

có vằn trắng.

không dày và không cứ

vàng. Chân vàng

(cm): 69 — 74; mỏ: 29 — 33m m.

Mình hơi

84. Diều lửa

Haliastur indus intermedius Gurney

màu đen ở phần lông trong.

Hình 92. Cuốn lá lớn.

Miền điện và Java.

tỉ, Thừa thiên và gần Nai gơr.

Bảng định loại các loài

83. Dêm xam

Celebes.

Không có. Đuôi và dưới đuôi trắng.

và mép vàng. Chân vàng cam.

86 Diều Ấn độ

Haliastur indicus (Gmelin)

Hình 93. Diều Ấn độ.

87. Diều dàu nâu

Falco fumosus Horsfield

Java.

nâu thẫm và trắng. Mỏ nâu xám nhạt với thân lông thẫm

Chim vàng xin.

Cánh (đực): 380 — 430, (cái): 405 — 462; 280 — 290; gio: 102 - 110; mỏ: 37 — 42mm.

Haliaetus của đầu tay phân bố ở Himalai, Miến điện.

Hình 56. Hình dạng lỗ mũi của động vật.
a) dạng lỗ tròn; b) dạng lỗ dài.

88. Đại bàng đầu nâu

Aquila heliaca heliaca Savigny

Haute Egypte

lông, ở bụng, mép vẫn hẹp.

gần như đen và có ít lông trắng

vàng xin.

vàng. Chân vàng lục nhạt.

mỏ: 48—54mm.

90 Đại bàng đen
Aquila clanga Pallas

Hình 95. Đại bàng đen.

[illegible]

[illegible]

fô ra ngoài, phải là ở trên đuôi.

[illegible]

khi nắn.

[illegible]

vàng nhạt, lông gốc mỏ vàng. Chân vàng xỉn.

[illegible]

mỏ (đực) : 45 — 50, (cái) : 48 — 52mm.

[illegible]

đến Xa Đừng đường

[illegible]

mới và Sài gòn.

[illegible]

Bảng định loại các loài

— Chim cỡ lớn, cánh dài trên 170mm

Lua bang ma trang Hierococcyx fugax,

xem trang 185

— Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 150mm

Lua bang lang lang Hierococcyx bocoki,

[illegible]

91. Đại bàng mã trắng

2 (2) : 152. Montpellier, France.

vai có nhiều vân trắng hơn

xin. Chân vàng nhạt

đuôi : 275 – 288 ; giò : 69 – 102 ; mỏ : 41 – 48mm.

92. Đại bàng bụng hung

Hieraaetus kienerii kienerii (E. Geoffroy)

pl. 35, India.

Lan giữa Lung vả đen.

mỏ vàng Chân vàng xin.

đuôi: 104 — 112; gió: 76 — 82; trỏ: 33 — 37mm

Phượn

ở Cùng lum.

93. Đại bàng Mã lai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

trưởng thành không có các lông này.

đuôi: 208 — 230; giò: 62 — 70; mỏ: 48 - 55mm.

93. Đại bàng đuôi trắng

Haliaeetus leucoryphus (Pallas)

1 : 154 Hòa—Quảng

mỏ (đực): 50 — 53 (cái): 50 — 60mm.

Hồ Tây, Lào An đô và Miến điện

Bảng định loại các loài

20mm, giò dài trên 30mm

21mm, gờ dai dưới Mbum

96. [illegible]

Ichthyophaga ichthyaetus (Horsfield)

12 : 1 ♂, Java.

với đuôi trắng

ng ít nhiều có vệt nau nhạt.

nhạt. Da gốc mỏ nâu Chân trắng.

Cánh : ♀ 410 — 515; đuôi : 218 — 280; giò : 51mm.

97. Diều cá bé

đỉnh đầu ít nâu hơn, các lông ở mặt lưng và mặt bụng đều có thân lông đen. Lông cánh sơ cấp ít nhiều có vệt trắng ở phiến lông trong. Các lông đuôi giữa rau thẫm với mút nhạt và một dải rộng gần mút đen nhạt, các lông đuôi hai bên có vệt trắng và nâu ở khoảng 2/3 phần gốc lông; ở các cá thể già các vệt trắng biến mất.

Mắt vàng tươi. Mỏ chì

Da gốc mỏ đậu. Chân trắng

Kích thước. Cánh: 410 – 515; mỏ: 47 – 51mm.

Mã lai và Sumatra

ở trong ở Lai châu.

Giống Diều ngón ngắn *Circaetus*

98. Diều ngón ngắn

Circaetus gallicus Gmelin

không có vân

lông mũi

Hình 88. Diều ngón ngắn

Hình 89. Chân diều ngón ngắn.

nhạt hay nâu xám nhạt

mỏ: 40 -- 43 mm.

bộ và họ Vịt.

Họ Vịt Anatidae

99 Vịt hoa Miền điện

Spatorne cheela burmanicus Swann

Accip., ed 2 : 81, Burma.

Hình 116. Trâu bò.

Các đặc điểm của trâu bò.

Da gốc mỏ vàng. Chân vàng nhạt.

mỏ: 40mm.

Fan và Đông dương.

N
1.
của phân loài *S. cheela ricketti*.

100. Diều hoa Trung quốc
Spilornis cheela ricketti Sclater

cl. 40:37, Fo kien.

J

101. Ô tai
Torgos calvus (Scopoli)

subr., 2: Mũ, Pondicherry.

tai thường đỏ tươi. Chân đỏ thẫm.

hoặc, Chau đốc và Hà tiên

Loài: Đại bàng trọc đầu *Aegypius*

102. Đại bàng trọc đầu

Aegypius monachus (Linnaeus)

I: 122, Palestine.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Bảng định loại các loài

— 12 lông đuôi. Trên đuôi trắng nhạt

— 14 lông đuôi. Trên đuôi đen

103. Kền kền Ấn độ
Gyps indicus (Scopoli)

2 : Số. Pondicherry.

Hình 102. Đầu Ó Ấn độ.

đến trắng nhạt.

Da đen và có màu xám. Chân đen

Hình 163. Ở ấu độ.

khoảng 110 ; mỏ : 14—15mm.

Mã lai và nam Đông dương.

thuần.

104. Kèo lèo Bang gan
Gyps bengalensis (Gmelin)

Bengale.

Chim con. Thường gần giống chim non.

thẩm

107—124 ; mỏ : 71—81mm.

bộ và Nam bộ

BỘ ƯNG CẮT FALCONIDAE

dai nhất. Đuôi gần vuông;

nó ăn cả chuột, chim bay êch nhai.

Genus *Pandion* Cuvier

105. *Pandion haliaetus haliaetus* (Linnaeus)

1 : 9[illegible], Sweden.

nhat lưu ở chim trưởng thành.

mũi : 37—38 mm.

Hình 101. Ô cá

Miền điện và Đông dương.

HỌ CÁT FALCONIDAE

thực ăn khác.

Ở Việt nam gặp 9 loài thuộc 7 giống.

Bảng định loại các giống

Giống Cắt Falco, xem trang 207

bay rất trôn

Bảng định loại các loại

không kể móng dài trên 40 mm	xem 2
không kể móng dài dưới 40 mm	xem 3

ống thứ ba

tông thứ ba

3. (1). Ngực bụng thẫm đều

rộng (hình 105)

chỉ là dải ngang đen ở gần hút

106. Cắt Trung quốc

Journ. für Orn. : 372, China.

tét đọc nau đen.

'an và bức Miến điện.

107. Cắt lon

Falco peregrinus leucogenys Burbm

nhiều dong trung gian.

...ổ đen và Đông dương.

...a Đen (bán.

108. Cát đen

...

..., Tokkr. 1 (2): 117. Nicobar Island.

...

...s - 1 mm.

...mm lưng quặc

...đầu cam.

109. Cát bụng hung
Falco severus severus Horsfield

...

13: 135, Java.

...

bắn ngực thường có vằn lớn mờ

rộng từ ngực cho đến đuôi đuôi.

một vạng chanh. Chân vàng.

20 — 23; mỏ: 18mm

Xumatra, Java và Philipin.

và trung du từ Bắc bộ đến Nam bộ.

110. Cắt lưng xám

Falco columbarius insignis (Clark)

Mus : 170, Korea

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Lông và đuôi đực khi phát xam

đen ở thân lông. Lưng, vai và bao cánh đỏ gạch tươi có vệt hình mũi tên. Hông và trên đuôi xam nhạt. Đuôi vàm viền trắng hẹp ở mút và có dải gần mút rộng đen. Lông cánh và bao cánh sơ cấp nâu thẫm, ít nhiều viền trắng. Phiến lông trong của các lông cánh đều có vằn ngang trắng. Một điềm đen ở giữa phía trước mắt kéo dài đến mỏ. Trán và mũi xam

xa hơn, có vạch đen ở ngực và vệt đen ở hông và sườn. Bụng cánh và bao lông cổ vằn và điểm đen.

Ấn độ.

112. Cắt lưng hung

Falco tinnunculus saturatus (Ishyth)

Bengal 28: 277, Tenasserim

Việt Nam

Lạng Sơn, Miền Bắc, Thái Nguyên, Hòng Đương

Cao Bằng và Bắc cạn (Ngân sơn).

113. Cắt Ấn độ

Falco tinnunculus interstinctus Gray

Indes.

[illegible]

[illegible]

lưng và dưới đuôi.

[illegible]

đa gốc mũ và chân xám lục

[illegible]

mũ : 24—26mm.

[illegible]

đực.

[illegible]

Adm.

[illegible]

111. Cát nhỏ bụng hung

[illegible]

FMNH Syn List. Accip: 116, Burma.

[illegible]

Thailan và Đông dương

[illegible]

Nam bộ và nơm Trung bộ.

113. Cát nhỏ bụng trắng

Microhierax melanoleucus (Blyth)

[illegible]

12 : 175, Assam.

Nhiều con, trán, trước mắt, cằm và họng trắng phớt đen nhạt. Mắt lưng, sườn, vòng quanh mắt và hai bên cổ đen. Đuôi đen, các lông ở ngoài có vằn ngang trắng ở phiến lông trong. Lông cánh đen, có vằn ngang trắng ở phiến lông trong.

Mắt nâu. Mỏ xanh xám lợt đen. Chân nâu thẫm lợt đen.

Cỡ, mm: 11 - 15 mm.

Phân bố. Cát nhỏ bụng trắng, phía bắc Annam bắc Miến Điện, đông nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam.

Cát nhỏ bụng trắng
Neohierax insignis harmandi (Oustalet)

Nghệ an trở ra

Trong Cát nhỏ Nghệ An

116. Cát nhỏ bụng trắng
Neohierax insignis harmandi (Oustalet)

Paris fo. Laos.

BỘ GÀ

GALLIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

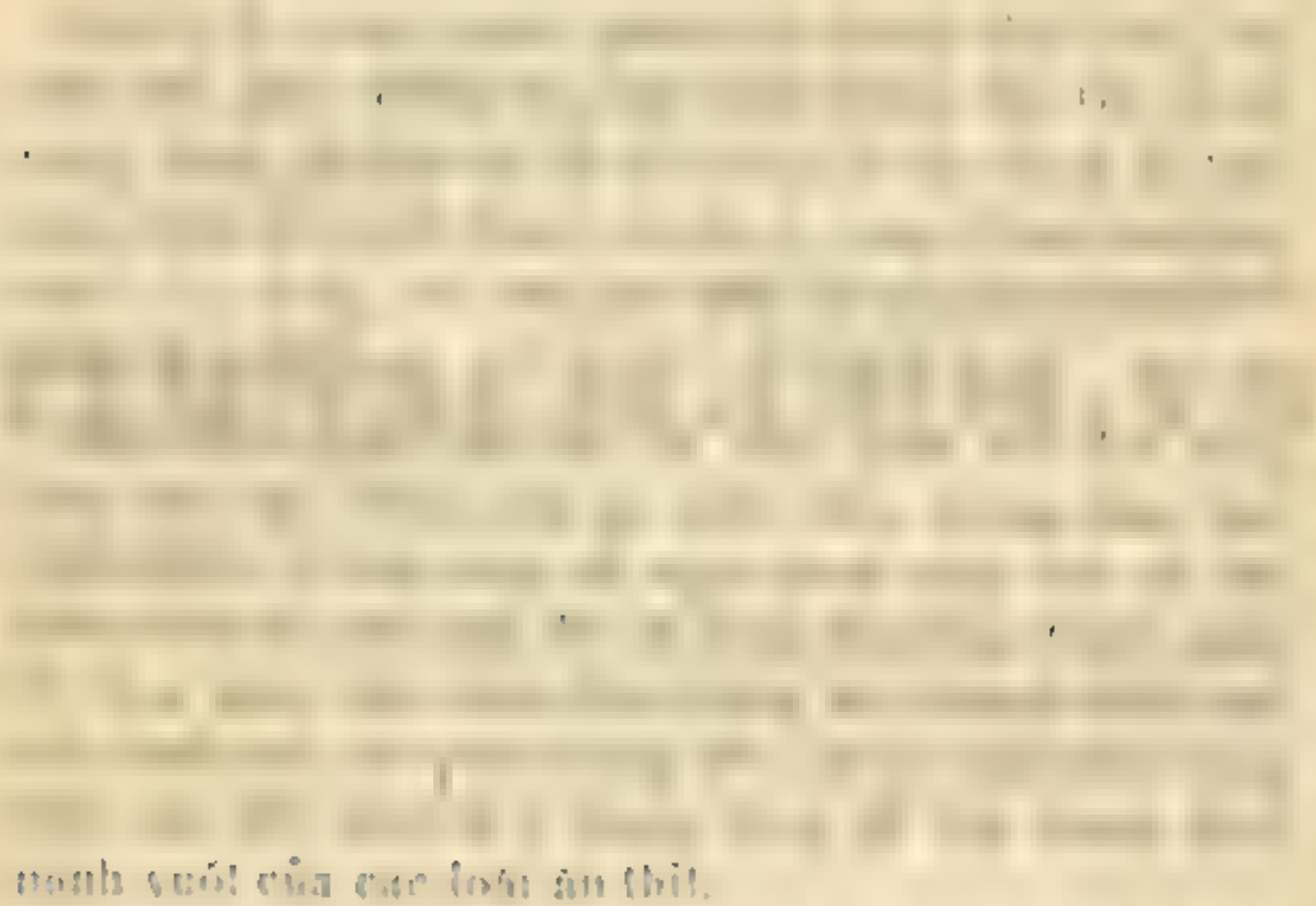

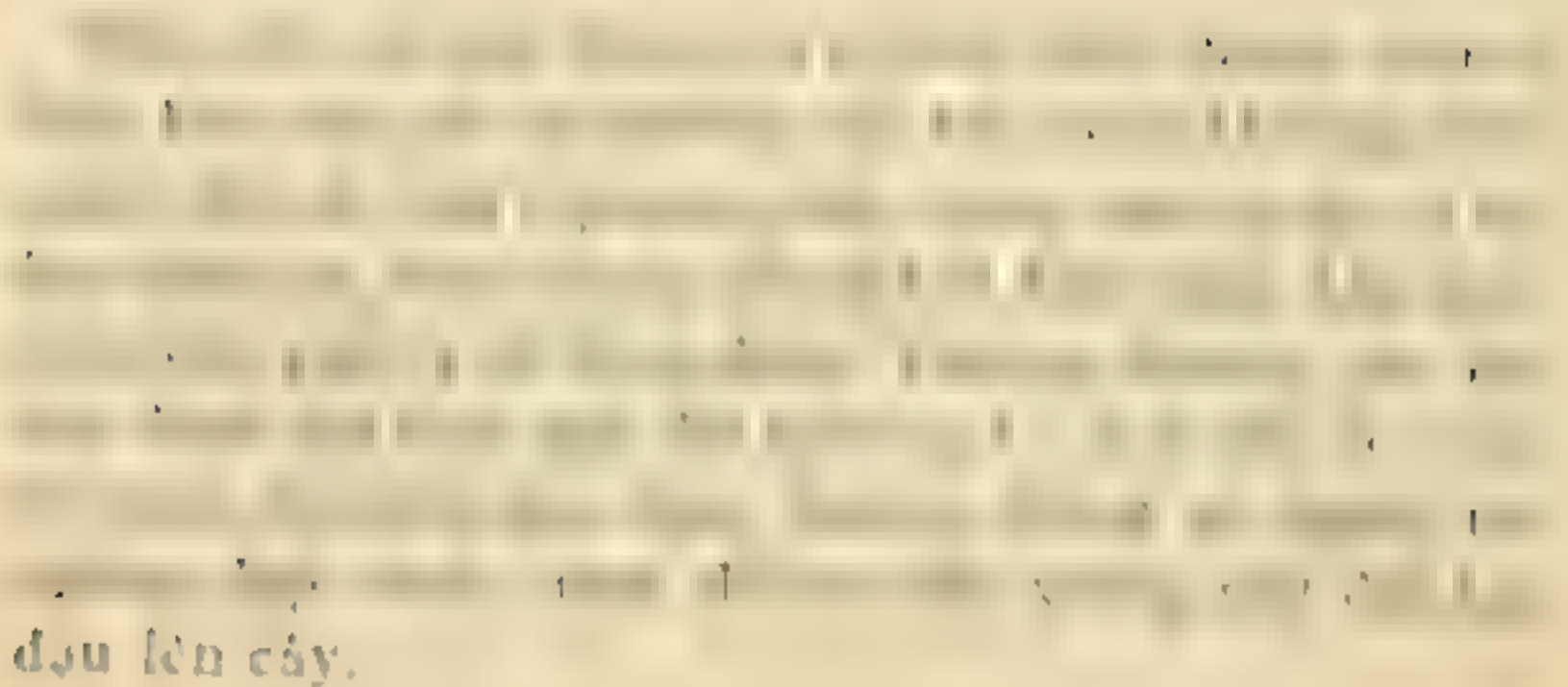

đọu lên cây.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

làm tổ trên cành cây.

chăm sóc chim non

chế và chăng thường hay chơi nhau.

hay hơn.

họ thứ PHASIANIDAE

Bảng định loại các giống

1. Chim cỡ nhỏ, cánh dài dưới 120 mm.
Giống Coy Coturnix, xem trang 2[illegible]

xem 2

g đuôi ít hơn 20 chiếc xem 4

xem trang 225

4. (3) Nỏ lông đuôi hơn 12 chiếc — xem 5
Nỏ lông đuôi là 12 chiếc
Giống Tít sao Rhamarau, — xem trang 228
5. (4) Nỏ lông đuôi là 11 chiếc — xem 6
Nỏ lông đuôi hơn 11 chiếc — xem 10
6. (5) Cánh dài trên 200mm ; đầu có mào thịt
Giống ưa rừng Gallus, — xem trang 248

xem 7

Mỏ hơn cằm dọc hai bên phiến lông
Giống Chi gà Francolinus, — xem trang 257

Đuôi ngắn hơn 3 / 4 cánh — xem 9
9. (8) Có vòng xương mắt

Không có vòng xương mắt

10. (9) Có 18 lông đuôi — xem 11
Có tới 16 lông đuôi
Giống Tít Lophura, — xem trang 233
11. (10) Đuôi dài hơn cánh rất nhiều
Giống Trĩ đỏ Phasianus, — xem trang 251
lông)

117. Công, crong

Pavo muticus imperator Delacour

l'oloven.

chim đực và chim cái đều có cựa

110 — 130; mỏ: 10 — 45mm

Nam bộ.

Hoa sẻ

113. Trĩ sao

Rhizothera castanea castanea (Hume)

113. Hume.

...

nhiều màu hung nâu thẫm hơn

...

không dày bằng màu chim dực.

Kích thước. Dực : cánh 360 — 400 ; đuôi : 180 — 190, 120 ; giò : 90 — 98 ; mỏ : 25 — 26 mm.

...

khá nhiều.

Hình 111. Trí não của cá

Bảng định loại các loài

Hình 112. Gà tiền đực và cái

119. Gà tiền mặt vàng, gà sao

1 : 500. Chim

den xuống mặt dưới lồng.

lại cụp.

Chân xám.

nam và vùng Tây bắc Việt nam.

Ismelaratum và *P.b.ghigii*.

120. Gà tiền mặt vàng, gà cun

Polyplectron bicalcaratum ghigii

Delacour và Jouanin

1921. Bull. Brit. Orn. Cl. 11 : 20, Mai Lăng.

phía nam đèo Khoảng Quy nhơn.

121. Gà tiền mặt đỏ, gà cun

Polyplectron germaini Elliot

chân.

Mắt màu nâu. Đuôi có 16 lông đuôi. Mỏ

65 ; cựa : 20mm.

Bảng định loại các loài

A — *Chim đực trưởng thành*

2. (1) Cổ màu đen

215

Lông đuôi giữa không trắng
Gà lôi lam mào trắng Lophura edwardsi.
xem trang 212

Lông đuôi giữa trắng có vằn đen

B — *Chim cái trưởng thành*

1. Không có mào xem 2
Có mào
Gà lôi trắng Lophura nycthemera, xem trang 211

2 (1) Ngực màu hung vàng
Gà lôi hông tía Lophura diardi, xem trang 216
Ngực không có màu hung vàng

241

Lông đuôi giữa màu nâu thẫm

242

Gà lôi trắng
Lophura nycthemera (Linnaeus)

vào năm theo thứ tự :

1. *Lophura nycthemera nycthemera*
4. *L.* *n.* *beli*
5. *L.* *n.* *annamensis*

có xu hướng ngắn dần

122. Gà lôi trắng, tri bac

10. : 159, Chim.

ở phía lòng ngoài.

Chẩn đó.

ng đen mau trang ngà. Con và bọng mau

có điểm nâu nhạt và xanh trên thân.

Mặt mặt sau lạt đó. Mó [illegible] Da trắng

quanh mặt trên đó Chẩn đó.

trắng nhạt hoặc nâu đỏ hoặc vàng đen có vảo rất mảnh

đường mau thẫm trên đó [illegible] và bọng mau

mũ : 27—30 mm.

và vùng đông bắc Việt nam.

son, Quảng ninh và Hà lạc.

bảo vệ.

123. Ga loi trâng

Lepidium apetalum Willdenow, Delavay, 1918. Am. novitates : 5. Niêng khoảng.

điểm và vạch đen rất và trắng.

về phía nam đến Hà Tĩnh.

Thanh hoá và Nghệ an.

124 Cà lôi berli

Lophura nycthemera berlioz:

Delacour và Jabouille

dudi ngân bơn.

125. Cà lôi beli

Lophura nycthemera beli

(Oustalet)

[illegible] [illegible] [illegible]

[illegible]

Mật, mỏ và chân như phần loài trên

126. Ca loi vàn

Lophura nycthemera cambaensis

(Ogilvie Grant)

Cleb. Ph: 13, Nùa trang.

tung lop

dưới giữa có vân mảnh màu nâu đậm.

lớn dục.

Mắt nâu. Mỏ ngà. Chân đỏ tía.

mỏ : 23 — 30mm.

phần đông bắc Nam bộ.

n rec ta.

127. Gà lôi lam mào trắng
Lophura edwardsi (Oustalet)

trên, không dài hơn đốt thứ hai và thứ ba

phía gốc. Chân đốt thứ

cánh mau hay sáng

kem cong sẫm

mau sẫm hơn.

mỗi 28 -- 30mm

hơn, cân được bảo vệ.

128. Ca lo lam mào den

Lophura imperialis

(Delacour va Jabouille)

Hall. Bir Or. 63 : 29, Dong hèn.

ou hung vàng.

vũ : 28 mm.

thực khu vực Quảng bình và Quảng trị.

của nước ta, cần được bảo vệ

129. Gà lôi lam đuôi trắng
Lophura hatinhensis sp. nov.

Chim đực trưởng thành. Mào lông trắng xen nâu hơi

Mặt bên dưới thân, cánh, ngực lông và trên đuôi

Hình 127. Gà lôi lam đuôi trắng.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

nam. Chân đỏ tía, cựa trắng.

Hình 18. Gà lôi hông trắng đực và cái.

con vàng bụng phớt trắng hơn.

nhỏ : 30) — 32mm.

nam, Lào và Campuchia.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đi xa nhớ giữ sức khỏe.

Anh đi đường nhớ giữ gìn

Mai mẹ ở nhà, con đi học. Mẹ nhớ giữ gìn sức khỏe, đừng làm việc nặng nhọc. Nhớ chịu khó, đi đường nhớ tránh xe, qua đường nhớ nhìn. Đi học về nhớ rửa tay, rửa chân. Chăm chỉ học hành, con nhé.

Chim non. Chim ơi, mẹ đi kiếm mồi, chớ đi đâu xa. Cẩn thận kẻo gặp phải lưới, gặp phải dây. Chớ ăn phải thóc bẫy, chớ ăn phải mồi độc. Chim ơi, mẹ đi kiếm mồi, chớ đi đâu xa.

trên của ngực. Cánh màu nâu hung vàng.

170 — 185 ; gio : 60 ; mò : 16mm.

Lào, Campuchia và nam Việt nam.

ở Hà tĩnh trở vào tới Nam bộ.

dải trong sau bắt được nhiều người ưa thích.

132. Cà rưng

Br. Or. Cl. : Pl, Bắc cạn.

nhiều hơn.

mò : 16 — 18mm.

133 Ga trung

Gallus gallus spadiceus (Bonnaterre)

Seb. 1 - 218, Malacca.

va vàng tây bắc Việt nam.

Trĩ đỏ

Phasianus colchicus Linnaeus

à Pcrothschildt.

134. Tri đỏ không cỏ

Brit. Orn. Cl. 17 : 151, Longson

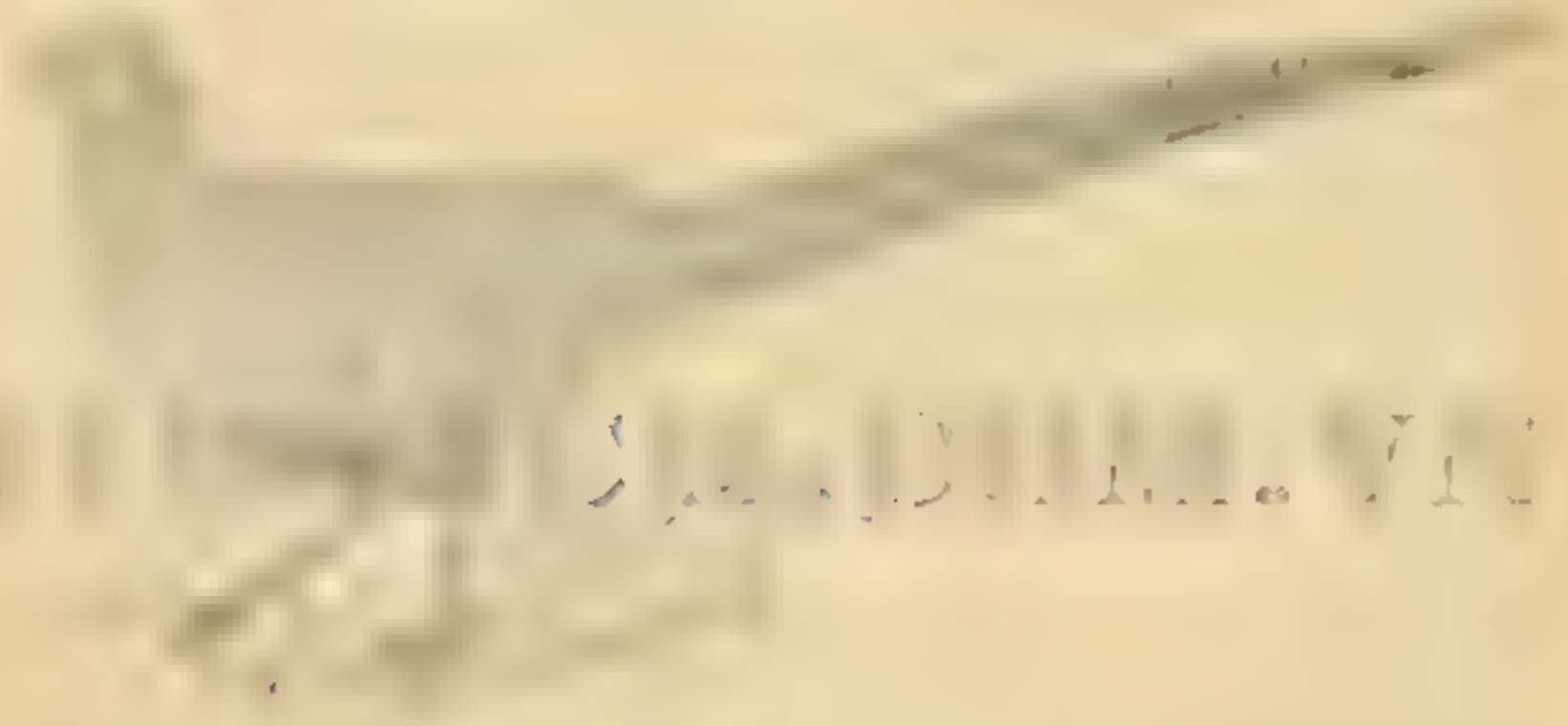

Hình 123. Trĩ đỏ không cỏ

Hà Tĩnh

Kinh giác.

Kinh Sơn.

Cá : 28 — 30 mm

135 Tra đỏ

Cá : 42 : 54, Vảy ngư.

chiền hoa.

loài trên.

Delacour và Jabouille

1930, l'Ois. 9 : 108, Langsepan.

Lam dac trung thanh. Nhan chung có nam đá lửa,

Hình 121. Gà lôi lam đực.

Hình 122. Cơ lồi tay trước bắp tay

g. cơ nhỏ mặt sau xương cánh tay.

el. Cơ dẹt dài bàng

Phần ngực trên cơ mặt dẹt.

Rana nicobariensis Stoliczka

Lorian, 21 I. Ponsee.

Mí nu thut Mô xam nuc. Chàm xoan lue ruby
Kich thuoc. Canh : 135 — 137 ; duoi : 85 — 112 ; gio : 11 — 18 ; mô 18 — 20 mm.

Nói, Lao va Viet nam

Giống Ca gò

133. Ca gò đa đa

Lycodon fasciatus (Anderson, 1879)

Tetrago fasciatus Stoliczka, 1870, Ind. Rept. et Siam.

sau cô la một dải màu trắng. Hai phía dưới dải màu trắng là một dải màu đen cũng chạy dài tới mép trên ra phía sau cổ. Dưới và hai bên thân đều có một dải màu trắng ở giữa có một dải đen. Cổ, vai và ngực có màu đen có dải trắng nhỏ ở giữa. Lưng và bụng đen, có vạch trắng. Vảy mũi hơi lớn hơn các vảy trên đầu. Ngực và sau cổ có những vệt trắng hơi, các vệt này to dần và chuyển dần sang màu vàng ở phía sau. Đuôi dưới dưới màu nâu hung

Chim duc có cua.

Giống Cà ơ

Ixhorophila Hodgson, 1837

Hàng định loại các loài

từ mỏ xuống cò

mau trắng bay trắng bung

xem trang 261

Hong va lông mav co mau khac xem 3

bên cò mau den

ou so hong de ; *Ardeola torquata*

xem trang 261

bên cò khong der

ou so hong hung ; *Ardeola ralloides*

xem trang 261

(Heloreur ou Jabiotte)

. L'Oiseau 9 : fus, Lanspan.

London

gus : 83 : mâ : 11 mm.

pa (Lao cai)

110. Ca ca hang hung

Iporophila rufogularis annamensis
Robinson va Kloss

1917. Ibis : 103. Langbian.

Hình 171. Gà so bụng hung

: 30–35 ; gio : 33–37 ; mo : 13–14mm.

[illegible]

nhưng vết vệt trên lông cứt rõ rang

Mỏ đen. Chân đỏ tía

đuôi : 57 – 62, giò : 30 -34, mỏ : 16 – 17mm.

Việt Nam.

112 Gà ác gutta

Arborophila rufogularis gultata

Delacour va Jabouille

[illegible]

1925, Bull. Brit Orn. Cl., 45 : 128, Bana

[illegible]

xám cả phía dưới.

Arch thanhe. Cánh : 145mm

[illegible]

gần đèo Hải Vân

113. Cá sọ hoạ trắng

Irbisophila braunropectus albigula

Robinson và Kloss

[illegible] Hoạ : mũ, Drau.

trắng, mui hoạ đen

các nguyên lý linh.

114. Cá sọ hoạ vàng

i son (Lạc Bộ).

chăng quăn co sai khac lam ;

việt nữ.

hàng thứ

Kích thước. Chim đực : cánh : 125 – 151 ; đuôi : 65 – 72 ; cổ : 35 – 38 , mỏ : 18 – 20 Chim cái ; cánh : 110 – 13 , đuôi : 61 – 68 ; gối : 35 – 37 ; mỏ : 18 – 20mm.

Phân bố Chim hàng hàng vàng phân bố ở Lào và Việt nam

(Quảng nam (Hội An))

113. Chim cổ hàng

17 : 169. Phan Rang

Chân Lông

à Hoàng

Giống Gà so

Tropicoperdix Blyth, 1859

Bảng định loại các loài

cổ không có màu hung vàng

Gà so ngực gụ Tropicoperdix charltoni.

xem trang 358

hầu cổ màu hung vàng có điểm đen

xem trang 360

146. Gà so mặt trắng

Delacour và Jabouille

Fig. 123. Ca so n st trâné

[illegible]
[illegible]
[illegible]

giò : 33—35 ; mỏ : 16mm.

Campuchia và miền nam Việt nam

bò và khắp Nam bộ.

149. Gà cổ chân vàng

Delacour và Jabouille

vàng hơi lục nhạt.

giò : 41 — 42 ; mỏ 17 — 18mm

Campuchia và Việt nam.

(Lai châu) trên độ cao 900m.

150. Gà cổ đỏ

Orn. Cl., 47 : 152, Bắc cạn.

...

...

...

132 Lay Trung quoc

Eutropis chinensis chinensis (Linnaeus)

xám đen. Phần trên đầu, gáy và lưng màu nâu thẫm có vệt ngang màu đen với thân lông màu trắng hay xám nhạt. Đuôi màu đen lẫn xám đen. Cánh màu nâu lẫn xám và hung đỏ. Cằm, họng nâu đen nhạt. Dưới mu có dải rộng trắng, phần dưới có viền

Hình 1.5 Gà lôi trắng Trung Quốc

quanh hầu môn hầu đỏ thẫm.

Mái đỏ. Mỏ đen. Chân vàng

có vệt hung và đen.

Mái nâu. Mỏ xám. Chân vàng

Kích thước. Cánh: 65 – 75, đuôi: 20; giò: 20 – 22, mỏ: 10 – 11mm.

BÀI SỐ 1

GIỚI HẠN GIỚI THIỆU

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

xếp

ải gồm những

nói lại cho rõ?

ững đặc điểm gì giố

của nó.

hơn các ngon khac.

Hầu hết các loại thuộc bộ Sếu

ao hồ, có nhiều cây thủy sinh ..

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Con non mới nở khỏe. Về đặc

Sếu khac nhau rất nhiều (xem ở đặc điểm các họ)

Như đã nói ở trên, bộ Sếu gồm

gồi.

Hình 129 Chân

đidae và Hehormithidae.

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC HỌ

1. Chỉ có 3 ngón chân — xem 2
   Có 4 ngón chân — xem 3

[illegible]

[illegible] cành không dài quá 250 mm

HỘ CUN CUT TERNICIDAL

[illegible]

những lúc cần thiết.

dr- kbot.

tät pheo.

Farnæchsim Hbot.

153. Con cut lung nâu

chi bác.

154. Con cut lung hung

32. Số, Thayetmyo.

Hình 130. Con cút lưng hung

[illegible]

15cm.

n. Trung quốc và Đông dương.

hon và Thủ dầu một.

133. Con cút nhỏ

nhut hay xam xanh nhat.

31—37 ; gio : 18—20 ; mô : 10—11 mm.

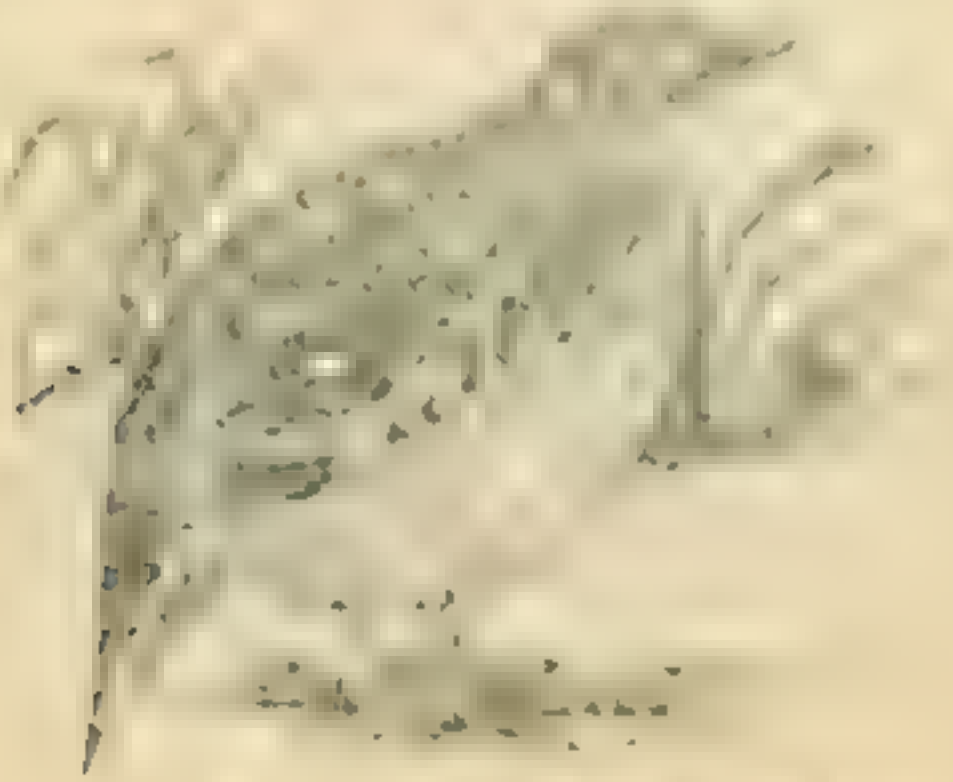

136. Cun cut Nam bộ

Orseau. t. II, 7 : 407, Hón quản.

HỌ SỨT GRUIDAE

các nước khác.

ăn cả các động vật.

mới nở khỏe.

dương và Tân tây lan.

Giống Sên Cam

Bảng định loại các loài

1 (

phần trên có trần

(

(

2 (

(

(

157. Sên xám

Cyrus nigricollis Przewalski

(

135. Kokonor.

Chân đen.

223—232; mỏ: 124—137 mm

138. Sẻ cỏ trắng

132. Sibérie orientale.

còn lại và mặt bụng màu xám.

Chân đen.

225 – 278; mỏ: 105 – 118 mm.

Hình 152. Sếu cổ trụi

Đông dương.

159. Sếu cổ trụi

Grus antigone sharpii Blanford

cánh sơ cấp đen.

mau đỏ

Hình 133. Sẻ cổ trụ.

— 320 ; mỏ : 175 — 185 mm

và Mã lai.

HỌ CÀ NƯỚC RALLIDAE

giới và một số loài lân giới.

về sau mới bay được.

xit lớn).

trong ở các vùng nhiệt đới

Nước ta có 11 loài.

Bảng định loại các giống

Hình 134. Đầu cuốc.

sung trán (hình 134)

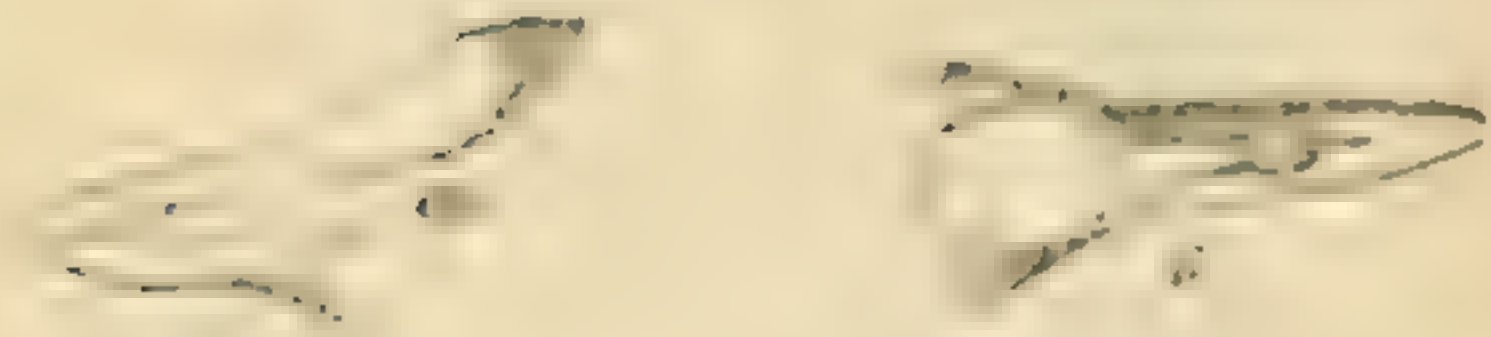

137, 138)

xem 7

35mm

go dài trên 70mm

Hình 138 Bàu gà đồng

Bảng định loại các loài

, gò dai trên 40mm

Hình 139 Đầu gà nước Ấn độ.

160. Gà nước Ấn độ

Rallus aquaticus indicus Blyth

320. Bengal:

[illegible] lớn hơn lông lư[illegible]
[illegible] nâu nhạt. Cằm trắng. H[illegible]
[illegible] nâu xám
[illegible] ẩn trắng, thỉnh thoảng
[illegible] lông bao cánh lớn
[illegible] trước cổ, ngực
[illegible] sườn và phần
cánh có vằn trắng tỏ rõ.

Hình 110. Gà nước Án Độ.

161. Gà nước vằn
Rallus striatus Linnaeus

đuôi nâu thẫm có vạch trắng.

(chim trường thanh).

xám vàng.

Hình 141. Gà nước vằn

31—37 ; mỏ : 31—34mm.

Phân bố Gà nước vằn phân bố ở Ấn độ. Xây lan, quốc, Đông dương. Mã lai và Inđônêxia.

Ở Việt nam, loài này có ở hầu hết các vùng từ đồng bằng đến miền núi cao.

Giống Gà nước Rallina

Bảng định loại các loài

xem trang

162. Cu nước hông nâu
Rallina fasciata (Raffles)

[illegible]

428, Malay Peninsula

Chim trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ và ngực nâu thẫm, cằm và trước cổ thường hơi nhạt hơn và đỉnh đầu thẫm hơn. Phần mặt lưng con lại, vai cấp trong cùng nâu

đen với những dải [illegible] ngang nâu.

[illegible] 30 – 21 mm.

[illegible] Mã lai và Indônêxia.

[illegible] (Hoa quần).

163. Cà nước bụng trắng

synonymy of :

thường ở giữa bụng đen.

— 28 mm.

Giống Cure Porzana

Bảng định loại các loài

dài 81 — 91 mm

bình, cánh dài trên 100 mm xem 2

2. (1) Ngực màu xám thẫm

Ngực màu nâu xem 3

110 mm

110 mm

Dauria.

có điểm trắng, thưa, còn ở vai, lưng, hông, trên đuôi và các lông bao cánh phía trong có vằn phức tạp, lấm tấm đen trắng hay có điểm

thanh.

mỏ: 11—16mm.

và Đông dương.

165 Cuốc nâu
Porzana paykullii (Ljungh)

Hình 116 Cuốc nâu

ở lông bao cánh có đốm và vằn ngang trắng hẹp. Mép ngoài của lông cánh sơ cấp thứ nhất trắng. Trán, trước mắt, hai bên đầu và cổ, trước cổ và ngực nâu hung. Cằm, bụng và giữa bụng trắng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, dưới đuôi, sườn và dưới cánh nâu đen với những dải trắng ngang rộng.

166 Cuse ngge nâu

Pycnonotus fuscus erythrothorax

(Temminck va Schlegel)

167. Cuốc ngực xám
Porzana bicolor Walden

4 : 17, Darjiling.

Mỏ có điểm đỏ Chân đỏ.

39 ; mỏ : 21—27mm.

Bảng định loại các loài

— Trán và ngực trang

xem trang 297

— Trán không trắng, ngực xám

168. Cuốc ngực trắng

d Hist. Nat. : 31, Hồng kông

Hình 115. Cuốc ngực trắng.

vàng nhạt.

nhat, ngực hung xam, hung xam.

mỏ : 36 — 41 mm.

169. Cuốc chân đỏ

giữa họng trắng.

Mắt đỏ. Mỏ lục nhạt. Chân đỏ.

mỏ : 30 — 33 mm.

và bắc bộng dương.

(Ngan sơn) và Lạng sơn.

170. Ca dong, cum mau

Gallicrex cinerea cinerea (Gmelin)

Ten dia phuong thanh

Hình 168. Ca đồng cát

Bi danh nuoc ngoai. Cuông chim cát.

đuôi hung có vằn nâu đen nhạt.

Chân màu lục nhạt

73 -- 77 ; mỏ : 37 — 38 mm.

Triều tiên

Giống Kich Gallinula Brisson, 1760

171. Kịch

Soc. Bengal 11 : 887, Calcutta.

vành vàng cam.

tình 167. Kich.

Trung quốc và Triều tiên.

nhiều cây thủy sinh

Giống Nít Porphyrio

172. Nít, cuông

phớt xanh. Dưới đuôi trắng.

Hình 345. Vịt

Mỏ ngắn 71mm.

Giống Sâm cầm Fulica

173. Sâm cầm

Fulica atra atra Linnaeus

Sweden.

Hình 164. Sâm cầm

:6 — 61 ; mõ : 33 — 38 mm

gap ở bắc Trung bộ

HỌ Ô TÁC OUBIDAE

Chum ngon mùi nồ khác.

ngon, thường sản chung rất khó.

174. Ô tác

Brit. Orn. Cl. 49: 40, Soài riềng.

Mắt hung đen.

nâu. Chân vàng nâu.

sườn có vằn đen nhạt.

nhạt hơn.

148 ; giò : 132 ; mỏ : 41mm.

Chim dực và cổ bơi khác nhau.

Hình 261. Chim Dực

Chim Chàm bơi Heliopais

173. Chàm bơi

Heliopais personata (Gray)

(H. Malacca.

Hình 152. Chàm bơi.

đen ở trán hẹp.

Campuchia va Viet nam

BỘ RE

FAMILLE DES CHARADRIIDÉS

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Cổng gà nước, trong Hệ. v.v.

chevalier sylvain (*Tringoides hypoleucus*).

ĐẠC ĐIỂM SINH HỌC

tới về quê hương

và tiếng loài nhạt hơn đa phu.

đã đầy đủ.

nhất ba v v...

N LOÀI VÀ PHÂN BỐ ĐỊA LÝ

Bảng định loại các họ

(hình 153)

Hình 154. Bắn nhạn biển

Hình 155. (xem chú
a) nhạn boa ; b) sẻ

HỌ CÀ LÔI NƯỚC JACANIDAE

giống nhau

sống nhờ sống ở nước và các hạt cỏ.

châu Á, châu Úc và châu Mỹ nhiệt đới.

ở Việt nam gặp 2 loài.

Bảng định loại các giống

den bay bung nhat

176

Trong Ca lai nuoc An do

Metopidius Wagler, 1832

176. Gà lai nước Ấn độ

Metopidius indicus (Latham)

đuôi hung nâu.

thẫm xám.

65 – 80 ; mỏ : 31 – 39mm.

(đến Ninh thuận).

Giống Cà lôi nước

Hydrophasianus

177. Cà lôi nước

[illegible]

[illegible] 1: 92. China.

Chim trưởng thành

[illegible]

dưới cánh trắng

Hình 156. Gà lôi nước.

31 — 50 ; mỏ : 25 — 29 mm

Bắc bộ và Nam bộ.

ở rừng và làm tổ trên cây.

ở nước ta gặp 13 loại.

2. (1) Mỏ cong lên phía trên

Mỏ thẳng hay hơi cong

của le c ga.

le sắt.

'ước mắt

vem 4

cách xa sau mắt

xem 5

ngắn

xem 7

Xem 8

7. (a) Mỏ dài hơn đuôi

Hình 153. Loài rẽ giun.
a) rẽ giun Á châu; b) rẽ giun; c) rẽ giun lớn.

(b) mỏ ở mặt trên

xem trang 341

xem 10

ngang

khá khỏe

Giống lắt khoang Arenaria. xem trang 373

Hình 110 Đầu có bàng nhỏ.

chóp mỏ hơi phình to

đỉnh đầu

Giống lắt gà Scolopax. xem trang 365

C.

Hình 161. Buồn rẽ gian
a) rẽ gian nhỏ; b) rẽ gian lớn;
c) rẽ gian Á châu; d) rẽ gian
(hình 161 a)

Chim Choi choi hoa Pluvialis [illegible] 177

Bảng định loại các loài

Có ngón chân cái rất nhỏ

[illegible]

– Không có ngón chân cái

[illegible]

178 Choi choi hoa

Pluvialis squatarola (Linnaeus)

[illegible]

1 : 119, Sweden.

Chim đực trưởng thành

[illegible]

cấp có phần gốc trắng.

[illegible]

45 — 51 ; mỏ : 28 — 30 mm.

179. Chèo chẻo vàng

Tahiti.

Hồ Hùng quan lé. Tram. lorq

vàng hung.

trên đuôi đen hay đen nhạt, mỗi lông đều có các điểm tròn vàng hay vàng lấn trắng ở hai bên và ở mút phiến lông. Lông bao cánh cũng có màu tương tự nhưng màu vàng ít hơn và màu đen cũng nhạt hơn. Lông cánh sơ cấp đen có đường viền trắng rất hẹp ở mút

gần cuối của thân lông

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

38 – 41; n ♂ 22 – 27 mm.

dương và cả châu Úc

Bảng định loại các loài

1. Cổ không có vòng trắng

1 3 chiều dài mỏ

chiều dài mỏ xem 3

xem trang 331

xem trang 332

lục xem 5

thứ nhất trắng

mut lông

lưng

xem trang 325

phần trên lưng

xem trang 327

180. Choi choi Á châu

Charadrius asiaticus veredus Gould

London: 38, Australia.

Chim trưởng thành

sau là dải đen rộng

trắng

44 — 46; mỏ: 22 — 24 m m.

Mã lai, Philipin và chun l e.

nam Trung bộ.

181. Chẹo chẹo không cổ

London: 138, Ao môn.

Chim trưởng thành

ở mặt nâu xám.

30; mỏ: 16—19 mm.

d rong. Miến điện và đông Ấn độ.

by sông tư bác chí nam.

182. Choi choi lưng đen
Charadrius peronii Schlegel 1865

[illegible]

Tarreo

[illegible]

thành nâu.

[illegible]

Da mặt vàng cam. Chân xám

[illegible]

28 — 31; mỏ: 11 — 15 mm.

[illegible]

Borneo, và nam Đông dương.

[illegible]

183. Choi choi bitn
Charadrius dubius curonicus Gmelin

[illegible]

162. Curonia.

[illegible]

Bộ lông mùa đông như mùa hè.

[illegible] gốc mỏ vàng. Chân vàng vào mùa
[illegible]at hay nâu lục nhạt vào mùa đông.
[illegible]
[illegible]3 – 11 cm

[illegible]
[illegible]
[illegible]

11,5 — 12,5 mm.

183. Choi choi lớn

Nepal, : 70, Nepal.

Trán hoàn toàn trắng.

da mi mắt vàng.

31 — 34 ; mỏ : 18 — 20 mm

Mắc cạn và Quảng trị.

186. Choi choi Mong cỏ

Russ. Reichs, 3 : 700. Mongolia.

nhạt và không có vệt đen ở đầu.

31 — 35 ; mỏ : 16 — 18 mm

đông đi cư xuống phía nam.

Trung bộ (Huế) và Côn lôn.

187. Choi choi lưng hung

ed. Levrault, 12: 36, Pondichery.

35 — 40; mỏ: 21 — 25 mm.

và đông châu Phi.

Giống *Lanius* L.

Hàng định loại các loài

1. Cánh có cựa sừng — xem 2
   Cánh không có cựa sừng
   Họ vàng Vanellus cinereus, — xem trang 355
2. (1) Không có dải da thịt trước mắt
   Có dải da thịt trước mắt

188. Te cựa
Vanellus duvaucelii (Lesson)

[illegible] Lesson, 18[illegible] [illegible] Levrault 42 : 38, Calcutta.

[illegible]

Hình 164. Te cựa.

[illegible] trắng.

[illegible] phớt đỏ.

[illegible] 61 — 67 ; mỏ : 25 — 28mm.

lan và nam Trung quốc.

trung du.

189. Te vặt

Ridg. Inf., 3 : 648, Hartm.

Hình 163. Te vặt.

[illegible]

tarsi.

[illegible] 79 – 83; mê: 32 – 34 mm.

[illegible] Sumatra.

[illegible]

190. Te vàng
Vanellus cinereus (Blyth)

P[illegible] [illegible] 1851, [illegible] 11: 387, Calcutta.

[illegible]

[illegible]
23 — 29 ; mỏ : 35 — 37mm

[illegible]

Hà đông, Bắc can và Thừa thiên.

Giống Choắt mỏ cong
Numenius Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

— Cánh dài trên 250mm

[illegible]

— Cánh dài dưới 250mm

[illegible]

191. Choắt mỏ cong lớn

[illegible]

[illegible] Deutsch: 610, East Indies.

[illegible]

Hình 167. Choắt mỏ cong lớn

[illegible]

...
và Đông dương

...
Nha trang

192. Choát mỏ cong bé

...

In subr., 2: 92, Luzon.

...
và có những dải ngang nâu.

...
cư xuống phương nam.

Giống choắt mỏ thẳng
Limosa Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

có đốm gu

xem trang 339

xem trang 310

1(2) Choắt mỏ thẳng đuôi vằn

Chim trưởng thành

đuôi : 78 ; giò : 31 ; mỏ : 83mm.

Thừa thiên vào mùa đông.

194 Chim mỏ thìa đuôi đen

London : 84, Lisson

Hình 168 Đầu chổi mỏ thìa

Chân xám lục nhạt.

78 – 87mm.

bầu lày.

Giống Chuột chân màng lớn
Limnodromus

193. Chuột chân màng lớn

Hình 16. Chồi chào mào be.

—34 : mỏ : 77—87mm.

Thừa thiên

Giống Choắt chân màng Bonaparte, 1838

Genus Eurynorhynchus Bonaparte, 1838

196. Choắt chân màng bé

Petropol. 19 : 473. Caspian Sea.

Chim trưởng thành

hai bên xám nâu nhạt có viền trắng.

phớt xám.

mỏ : 37—42mm

chân lẻ.

Thừa thiên và Nam bộ.

Giống Choắt Tringa

Bảng định loại các loài

1

xem 2

xem 3

xem 4

trắng

trắng

xem 7

cong lớn. Chân xám lục

Mỏ dài dưới 50 mm

Cánh dài dưới 150 mm.

Cánh dài trên 170 mm

197. Choắt bụng trắng
Tringa ochropus Linnaeus

Hình 197. Choắt bụng trắng.

Chim trưởng thành

trang

Chân nâu lục nhạt hay lục vàng

32 — 33 ; mỏ : 37 — 36 mm.

can, Lai châu và Quảng ri.

198. Choắt đốm đen

Tringa stagnatilis (Bechstein)

Germany.

Chim trưởng thành

có vân ngang nau thẫm.

hay xanh nhạt.

và châu Âu.

199. Choắt bụng xám
Tringa glareola Linnaeus

1·114, Sweden.

Chim trưởng thành

Hình 171. Choắt lưng xám.

và hơi có vệt nâu rất nhạt.

nhạt hay lục vàng.

36 — 41 ; mỏ : 26 — 30 mm.

Hình 172. Đầu choắt lưng xám

cổ lớn lắc.

[illegible] gần các sông lớn.

200. Choắt nhỏ
Tringa hypoleucos Linnaeus

Tringa hypoleucos [illegible], Syst. Nat., ed. 10, 1: 149, Sweden.

Chim trưởng thành

[illegible] Mặt trên thân và cánh [illegible] trên có những vạch dọc đen nhạt, ở lưng dưới, [illegible] trắng. Mặt dưới thân trắng, hai bên cổ và ngực phớt xám nâu và có vằn li ti, nâu thẫm. Lông mày, trước mắt và má trắng nhạt, ở má có lấm tấm

có điểm đen.

[illegible] ngực không rõ.

[illegible] nhạt. Chân lục thẫm

[illegible] 22 - 25 ; mỏ : 23 — 26 mm.

[illegible] đông di cư về phía nam.

[illegible] ở vùng núi.

201. Choắt nâu

[illegible]

[illegible] ngang đen nhạt.

[illegible] Mùa sinh sản [illegible] vùng cao.

45 – 52 ; mỏ : 40 – 49 mm.

202. Choắt chân đỏ

Tringa erythropus (Pallas)

Reg. Adumbr. Holand

im tring thònh

56 – 65 mm.

203. Chost lon

: 410, Timor.

ràng thâm.

ưới : 39 mm

di cư về phương nam đến châu Úc.

204. Choắt lớn

Tringa cinerea (Gunnerus)

Lappl.: 251, Trondhjem.

Chim tr.ăng thanh

Hình 174. Choắt lớn.

it vet nà t hun hay không có.

51 — 63 ; trung bình : 58 — 57 mm

Group Re Calodrus

Bảng định loại các loài

ông có ngón cái

1

ngón cái — xem 2

1

(2) Cánh dài dưới 110 mm — xem 1

Cánh dài trên 115 mm — xem 6

trang dẫn

xem 5

Đỉnh đầu đen, lông viền hung

203. Re cổ hung

Calodrus rufigulis (Palisot)

Reichs 3 : 700, Daurla.

Chim trưởng thanh

dưới có điểm đen

nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen nhạt.

19 — 21 ; mỏ : 16 — 19 mm.

Mỏ lai và chân lục.

206. Re long den

Calidris subminuta (Middendorff)

1:252. Nanovoi Mountains.

rg. gửa hòng và trên

[illegible]

[illegible] Hai bên đầu, trước cổ và ngực xám; [illegible] vệt nâu [illegible] ẩn dọc theo thân lông

[illegible] nâu. Mỏ nâu vàng hay đen nhạt. Chân và [illegible] lục hay nâu nhạt.

Chỉ đo. Cánh: 93—98; đuôi: 10—11; giò: 20 [illegible] 19mm. Nơn chân giữa (kể cả móng) dài

Miền điện, Ấn độ và Mã lai

207. Rẻ trán hung

Calidris temminckii (Leisler)

Chim trường thành

trắng. Một bụng trắng

16 — 19; mỏ: 15 — 17 mm.

208. Rẻ bụng nâu

Calidris testacea (Pallas)

Adumbr.: 6, Holland

Chim trưởng thành

Hình 173 Đẻ trứng nhân.

Chân xám nhạt hay đen.

28—32 : mỏ : 33—43mm.

bờ biển trung Trung bộ và Nam bộ.

209. Hồ trảo trắng

Nat. 3 : 3ol, Nakhaine

Cham trudng thanh

Mat nâu thẫm. Mỏ và chân đen

mỏ : 31 – 42mm.

dương và bắc châu Mỹ

gặp ở Thừa thiên và Nam bộ

210. Re eb xam

nd

trứng t'anh

al, cas lưng dadi hai bộ trứng

–21 : mũ : 21—2. mm.

211. Re lưng nâu

Cisticola cursitans tongensi (Mathews)

Chim trưởng thanh

trắng và phấn lòng trong trắng nhạt.

vạch màu nhạt ở hai bên đầu, ngực và sườn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân màu phớt vàng

lớn tay lan.

thiên

212. Re mỏ rộng

Lanceola falcinellus sibirica Dresser

dom; 67 f, China.

Đuôi dưới trắng có vạch nâu loãng đen.

có vạch nâu thẫm.

xám vàng nhạt với các khớp thẫm hơn

Kích thước (Cánh: [illegible] — 130; đuôi: 35 — 40; giò: 21 — 23; mỏ: 28 — 38 mm).

Nam bộ.

213. Re lan

Halcyon pileata (Linnaeus)

1 : 118, Sneden.

Chim dao trang thanh

Hình 17. Bói cá lớn

Viễn điện và Đàng dương.

VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

214. Rồ gà nhật bổ

1. Hồ Sweden.

Chim trưởng thành

đuôi có những vệt ngang hung.

trống xin hơn.

xám lục hay xam nhạt.

'0—11 ; mỏ : 03—84 mm.

đện và Đông dương.

thiên trở ra bắc.

Giống Rẽ giun Capella

Bảng định loại các loài

1. Phần dưới ngực và bụng có vằn

2. (1) Lông đuôi

(2—1mm)

213. Rẽ giun lớn
Capella megarcuata (Hodgson)

London : S. Nepal.

Hình 178. Cách rẽ giun lớn

vàn trắng mảnh.

Kích thước. — 161 ; đuôi :

30 — 36 ; mỏ : 61 — 67 mm.

Miền điện

(Sapa) và vùng Tây bắc

216. Re gion

1 : 147, Sweden.

Hinh 170. Le gon

[illegible] Thailan.

[illegible] cao quá 300 — 400 m.

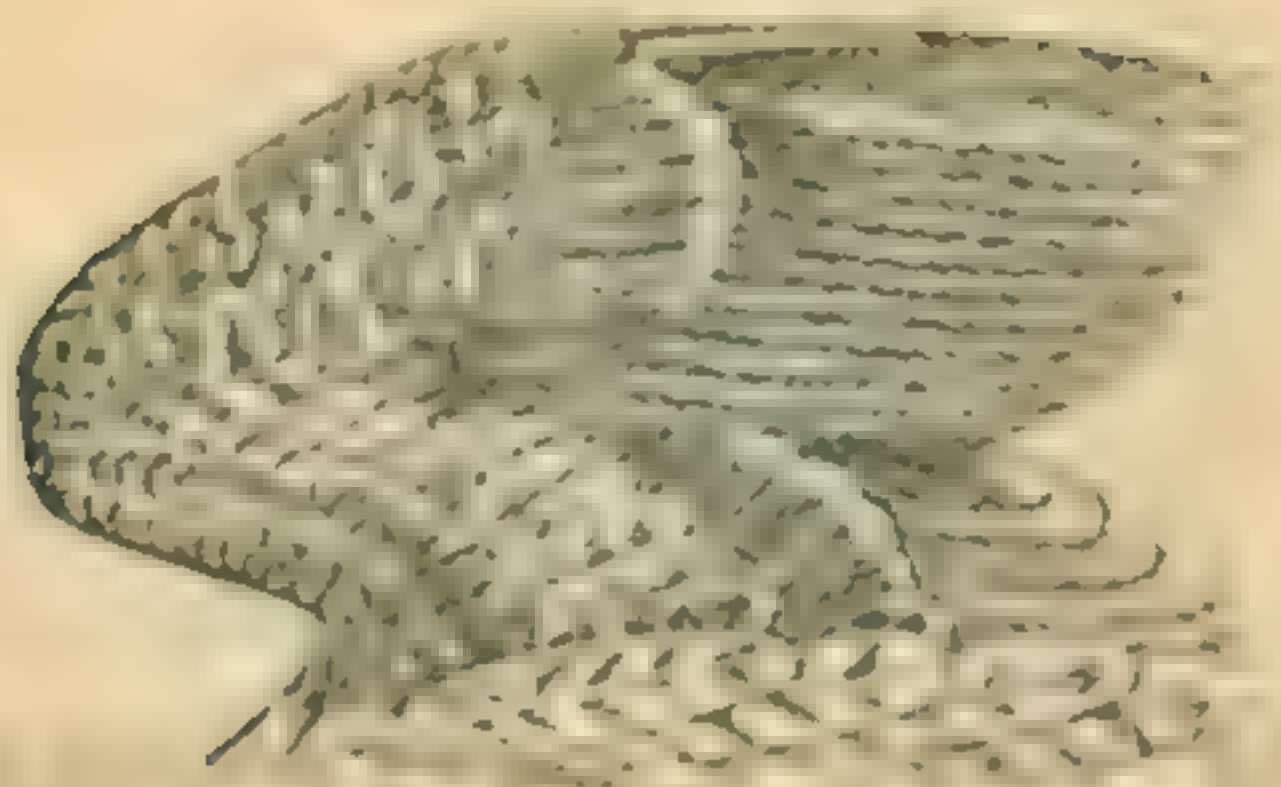

217. Ro giua Á châu

[illegible]

Bologna 4 : 335, Sunda Is.

[illegible] khuất.

hay hoặc toàn Không có.

hay xám lục nhạt.

: 29 — 31 ; mũ : 57 — 61 mm.

trung du và cả ở miền núi.

Giống Regulus hay Lamprocryptes

218. Regulus sp.
Limnocryptes minuta (Brunnich)

Europe.

lông hai bên

bé nhưng nhạt và xỉn hơn.

hay lục vàng. Chân lục vàng phớt xám.

24 — 25 ; mỏ : 38 — 41 m.

và Đông dương.

và miền Nam.

Giống Rẽ khoang Arenaria

219. Rẽ khoang

1 : 118, Sweden.

Chim trưởng thành

phat hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng cam.

24 – 27 ; mỏ : 20 – 23 mm.

đương đi cư của loài.

Gà lôi lam mào đen – Lophura edwardsi

220 Gà lôi

Hình 182. Gà lôi.

— 68 mm

Hình thái và Nam bộ : số lượng ít.

Genus Ca kheo mo rong

Recurvirostra Linnaeus, 1758

221. Ca kheo mỏ rong

10, 1 : 51, Europe.

lại của bộ lông trắng.

Mùa đông, lông đuôi xám nhạt.

81 — 90; mỏ: 84 — 91 mm.

đó và Đông dương.

Hình 168. Cò khoang cổ.

Bắc bộ và Nam bộ ; số lượng ít.

HỌ NHẠN BIỂN HOẶC NHẠN THẬT

Khác nhau.

Giống Nhạt hoa

Rostratula Vieillot, 1816

222. Nhạt hoa

Hình 156. Nhạt hoa.

den vai. Nach trág.

sach.

15—30mm.

Hai tổ mỗi thông nhau. Mỏ dày.

nam và tây nam châu Á.

Ở Việt nam có 2 loài

Bảng định loại các giống

— Mỏ ngắn dưới 50 mm

— Mỏ dài trên 100mm

Giống Boraia Burchinus [illegible]

223 Boraia

[illegible]

S : 381. India.

[illegible]

Phần còn lại của bộ lông trắng

[illegible]

lấy vàng lục nhạt.

[illegible]

lan và lông đuôi.

Ở Việt nam loài này hiếm

224. Rê mô to

Nepal.

Hình 187. Rê mô to.

71–87 mm

Mây lon va Tung quốc (Hải nam)

Liên Quảng trị.

HO DO NACH GLARFOIIDAI

...ang Đo mạch (Carcola ...

Bảng định loại các loài

...

27 mm

...

225. Đo mạch xám

Odezia lactea Lemmuck

...

...đực cỗ có vệt đen phụ.

..., Chân nâu thẫm hay đen.

20 – 21 : mỏ : 9 – 10 mm.

Miến điện và Thái lan.

Nam bộ.

226. Đa đách nâu, đe cau
Glareola maldivar. m Forster

Maldives.

Hình 186. Đa đách nâu

nhỏ, nhỡ và đách hung.

BỘ MÒNG BÈ

LARI HAY LAFEORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI

chim đực hơi lớn hơn.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Hình mặt bên mô chim sáo cạn
(cạn chim trên xuống)

... di cư xa về phía nam.

HỌ MÒNG NÉ LARIDAE

Bảng định loại các giống

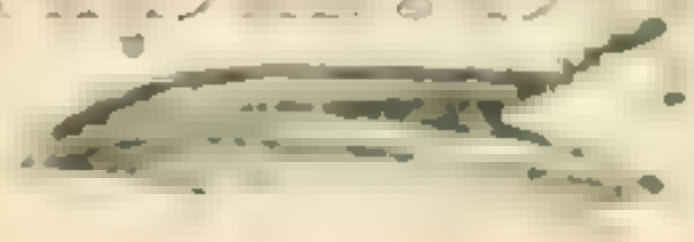

Hình 188. Mỏ mòng 13.

... dưới giữa) xem 2

... màu gụ đen đến đen xem 3

...

...

...

dài trên 405 mm

xem trang

ngắn dưới 405 mm

xem trang

hay chim non

xem trang

trên 400mm

xem trang

xem trang

xem trang 393

Hình 189. Cánh mòng bể.

(hình 189)

xem trang 402

227. Mòng bể

Larus ridibundus Linnaeus

Larus ridibundus Linnaeus, Syst. Nat. ed. 10, 1758: 136. — Anh. Ibis, 1923: 225. England.

Chim trắng thành

[illegible]

[illegible]

[illegible]

228. Mòng bẻ đầu nâu

Larus brunnicephalus Jerdon

12: 25, Ia lia.

Chim trắng thành

với mut lòng đen.

chân đỏ.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible] cấp đen có chóp trắng.

[illegible]

[illegible]

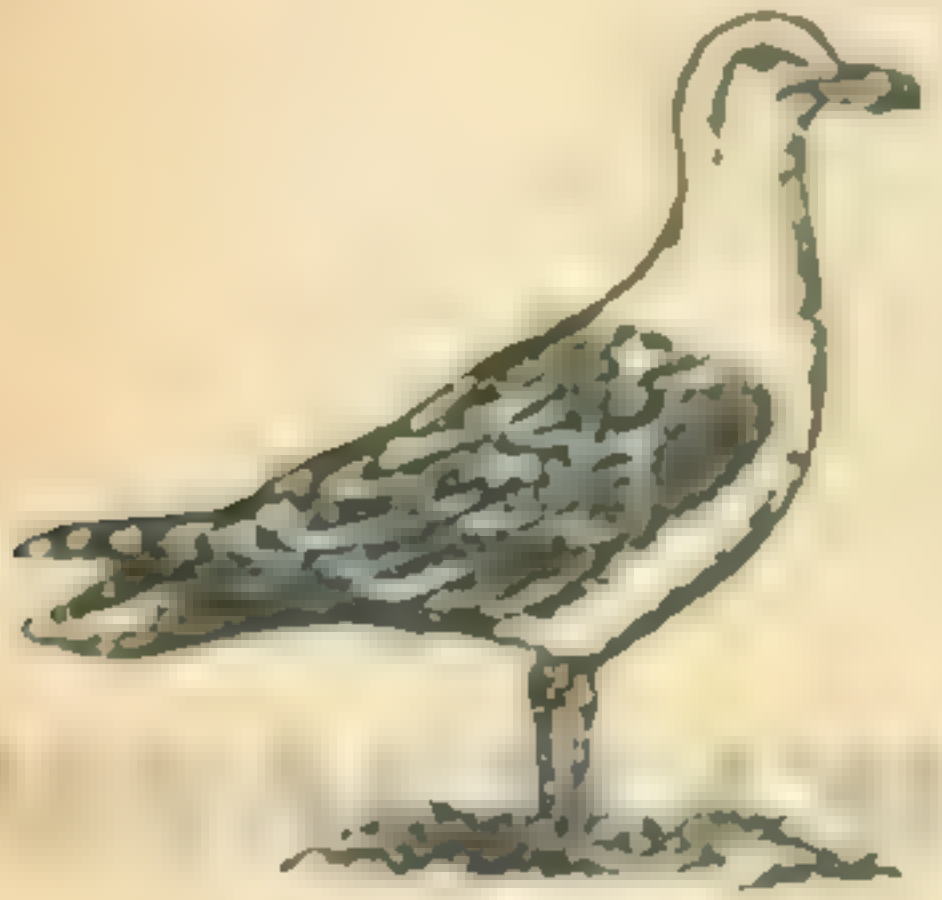

Hình 192. Mòng bể chân vàng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

230. Mòng bẻ đầu trắng

221. Kamchatka

Chim trưởng thành

lông trắng.

Hình 193. Mòng bẻ đầu trắng

đầu có điểm và vệt xám nhạt.

ở Long sơn.

Cùng Nhan đen Chlidonias

trên 25 mm

dài dưới 25 mm

231. Nhan xám

Fds. Austr. 2 : 351, Fouchéou.

Chim trưởng thành

21 — 22 ; mồ : 26 — 32 mm

242. Nhan den

Mer Méditerranée.

Chim trứng thanh

...c kich thước bé hơn.

...

20 – 21 ; mũ : 21 – 27 mm.

...

...g và Mã lai.

...

...g Nhận chân đen Cyclochelydon ...

233. Nhan chân đen

Cyclochelydon nilotica (Gmelin)

...c.

Chun truing thanh

...

bộ lông màu trắng.

quanh mắt.

chân dạo hoàn toàn.

13 — 37 ; mỏ : 35 — 11 mm.

Giống Nhan Caspia Hybroprogne

234. Nhan Caspia

Hydroprogne caspia caspia (Pallas)

Tetrop., 11 : 382. Caspian Sea.

Chim trường thanh

trắng hơn

cấp mắt thẫm hơn.

3 — 18 ; mũ : 64 — 72 mm.

Bảng định loại các loài

1. Trên lưng xám ..... xem 2
   Trên lưng nâu thẫm ..... xem 4

Mỏ đen

khoảng 140 — 160 mm

1. (1) Cánh dài trên 240mm

Cánh dài dưới 250mm

235 Nhàn mào

Sterna bergii cristata Stephens

13 : 116, Chinn.

Chim trưởng thành

mỏ : 59—67mm

quốc và Đông dương.

236. Nhạn bụng đen

Sterna acuticauda J. E. Gray

Ind. Zool., India

Chim trưởng thành

Sải cánh và mách trắng.

và trước cổ.

15—16 ; mỏ 32—40mm

237. Nhạn lưng nâu

Chim trưởng thành

[illegible]

và bụng

[illegible] nâu với mép lông trắng.

Hình 190. Nhạn lưng nâu.

[illegible]

như hoàn toàn nâu

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

[illegible]

[illegible] quốc, Đông dương và Mã lai

[illegible]

38 Nhàn nhó

Sterna albifrons sinensis Gmelin

Chim trắng lành

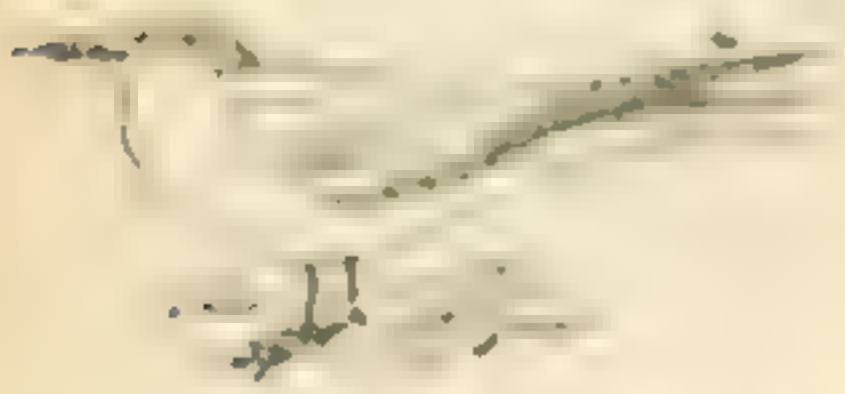

Mat hum, trắng.

đuôi xám thẫm hơn.

vàng cam.

mỏ : 26—32mm.

ở trung Trung bộ.

239. Nhàn Xumatra

Sterna sumatrana Raffles, 1822 - Tenes Island, Sumatra.

22 : 325, Sumatra.

Chim trưởng thành

[illegible] Mỏ đen; chân đỏ tươi [illegible] Mùa đông trán [illegible] Mỏ đen, chân đỏ [illegible] Mỏ vàng [illegible] Chân đỏ [illegible] **bụng trắng phớt hồng.**

Hình 127. Nhàn Xumatra.

[illegible] **và rõ hơn.**

[illegible]

17—18 ; mỏ : 31—38mm.

[illegible]

240. Nhan sáo

[illegible]

India Orientalis.

Chim trường thanh

[illegible]

cuối lông. Mắt bụng trắng

[illegible]

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

[illegible]

23 ; mỏ : 38mm.

[illegible]

Giống Nhạn đầu xám [illegible]
Stephens, 1826

241. Nhạn đầu xám

Anous stolidus pileatus (Scopoli)

[illegible]

Insubr. 2 : 32. Philipines.

Chim trường thanh

[illegible]

không xám.

21—25; mỏ: 35—4.1mm.

Hình 195. Đầu chim đầu xám.

Giống Nhan trắng *Egretta*

242. Nhan trắng

Egretta alba modesta Mathews

2: 133, Seychelles.

11—12, mỏ: 36—40mm.

Ở Việt nam loài này có ở Bà rịa

Giống Xúc cá Rhynchops

213. Xúc cá
Rhynchops albicollis Swainson

Hình 19. Xúc cá.

mỏ đỏ. Chân đỏ tươi.

16. Miến điện và Đông dương.

BỘ BỒ CÂU

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

định cư.

HỌ BỒ CÂU COLUMBIDAE

Bảng định loại các giống

1. Cánh dài trên 200mm — xem 2
   Cánh dài dưới 200mm — xem 4

2. (1) Giò dài trên 35mm
   Giống Bo câu Caloenas, — xem trang 129
   Giò dài dưới 30mm — xem 3

3. (2) Lông đầu có ánh lục — xem 5
   Lông đầu không có ánh lục — xem 6

4. (1) *Giống Cu Streptopelia,* — xem trang 131

5. (3) Lông đuôi có ánh lục — xem trang 113

Giống Cu xanh Treron
Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

xem trang 111

xem 2

Trước mắt có phủ lông xem 6

đuôi khác dạng 3 cm

Hình 20. Lông cánh sơ cấp của cu xanh bụng trắng

xem 1

lắm

I. (3) Đuôi dài trên 130 mm

xem 3

Đuôi dài dưới 130mm

xem 7

xem 8

Hình 241. Cu xanh
a) cu xanh không cỏ;
b) cu xanh mỏ quạp

xem 9

dực không màu

lông đuôi màu vang hay vàng nhạt

trên 15 mm

244. Cu xanh chân vàng

Orn. Cl. 23: 67. Nha trang.

[illegible]

a m Lúc.

[illegible]

Lào, và nam Việt nam.

[illegible]

Công tum.

243. Cu xanh đuôi đen

Treron [illegible]

[illegible]

[illegible]

246. Cu xanh cổ nâu

Treron fulvicollis fulvicollis (Wagler)

gio : 20 ; mõ : 20 mm.

In, Indônêxia và Việt nam.

217. Cu xanh khoang cô

vàng phớt lục.

đến Hải nam.

đầu một.

248. Cu xanh đầu xám

Treron sieboldii (Schlegel)

1 : 70, Sumatra.

khoảng 2 mm.

mut đuôi hẹp.

nh. Chân đỏ hơi tím.

hòa. Tây ninh và Phú quốc.

249. Cu xanh mỏ quặp

mut lông.

xanh hay vàng. Chân đỏ.

250. Cu xanh đeo nhạn

1924, Bull, Brit. Ora.

Không có màu xám.

20 — 22 ; mỏ : 18 — 22 mm.

ở Lào và Việt nam.

[illegible], (Quảng trị, Huế).

231. Cu xanh đuôi nhọn

[illegible]

[illegible] Cl. 67 : 10, Xieng khoang

[illegible]

vàng

bắc ở gần biên giới Lào—Việt.

232. Cu xanh ocimus

Brit. Orn. C.L., 47 : 10. Huế.

...xám. Chân đỏ tím.

Hình 2.3 Chi cành seimun.

...mỏ: 17 — 19 mm.

...ở Việt nam.

...và nam Trung bộ.

253. Cu xanh mỏ

[illegible]

Brit. Orn. Cl, 70 : 31. Konlum

[illegible]

[illegible]

Hình 201. Cu xanh mỏ.

[illegible]

mỏ : 16 — 19 mm.

[illegible]

đầu một.

254. Cu xanh sao

Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 13. Losukow.

có màu thẫm hơn và phớt xám.

Kích thước. Cánh (đực): 173mm.

ở châu).

255. Cu xanh bụng trắng

Cl. 47 : 152. Hanoi.

có vệt lục hình mũi tên.

cánh không có đám nâu cu.

dưới : 123 ; giò : 22 ; mỏ : 20mm.

Hình 265. Cu xanh bụng trắng.

Chi Cu xanh Pericrocotus
Hodgson, 1836

Bảng định loại các loài

236. Cầm chỉ lưng nâu

16 : 22N. Karen Hills.

lai và Đồng dương.

Hải vân, Công tum và Đa lat.

237. Cầm chỉ lưng xanh

2 : 38E. Bengal.

[illegible] xám nhạt.

[illegible] 22—28; mỏ: 16—22mm.

[illegible]

238. Càm ghi [illegible]

[illegible] thỉnh thoảng phớt vàng.

[illegible] 25—29, mỏ 23—26mm.

[illegible] đến Hàn Ghuế.

[illegible]

Giống bò cáu Calocnas
Gray, 1840

239. Bò cáu Nicoba

[illegible]

Nº 161. Nicobars.

[illegible]

Giống Bồ câu Columba
Linnaeus, 1758

260. Bồ câu nâu
Columba punicea (Blyth)

[illegible], II : 161, Burma

[illegible] đỏ thẫm.

[illegible] 19—22 ; mỏ : 17—20mm

[illegible] và lb lnh

Giống Cu Streptopelia
Bonaparte, 1855

Bảng định loại các loài

(tiếp 206b)

c) đầu có vệt

[illegible] Ngực bụng hơi tím
mỏ. Chân đỏ.

[illegible]

(Cao bằng).

262. Co[illegible]

[illegible]

Gen. Pig. Gallic. I : 91, Java.

[illegible]

dâu xám trc.

98 ; giò : 13—16 ; mó : 12—14mm.

bac Philipin.

Lerwa lerwa ghi Macropygia

Ba lông không có vân

m ghi đây hung Macropygia ruficeps.

xem trang 430

266. Cám ghi vân

Macropygia unchall minor Swinhoe

pygia tusalia var. *minor* Swinhoe, 1870, Ibis (2)

Bắc con, Lai châu và nam Trung bộ.

265. Gàm ghì đầu hoẵng

Brit. Orn. Cl. : 50. Niềng khoang

nhat hep.

tam. Mỏ nâu. Chân nau đỏ nhat.

18; mỏ: 12 — 11 mm.

266. Cu loong

xan V i mut dài gần mút đen.

dưới lưng không rõ.

nhạt xám. Chân đỏ tím phớt xám

21 — 27 ; mỏ 14 — 17 mm.

Philipin.

nam chí bắc

Hình 29. Cu lu xám.

BỘ VẸT

PSITTACIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

... và gồm 12 lông đuôi.

lên mỏ.

giống nhau

BÀI ĐỌC SINH HỌC

chỉ mình chim cái làm các công việc đó.

thanh dần khó dòng.

si vet ăn côn trùng.

(accipitridae).

Ở Việt nam có 8 loài.

BỘ VẸT PSITTACIDAE

Bảng định loại các giống

(hình cỡ nhỏ, cánh dài dưới [illegible]m

2.(1) Đuôi ngắn dưới 70mm

Đuôi dài trên 70mm.

Giống Vet Psittacula, xem trang 142

Giống Vet Psittacula

Bộng đỉnh loet các loại

bộng và ngực hồng đỏ xem 2

xem 4

Không có vệt đỏ ở cánh xem 3

5. (3) Mà đỏ bộng

Mà không đỏ bộng

Siam, 2 : 230. E. Siam

vàng cùm chat

cùm, nam Lào và nam Việt nam.

Bien hoa

268. Vẹt cổ hồng

Psittacula alexandri fasciata (Gmelin)

Gmelin, Syst. Nat. 1 : 328 (1788) — Ceylon.

Psittacula fasciata Gmelin, Syst. Nat. 1 : 328 (1788) — Ceylon.

Psittacula alexandri fasciata Ogilvie-Grant, Cat. Birds Brit. Mus. 19 : 178 (1893) — Ceylon.

Psittacula alexandri fasciata Ogilvie-Grant, Ibis, 1895 : 210 (1895) — Assam.

Psittacula alexandri fasciata Ogilvie-Grant, Ibis, 1900 : 210 (1900) — Assam.

Hình 210. Vẹt cổ hồng.

Zoom.

am Trung quốc, Thái lan và Việt nam.

269 Vải dầu hàng

Pétiole à ovaire juxtaire Bisexes

pétiole à ovaire juxtaire Bisexes. 195. Amérique
Nord, Inde, Arabie, Europe.

den Chân lục ấm.

Kollidoo

bụng lục vàng.

đỏ ở cánh

vàm và phần mạn lục

vàng. Chân lục xám.

14—17 : mỏ : 21—22mm.

n va Đông dương.

Quảng trị và Thừa thiên.

271. Vẹt ngực đỏ

Psittacula alexandri fasciata (Muller)

...

...

...

lục phớt lam. Lông đuôi lông và trên dưới lục. Lông đuôi giữa rất dài và mảnh màu xanh viền lục ở phía gốc lông các lông đuôi hai bên ức. Mỏ đuôi đen vàng nhạt. Vai và lông bao cánh nhỏ lục vàng nhạt, lông cánh lớn xanh viền lục, lông cánh sơ cấp đầu trên đen, các lông khác đen nhạt phiến lông ngoài xanh viền lục, lông cánh thứ cấp xanh [illegible] lông vàng và đuôi đuôi xanh lục phớt.

Chim con. Mặt lưng con màu lục đậm, chỉ có mã bông, bụng phớt xanh, một dải xanh thẫm rộng ở gốc hàm dưới. Bao cánh vàng lục. Đuôi ngắn.

Chim non [illegible] có lông gần giống bố lông chim chỉ không có lục phớt.

Kích thước Cánh : 130—138 ; đuôi : [illegible] ; giò : 13 ; mỏ : 24mm.

[illegible]

Phổ biến ở các đảo lớn.

[illegible]

Hình 214. Vẹt đuôi ngắn.

hoa đeri cánh đỏ.

vàng, ngực lục nhạt.

bai mỏ đều nâu. Chân lục sẫm

1.3 — 1.5; mỏ: 19 — 21mm.

Ibat lan đến Mã lai.

Giống vẹt lùn Loriculus

274. Vẹt lùn

Hình 215. Vẹt lùn

nhat

burg

ubiên nhất là ở Tây nguyên.

BỘ CU CI

CUCULIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

[illegible] chỉ lớn hơn chim sẻ một ít

[illegible] đuôi dài

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

[illegible]

thể đẻ từ 10 đến 25 trứng

khoảng ba tuần.

mới chuyển canh được

lạc), gồm 28 loài.

ở Việt nam họ Cu cu có 17 loài.

Bảng định loại các giống

1. Gié phủ lông ở mặt trước
   Gié trơi, không phủ lông

   [illegible] xem

   [illegible]
   có sườn thép

   Bộ lông không hoàn toàn đen xem

Giống Cu cu Cuculus, xem trang [illegible]

5. (1) Đuôi và cánh dài bằng nhau
   Giống Tu hú Eudynamis, xem trang 172

Hình 216. Chân bàn tọ

dài hơn cánh khá nhiều — xem 6

b dài trên 70mm

. dưới 70mm — xem 7

n c of có mông rất dài (hình 21b)

y Rm lap Centropus. — xem trang 176

ngón cụt không dài

ang Kết ... (Limnocorax ...

) Coroun.del.

n cánh bụng gỉ sắt nhạt.

ung. Mặt bụng trắng

7 — 28; mỏ: 24 — 25mm.

đôi hiếm.

Giống Cu cu Cuculus

Bảng định loại các loài

có vằn đen

lông canh sơ cấp xem 4

2 3 lông cánh sơ cấp xem 6

3) Đuôi không có dải đen xem 5

Đuôi có dải đen lông

6. (3) lông có vằn ngang

lông có vằn ngang

276. Cu cu nhỏ

vang luc that. Chám vang:

Mi lá

277. Cu cu

Cacalus canorus bakeri Hartert

2 : 918, Assam

nap cánh trắng lớn nhất.

[illegible]

[illegible]

[illegible] duôi: 178 — 185; giò:

ò: 22 mm.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

278. Bài ca trời vột

Cacalis alcraptorus micropterus (Gould)

[illegible]

. . . 'on. 137. Humaun.

[illegible]
[illegible]
[illegible]
[illegible]
[illegible]
[illegible]
nhưng vẫn hẹp hơn.

[illegible]
khi cả cằm và họng phớt hung.

[illegible]
phớt. Cằm vàng

[illegible]
20 — 21 ; mỏ : 22 — 24 mm.

[illegible]
Sumatra, Java, và Bornéo

[illegible]
rừng đến vùng đồng bằng.

279. Chèo chẹo lớn

Cacula sphenoides sphenoides Vigors

[illegible]
Zool. Soc. London, 1 : 173, Himalaya

[illegible]

Hình 210. Bắt cu lớn cổ

280. Chco chço nhỏ

(Cucullus ... Nepal)

(... Nepal) 1843. Ann. Nat. Hist.

12 : 943, Nepal.

(Cucullus ...) Hook. f. et Thoms. [illegible]

[illegible]

Đuôi dưới trắng.

(Cucullus ...) Hodgs. [illegible]

phía sau phớt hung.

23 — 24 ; n.ổ : 20 mm.

(Cucullus ...) Hodgs. [illegible]

ở Công tum và Côn lôn, nhưng hiếm

281. Tim vit

Cuculus merulinus querulus (Hodgs.)

Cuculus querulus Hodgs.

312, Nepal.

232. [illegible]

Cuculus commeralis sonnerati Latham

Cuculus sonnerati Latham, 1790 bei Ornith. [illegible]

[illegible]

nhạt có vằn đen

17 — 18; mỏ: 19 — 21 mm.

và Thái Lan

nguyên nam Trung Bộ và ở Biên Hòa

Giống Tìm vịt xanh Chalcites

Bảng định loại các loài

— Chim cái: đầu lục ánh đồng thẫm

xem trang 163

— Chim đực: mặt lưng lục ánh thép

— Chim cái: đỉnh đầu và gáy hung

283. Tìm vịt tím

anh thẹp.

Hình 221. Tôm vật lớn

vang nhạt

cang xuống ngực cang rộng dần.

14 – 15 ; mõ : 16 – 17 mm.

Bocéó và Phutpan.

Trung bộ và Nam bộ.

284. Tim vit xanh

Pegou.

ec.

Chân lục nau nhạt.

hơi phớt bụng. Mát nâu.

bụng có vằn trắng và nâu.

: 14 - 15 mm.

283. Ca ca den

ngal 8: 136. Nepal.

đuôi và lưng.

có vệt trắng.

[illegible]

[illegible] 19; mỏ: 15 – 17mm.

[illegible]

Giống Tu hú

Eudynamis [illegible]

286. Tu hú

[illegible]

Mus Heine, 4(1): 32, Canton

[illegible] ánh xanh thẫm.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mỏ đỏ. Mống xanh xám, [illegible]

[illegible] 35 — 37; mỏ: 32 — 34mm.

16. Ta bu phán bó & Thân lan, Lào, Campuchia,

Hình 222. Ta bu cắt

Giống Phươn

[illegible]

Bảng định loại các loài

[illegible]

287. Phươn, cooc

[illegible]

Soc. Bengal. 10 : 923 Tenasserim.

[illegible]

mỏ : 30 — 32mm

[illegible]

có cay cót rậm rạp.

288. Phươn, cọc

289. Phươn nhỏ, cọc nhỏ

lung hơi đen hơn.

xanh mát đỏ tím. Chân đen xám.

2 — 33 : mỏ : 29 — 30mm

Giống Bìm bịp
Centropus Illiger 1811

Bảng định loại các loài

290. Bìm bịp lớn

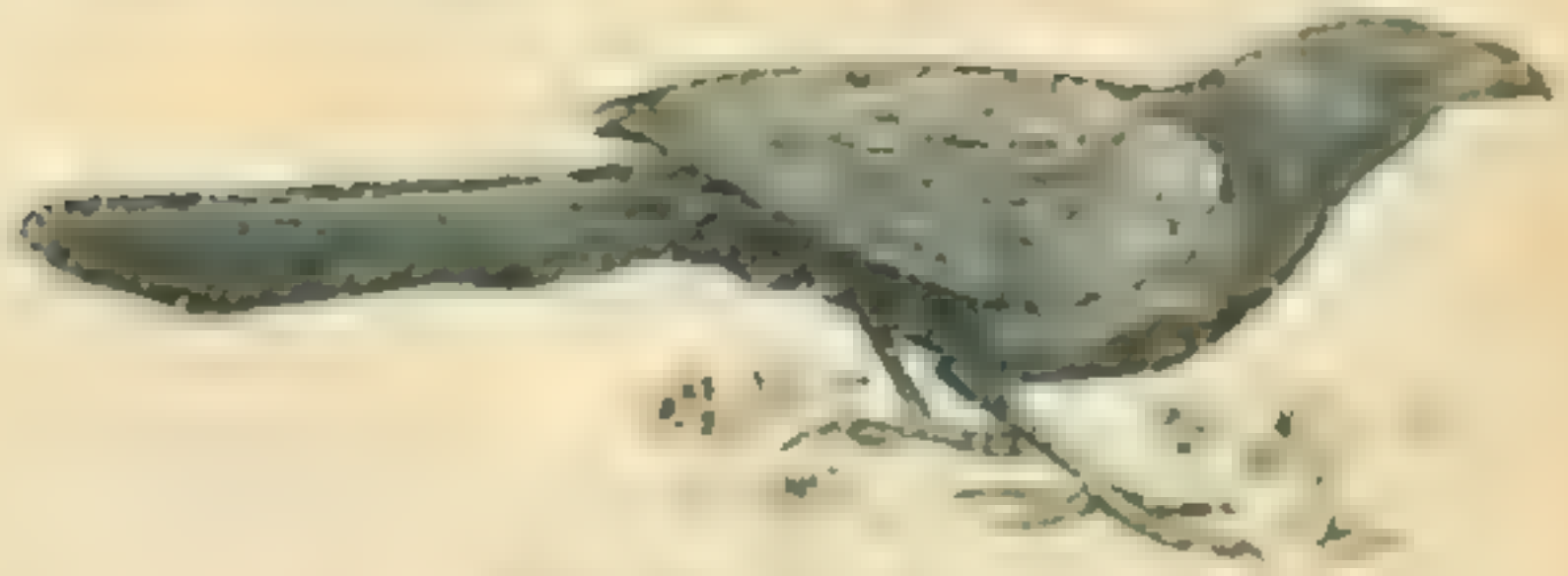

Hình 223. Bìm bịp lớn.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

[illegible] 36—40, mỏ: 30—31mm.

[illegible]

[illegible] số lượng không nhiều.

219. Rìa bụi nhỏ

[illegible]

[illegible] Bengal [illegible]

và thứ cấp nâu thẫm

[illegible]

non và chim trưởng thành.

[illegible]

[illegible] màu thẫm.

[illegible]
31 — 47 ; mỏ : 22 - 26 mm.

[illegible] quốc.

[illegible] chỏ

[illegible]

311. Quảng trị

[illegible]

Sáo phớt hạng.

[illegible] quanh mắt đỏ tươi

[illegible] 23 — 30 ; mỏ : 14 — 17.

[illegible]

Cu cu đen và cu cu Việt nam.

[illegible]

BỘ CÚ

STEGOSAURIA STENOPELMIS

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

[illegible] thường lớn hơn chim đực.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

[illegible] Phần lớn các loài cú sống định cư.

[illegible] ...pha.

[illegible] chưa mở.

[illegible] cú được luật pháp bảo vệ.

u Nam etc.

Bảng định loại các họ

nhau

xem trang [*]

HỌ CÚC TỤN TYTONIDAE

Bảng định loại các giống

30 mm

50 mm

Giống Cu lợn Tytonia

Bảng định loại các loài

hung

hung vàng

293. Cu lợn lưng xám

Treron apicauda sieboldii Hartert

Sibbar, Cuc ar.

Hình 224. Cu lợn lưng xám

Chim trưởng thành. Mỏ mài trắng ống ánh. Lông quanh mắt, nhất là phía trước rau lưng. Vòng cổ trắng nhung, mút các lông lưng nâu xám nhạt và trắng, giữa mút lông có điểm vàng viền nâu thẫm, mép lông màu vàng. Lông cánh lưng vàng xỉn có vằn rộng và lấm tấm nâu xám nhạt, phần gốc của phiến lông trong trắng. Lông đuôi lưng vàng có lấm tấm nâu xám nhạt và 4 vằn ngang rộng màu nâu. Mặt bụng trắng phớt hung có chấm nâu. Mặt lưng có màu sắc thay đổi có thể nhiều màu hung vàng.

Chân nâu hồng.

68—77 ; mỏ : 30—32mm.

294. Cú lợn lưng nâu

Tyto capensis galtecops (Swinhoe)

[illegible] bụng trắng nâu có vằn rõng, mép [illegible]

[illegible] bụng hay nâu đen nhạt

Hue. Canh : 273 – 348 ; đuôi : 111 – 125 ; giò : [illegible] ; mỏ : 3mm.

[illegible] Đồ Sơn đến Vũng Tàu

[illegible] ở Nam bộ

Giống Cu lợn rừng

Phodilus

293. Cu lợn rừng

Phodilus badius saturatus Robinson

Orn. Cl., 47 : 121, Sikkim

: mỏ : 30—32mm.

Miến điện.

HỌ CÚ MÈO STRIGIDAE

Bảng định loại các giống

Có mào tai

Không có mào tai

Giống Cú tai Asio. xem trang 19

tang của

tiếng Đu đi Ketupa. xem trang 4m
Cú phủ kín lông
tiếng Đu đi Bubo, xem trang 4n
tiếng Hu Strix. xem trang 4n
chim ăn ngày
tiếng Cú vọ Ninox, xem trang 4
Cánh dài dưới 170mm xem t
(7) Đầu, lưng và cánh có vằn ngang
tiếng Cú vọ Glaucidium, xem trang 4
Đầu, lưng và cánh có đom
tiếng Athene, xem trang 4

Bảng định loại các loài

ở 1 3 trên
lông qua 1 2 trên
Đu đi phương đông Ketupa zeylonensis
xem trang 4
đến 42 mm

296. Du di phương đông

Hull. Brit

. Cl 17 : 11. Dakto. Việt nam

Chim trưởng thành. Lông ở mặt và tai hung nâu, thân lông và phần mút lông đen. Lông mặt lưng nâu hung nhạt, mỗi lông có một vệt đen ở than lông, mép của các lông ở cổ ít nhiều có vằn nâu nhạt : phần dưới lưng, hông và trên đuôi nâu nhạt hơn và

lớn cánh nâu thẫm có vệt trắng

nâu nhạt. lông cánh tam phương đông

nhạt hơn chim non ba tuổi.

nam.

vũ Công tum (Đắc tô)

297. Đa đi ketupu

141. Java

ở hang

70 — 80; mö: 40 — 42mm

vo Num b6

Hirb 257. Ibu di kebupu

298. Đa đi lông
Kelupa flavipes (Hodgson)

Bengal. 5 : 361. Nepal

vông hơn

lông khoảng 1,3 phần trên.

– ... ; mỏ

299. Đa đi Nepan
Babo nipalensis Hodgson

Nepal.

thẫm, ít nhiều có vằn
; sáu nhạt. Mặt lưng
thẫm, các lông đều viền
ung nâu nhạt và ở phần gốc
vằn hung nâu. Vai hung
có vằn nâu thẫm. Lông
bao cánh nâu thẫm, ít nhiều
có vằn hung nâu nhạt. Lông
cánh thứ cấp có vằn nâu
nhạt rộng. Lông cánh tam
cấp giống lông vai. Đuôi nâu
thẫm có vằn hung nâu. Mặt
bụng hung nâu nhạt, hông
n nâu thẫm, ở

chuyển dần thành những
vệt rộng.

40 — 62 ; mỏ : 32 — 34mm.

Bảng định loại các loài

1

nhất dài hơn lông thứ 8

2. (1) Có vòng cổ

Không có vòng cổ

300. Cu meo không cổ

nâu nhạt hay hung có vằn nâu

hai bên có vằn rất mảnh càng mau. Hai bên đầu và các lông mao tai dài trắng nhạt hay hung nhạt có lấm tấm và vằn nâu thẫm. Mặt lưng hung vàng có lấm tấm

301. Ce mee khoeng cò

1st Serie 4.6 : 152. Foulcheou.

nō : 23mm.

hai va Lao cai (Sapa).

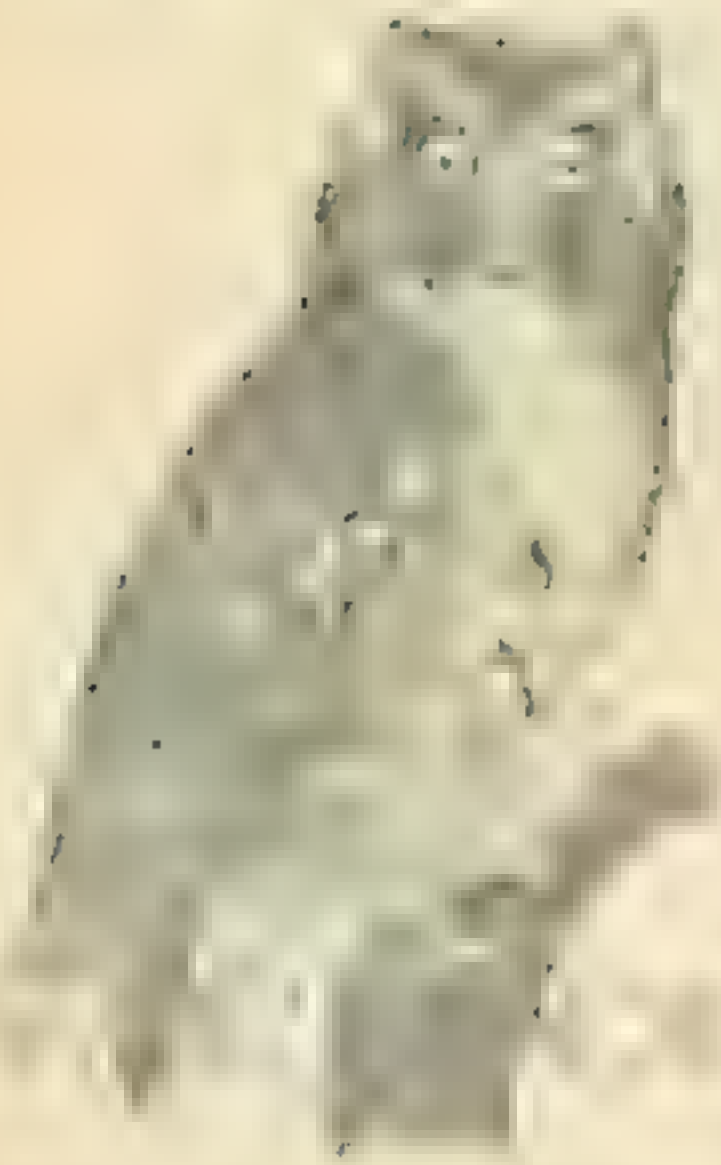

Hình 231. Ca meo latuse

: 14 mm.

lòng dưng

anh hóa

303. Ca meo Thai lan

Mal. St. Mus. 10: 251, Smm.

[illegible] dưới đuôi thưa bon.

Hình 242. Cu mèo Thái lan

[illegible] mỏ : 12 m m.

[illegible] lan và nam Đông dương

[illegible] rừng sáu.

∴

306. Cú mèo nhỏ
Otus scops modestus (Walden)

4) Tài liệu: 123, Andamans.

Đặc điểm thân thể. Mắt xám. Lông tấm đen và trắng; mép của vòng cổ [illegible] nhưng hay hung. Lông mặt lưng [illegible] hay hung nâu, mỗi lông có một vệt đen ở giữa, hai bên phiến lông [illegible] tấm tấm đen và trắng, trừ phần [illegible] và đỉnh đầu. Ở gáy, các vệt [illegible] hay hung nau nhạt tạo thành một vòng ở sau cổ. Lông cánh sơ [illegible]

Mắt vàng. Mỏ và chân xám.

mỏ: 17 mm.

[illegible] Lan và Đông dương.

Quảng trị và Thừa thiên.

306. Cò lửa

617. Danemark.

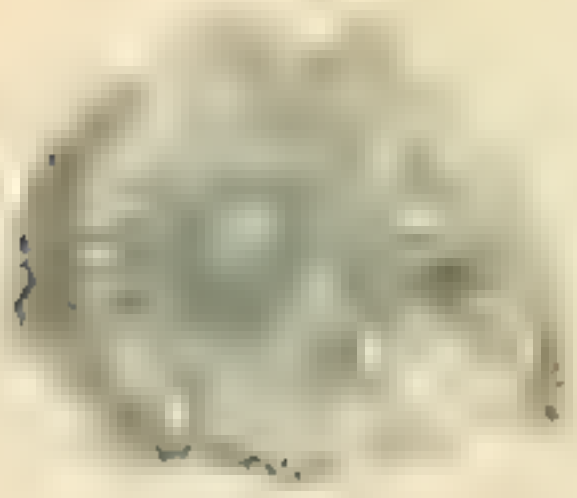

Chim trưởng thành. Vò
quanh mắt đen; trước mắt và
phần trước dĩa mặt trắng vớ
vài lông cứng đen ở trước
và trán. Các lông ở phần sau
dĩa mặt thay đổi từ hung nâ
nhạt đến hung nâu xỉn với thân

bẹp bơn.

Mỏ vàng Mỏ và chân đỏ nhạt

15 ; mỏ : 25 — 28 mm

Đang dương và Mã lai.

h Hòn và Thổ thiên

Genus Strix

Bảng định loại các loài

Cánh dài trên 330 mm xem 2

Cánh dài dưới 330 mm

Mặt đuôi viền trắng

307. Hù phương đông

Strix orientalis orientalis Shaw

59 — 60 ; mỏ : 39 — 45 mm

308 Họ Ibis

309. Ha lung mau

9 : 406. Pekin.

mỏ : 40 mm.

310. Hồ nivicola

Strix aluco nivicola (Blyth)

14 : 185, Himalaya.

lòng đen. Lông trên mắt có
phiến lông có vằn lấm tấm.
rộng ở lưng và rất nhỏ ở
bông. Lông vai có vệt trắng
rộng ở phiến lông ngoài.
Lông bao cánh và lông cánh
thứ cấp trông giống màu ở
lưng. các lông bao cánh
ngoài có vệt trắng ở gần mút
của phiến lông ngoài. Lông
bao cánh sơ cấp có vằn nâu
nhạt. Lông cánh sơ cấp nâu

má không có tản

– 18; mỏ: 22 – 24 mm.

311. Cu trắng

Sum

đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu có những điểm nhỏ trắng, tạo thành một vòng ở sau gáy, ở lưng và bao cánh cũng có những điểm tương tự, các lông bao cánh nhỏ có mút trắng; lông cánh có

...

...

...

Hình 237. Cá voi

cổ tiêng

Mặt bụng hoàn toàn có vết dọc.

nó : 20 mm

diện. Thái lan và bắc Đông dương.

313. Cu vọ đeoben

logica, 33 : 290. Southeast Siam.

Cánh : 115 - 151 ; đuôi : 71—81 ; giò : 24—26 ; mỏ : 16—18mm

Thái lan và nam Đông dương.

thiên và Quảng trị

314. Cu vọ ngực trắng

xung quanh mắt rộng hơn.

: 95 ; gió : 28 ; mỏ : 20mm.

315. Cu vo mat trắng

mỏ : 13mm.

...

Hoàng liên sơn và Bắc cạn

...

Giống Cu vọ Ninox ...

Cu vọ lưng nâu

Ninox scutulata burmanica Hume

Hình 238. Cú vọ lưng nâu.

Ninox burmanica Hume, 1876, St. Feath. 4 : 285. Pegou

Chim trưởng thành. Trước mắt và trán trắng, các lông tu... đầu, hai bên và sau có nâu đen đều. Lưng, hông, trên đuôi và bao cánh nâu hơi nhạt hơn, lông vai có vệt trắng rộng. Mép cánh trắng. Các lông cánh sơ cấp ngoài cùng nâu có vằn mờ, ở các ... Đuôi có vằn nâu đen thẫm và nâu xám nhạt xen kẽ nhau số vằn nâu thẫm là 5. Mút đuôi trắng nhạt. Cằm trang,

...

...

BỘ CÚ MUỖI

CAPRIMULGI HAY CAPRIMULGIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

ấp trứng và nuôi con.

ổ của chim bố mẹ.

Bảng định loại các họ

lông (hình 240, 241)

A chàm.

mào

Giống Cu mùi mò quạp

Batrachostomus

317. Cu mùi mò quạp

Batrachostomus hodgsoni (Gray)

Darjiling.

Hình 212 Cu muỗi mỏ quạp.

i mun trắng có vằn đen, lông vai có chấm

ng và hai thân lưng. Chân màu hơn.

Kích thước. Cánh : 280 – 317 ; đuôi : 205 – 225 , giò : 32 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Cu muỗi mỏ quạp phân bố ở Ấn-độ, Miến

HỌ CÚ MỘT CAPRIMULGIDAE

Bảng định loại các giống

Giống Cu muỗi mào

18. Chiru

a. Chân nâu hồng

Bảng định loại các loại

319. Cu mỏ dài
Caprimulgus macrurus Linnaeus Peale

T. 170, Malacca.

mép ngoài có vệt hung, giữa lông có vệt trắng rộng

dọc lông có vằn nâu lớp, đuôi phủ lông

Chim cái. Mặt các lông đuôi ngoài có vệt hung. Các đốm trắng ở cánh thay thế bằng đốm hung.

sau lòng.

19 - 20; mỏ: 9 — 10mm.

o, Thai lan va Dong duong

120. Ca mèo Ấn độ

Caprimulgus indicus jotaka

Temminck và Schlegel

D. : 37, Japan.

một phần.

mỏi đuôi dài.

nâu hồng hay hơi tím.

16; mỏ: 11mm

Mỹ lớn.

và Hải hưng.

321. Cu mỏi lưng xám

ròng.

bòng. Chân màu hòng.

mỏ : Nâu.

322. Cu muội Á châu

Caprimulgus asiaticus Latham

nhạt. Gò chỉ phủ lông ở phần trên.

hung nhạt. Chân nâu hồng.

24; mỏ 9 — 11mm.

BỘ MÉN

MACROHIES HAY ARCHIOGYMNOSPERMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

được về phía trước hay về phía sau.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

...m et hon.

...

...

...

bay yến loán kêu lít rít.

sàng bắt lúc bay.

phần là rộng như cọ, cau.

Bảng định loại các họ

— Trán có mào lông (hình 214)

Họ Yến mào Hemiprocnidae.
xem trang 533

Trán không có mào lông

Họ Yến Apodidae.
xem trang 521

Hình 214 Đầu yến mào

Bảng định loại các giống

2. (1) Hông trắng

Hông xám hay xám nâu
Giống Yến Collocalia, xem trang 321
Hông nâu đen
Giống Yến cọ Cypsiurus, xem trang

Bảng định loại các loài

- Cỡ trung ; hông xám ; cánh dài dưới 122mm

Yến 122mm
Yến nhỏ Collocalia brevirostris, xem trang 325

323 Yến hông xám

Đ: Cochinchine.

Quy nhon, Cu lao Cham, Nha trang, Con Son va

324 Yên nui

Collocalia brevirostris innominata Hume

Collocalia innominata Hume, 1873, S. Feath., 1 : 201.

Tên địa phương thanh Long mat lang nau den nhat.

rất hiếm.

325. Lên nui đuôi rọng

cai và Lai châu (Mường nhôn).

Giống lên đuôi cung

Charturs Stephens, 1826

Bảng định loại các loài

-- Lưng đầu trơn, thân long keo dài ra ở mặt lưng t

Yên đuôi cong Im Charlaru giguntea.

xem trang 328

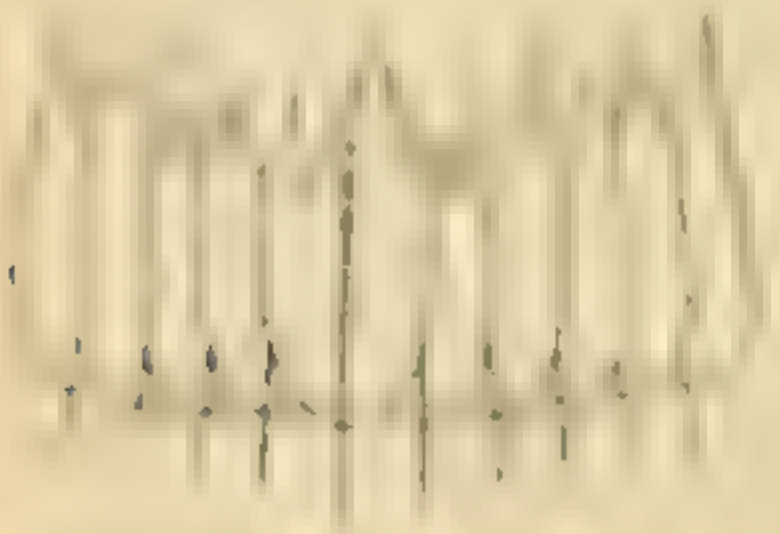

Hình 214. Hươu yên đuôi cong

326. Yên đuôi cong

[illegible] Saigon

[illegible]

mat thân long lợt ra ngoài thành gai.

[illegible] Cauh: 179 – 193, dudi: 18 – 21; pro: 16; [illegible]

[illegible] Loai yen nay phan Lô ô Mien duoc, nam [illegible], Mã Lạng Nguyên

Nơi [illegible] loai nay co ở nam Lang Lào và Nam Bộ.

327. Yến đuôi cưng lơn

Chuetura gigantea indica Hume

Hình 327. Yến đuôi cưng lơn

cánh, trên đuôi, dưới, hai bên lưng và bông đen hơi có ánh thép xanh. Giữa lưng sau, lẫn dần với màu đen ở xung quanh. Lông đuôi, một vệt ở sườn, phần trên đùi trong. Phần còn lại của mặt lưng nâu thẫm, phần gốc của các [illegible] chân và bụng hơi ngoại. Lông đuôi vuốt nhọn dần và không lưỡi như loài *C. cochinchinensis*.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám hồng hay nâu đỏ.

Aichthuree Canh: 350—2/7; đuôi: 31—37, gốc lưỡi: trên 5—6mm.

Mến đặc, nơi thấp, quanh đồi Nadaman, nơi thung lũng và bãi Mã Lai.

Ở Việt nam loài này gặp nhiều ở Nam bộ, dưới [illegible] dần lên.

Giống Yến hông trắng

Apus Scopoli, 1777

Bảng định loại các loài

328. Yến hông trắng

Apus pacificus pacificus (Latham)

11 ; mỏ : 7 mm

bộ và Côn lôn

329. Yến hông trắng

Apus pacificus cooki (Harington)

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

11 mm

Đồng bằng (Hà nội)

330. Yến cằm trắng

gal., 43 : 307, Penang.

Hình 247. Vòng tròn

Bắc cực, Nhật thuận và Nam bộ.

331. Yến sẻ

Cypse

Proc. Zool. Soc.

602. Borneo.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu đen nhạt, cánh v

hông hơi nhạt hơn.

Hình 218. Yến sẻ đực trưởng

[illegible] nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

[illegible] — 5 cm.

[illegible] Sumatra và Java

89. YẾN MÀO HEMIPROSNIDAE

Giống Yến mào

Hemiprocne Nitzsch. 1829

[illegible] 2 : 380. Borabium

Hình 249. Yến mào.

BỘ CURCU

TROGNES HAY TROCONIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

... và bộ lông thường có màu sắc sỡ.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

...ỹ ếu.

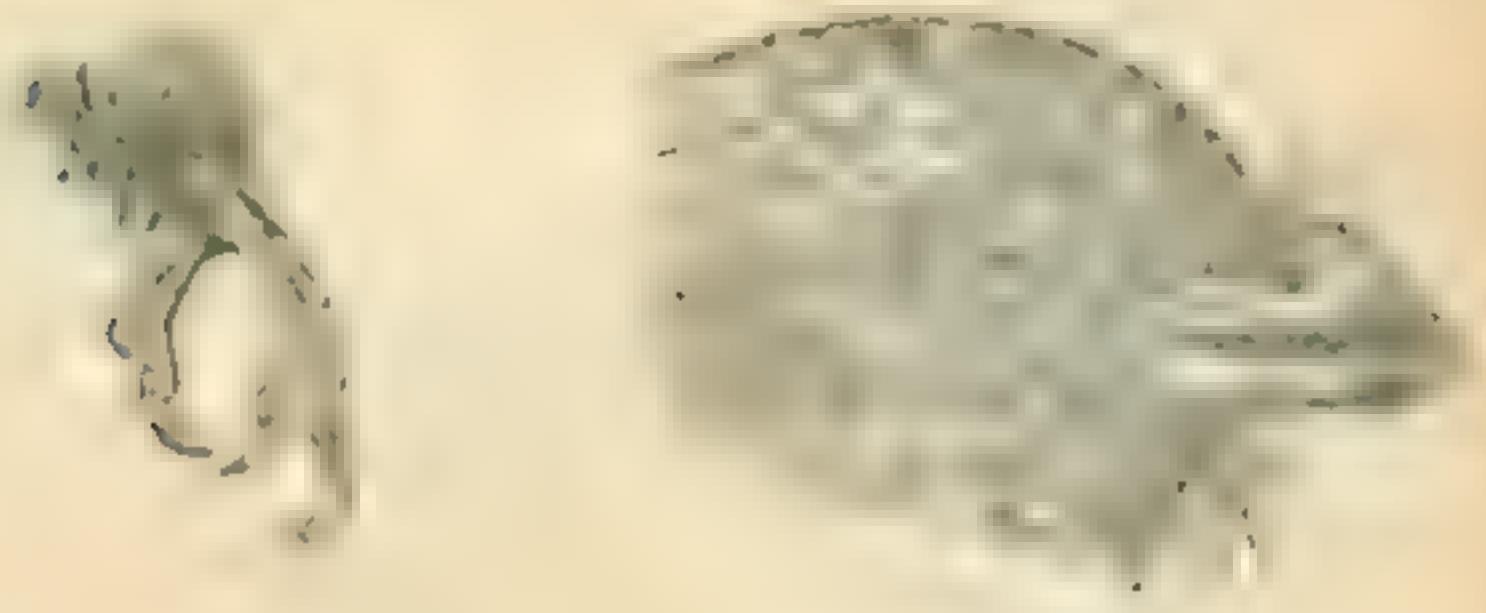

Hình 2. (...)

...

...

...

(1) Rung đỏ hồng

xem trang 537

Rung vàng

333. Nuốc bung đỏ

(Robinson và Kloss)

Kloss, 1919, Ibis. : 424, Bran.

at bon.

hơi phớt xanh.

mỏ : 18 mm

334. Nước bụng đỏ

Kích thước hơi lớn hơn.

17—18 ; mỏ : 17—18 mm

nam từ Thanh Hóa trở ra

333. Nuốc bung vang

Harpactes oreskios stellae Deignan

Ino. N O Siam.

cam ở ngực. Đuôi đen ở chim đực

14 ; mỏ : 11—12mm

đường và Mã lai.

g lam trở vào bắt Nam Bộ.

336. Nuốc đuôi hồng

Harpactes wardi (Kinnear)

Hình 271. Nuốc đuôi hồng

Pyrotrogon wardi Kinn... 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 113. Vallée de Seingkku

Chim đực trưởng thành. Đầu cổ, ngực, bụng, và trên đuô... nâu thẫm ; trán và đỏi trê... mắt đỏ tươi hơn và ít màu ... hơn ; trước mắt, má, cằm v... họng nâu thẫm hơn. Đuôi ... đen, ba đôi ngoài có phầ... ngoài hồng, mút hơi nhạt h... Bao cánh và lông cánh tam cũ... nâu thẫm có vằn nâu. Lô... cánh sơ cấp và thứ c...

Phần dưới ngực, bụng và đ... đuôi đỏ hồng

Chim cái. Lông như ch... đực, nhưng tất cả màu đỏ hồ... đều thay bằng màu vang.

Mắt nâu lửi. Da mi mầu xanh nhạt. Mỏ chim đực n... đỏ, gốc mỏ hơi tím, mỏ chi... nâu hồng

... mỏ : 18 mm.

... 2500 m).

BỘ SẢ

CORACIAE HAY CORACIIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI

Bảng định loại các họ

1 [illegible]
phồng lên thành mũ sáng (hình 252)
[illegible]
không có mũ sáng xem 2

2 [illegible]
hung, mút các lông mao đen
[illegible]
không đủ các điều kiện trên xem 3

[illegible]

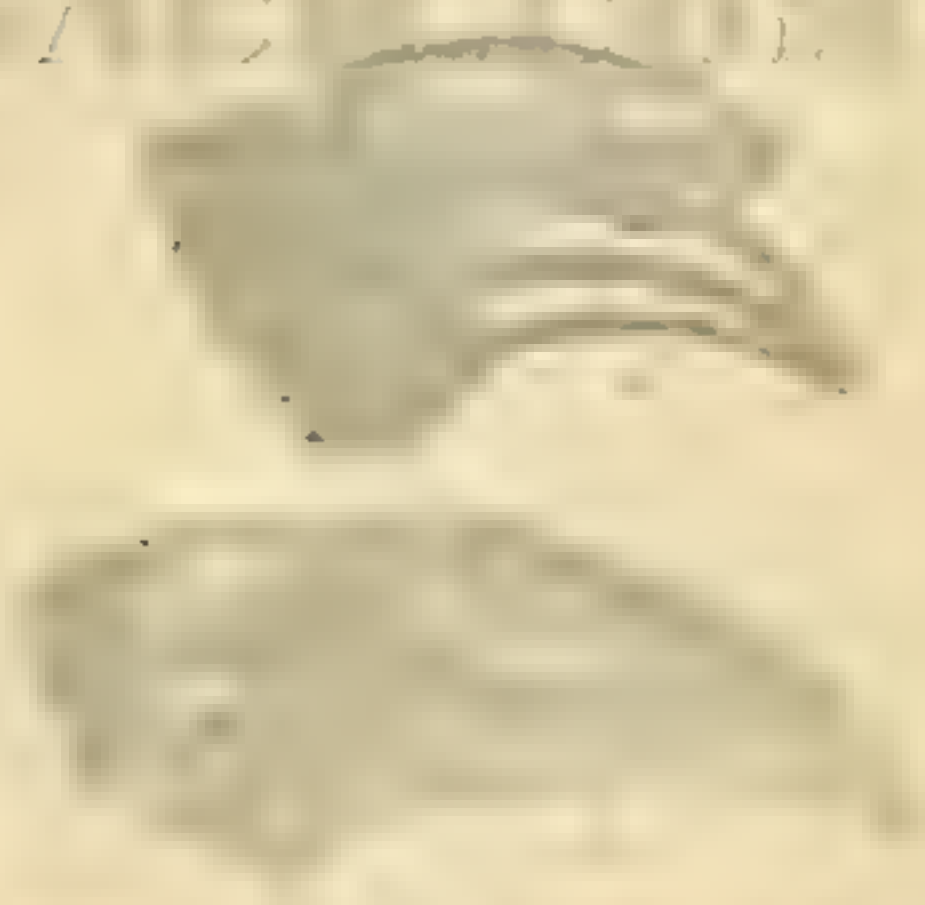

Hình 252. a) Đầu cao cắt ; b) Đầu
nhọn mỏ dài

Mỏ không dài (hình 253 a, b)
[illegible]
1 (3) Mỏ thẳng (hình 253 c)

Bảng định loại các giống

1. Đuôi ngắn hơn mỏ — xem 2
   Đuôi dài hơn mỏ — xem 3
2 (1) Chân có 4 ngón
   Chân có 3 ngón
   Lông có màu khác — xem 4

Cánh dài dưới 135mm]

Giống Sả Halcyon. xem trang 352

Bảng định loại các loài

137. Bói cá lớn

Ceryle lugubris guttulata Stejneger

Ibis 15: 201, Cachar, India.

có phết nâu hung.

12 – 13 ; mỏ : 56 – 61mm.

338. Bói cá nhỏ

Ceryle rudis insignis Hartert

Hainan.

vệt đen

lên cổ và sườn ít vệt đen hơn.

Mắt nâu nhạt. Mỏ và chân đen.

10 — 12; mỏ : 53 — 63mm.

Bảng định loại các loài

Cánh dài trên 80mm

Cánh dài dưới 70mm xem 2

Cằm và họng lông : tai xanh

xem trang 548

339 Bông chanh chính chích

340. Bang chaub lai xanh

Orn. Brit. Cl., 39 : 39, Assam.

341. Bọng chanh trơn

Heodo hercules Laubmann

Jour. II. Bavern. 12 : 238. Darjiling

mỏ dưới của chim cái đỏ nhạt

mỏ : 48 — 55 mm.

Giống Bóng chanh đỏ

Ceyx Lacépede, 1791

312. Bóng chanh đỏ

115. Benghala.

Hình 255. Bồng chanh đỏ

...và Xumatra.

...là loại chim hiếm ở nước ta.

Giống Sả mỏ rộng

Halcyon ...

313. Sả mỏ rộng

Bảng định loại các loài

1. Đầu đen

   Đầu không đen — xem 2

2. (1) Ngực bụng

   Ngực màu khác — xem 3

3 (2) Có vòng cờ trắng

   Không có vòng cờ trắng

344. Sả đầu nâu

[illegible]

ở miệt trên và đèn ở mạt dưới.

[illegible] 15 ; mỏ : 55 -- 63 mm.

Irung quốc.

***

345. Sả đầu đen

Halcyon pileata (Boddaert)

[illegible] at. : 41, Chine

Hình 2.6. Vị trí đo đen

đen

trắng: 57 — 63 mm

sô lurong ti hon sô dău nău.

346. Sá hung

nandel Coast, Rangoon.

– 36; mô: 46 — 57 mm.

ung drong vò Mă lai.

387. Sa khoang cỏ

Bangkok.

n. ó : 40 — 47 mm.

Mỹ lai.

Nha trang và Hòn quản.

388. Sa vân

Pegou.

bai bên bụng có viền đen ở mut.

mũ 31 — Mmm.

Ấn và nam Đông dương.

HỌ TRÂU MEROPIDAE

Chim non mới nở yếu và trần.

với nghề nuôi ong

vùng Đông nam Á

Bảng định loại các giống

Giống Irena nhỏ Merops

Bảng định loại các loài

Đầu xanh; họng nâu

349 Trảu đầu nâu

Merops viridis viridis Linnaeus

117. Java.

hay nâu nhạt

Hình 27. Trảu ngực nâu.

351 Trảu họng vàng

Act. Hist. Nat. 11 : 17, Java — India

xanh da trời nhạt.

ngực không rõ.

mỏ : 30 — 34mm.

(Vân nam) và Đông dương.

một.

352. Trảu đầu hung

18 : 80, Innoundy.

Hình 218. Trâu đi làm

trâng Châu xáo lúc

Giông Tràu lớn

Nyctyornis Swainson, 1831

153 Tràu lớn

Nyctyornis athertoni (Jardine va Selby)

Orn. 2. pl. 58, India

Hình 239. Tràu lớn.

nl sl. Chân xám lục phớt đỏ

16—17 ; mỏ : 37—45mm.

t r bắc chí t am.

HỌ SẢ RỪNG CORACIIDAE

non. Chim non mới nở yếu ra trần.

phân bố ở nam bán cầu.

334. Sả rong

Hình 267. Sả rong

Soc. London. 7 : 161. Assam.

Chim trưởng thành. Đỉnh đầu lục xin chuyển dần thành lục nhạt ở dải lông mày trên mắt. Lưng vai và lông cánh tam cấp nâu phớt lục vàng. Lông lưng cánh

Lông cánh xanh thẫm với một dải xanh dá trời ở nửa cuối của các lông cánh sơ cấp. Lông xanh thẫm. Trên

Đuôi cánh xanh tím thẫm.

...Mỏ đen. Chân nâu vàng nhạt.

...25–28 ; mỏ : 30–35mm.

...

333. Yểng quạ

Eurystomus orientalis Linnaeus

...1 : 11⁰, Indo.

...

Xanh nhạt

19 — 21 : 16 : 23 — 26 mm.

Hình 261 Vàng quo.

Java, Sumatra và Philipin

rừng núi từ bắc chí nam.

vel, 1912.

[illegible]

[illegible].

[illegible]

[illegible]

[illegible]

356. [illegible]

[illegible]

figure a.

[illegible]

ông ngoài. Đuôi đuôi trắng.

xám.

20 — 22 ; mỏ : 42 — 65 mm.

đuông, Mã lai và Sumatra.

chi nam.

HỒ HỒNG HOÀNG BỊCH HỒTIDAT

những loài định c.v.

Bảng định loại các giống

vàng (hình 263)

vàng

xem 2

Hình 263. Đầu hồng hoàng

trước và phía trên

trước và phía trên

xem 3

3. (2) Cằm và họng trụi lông

Cằm và họng có lông

xem 1

4. (3) Lưng nâu đen

— Lưng đen

357. Hong kong

Bucerros bicornis cavatus Shaw

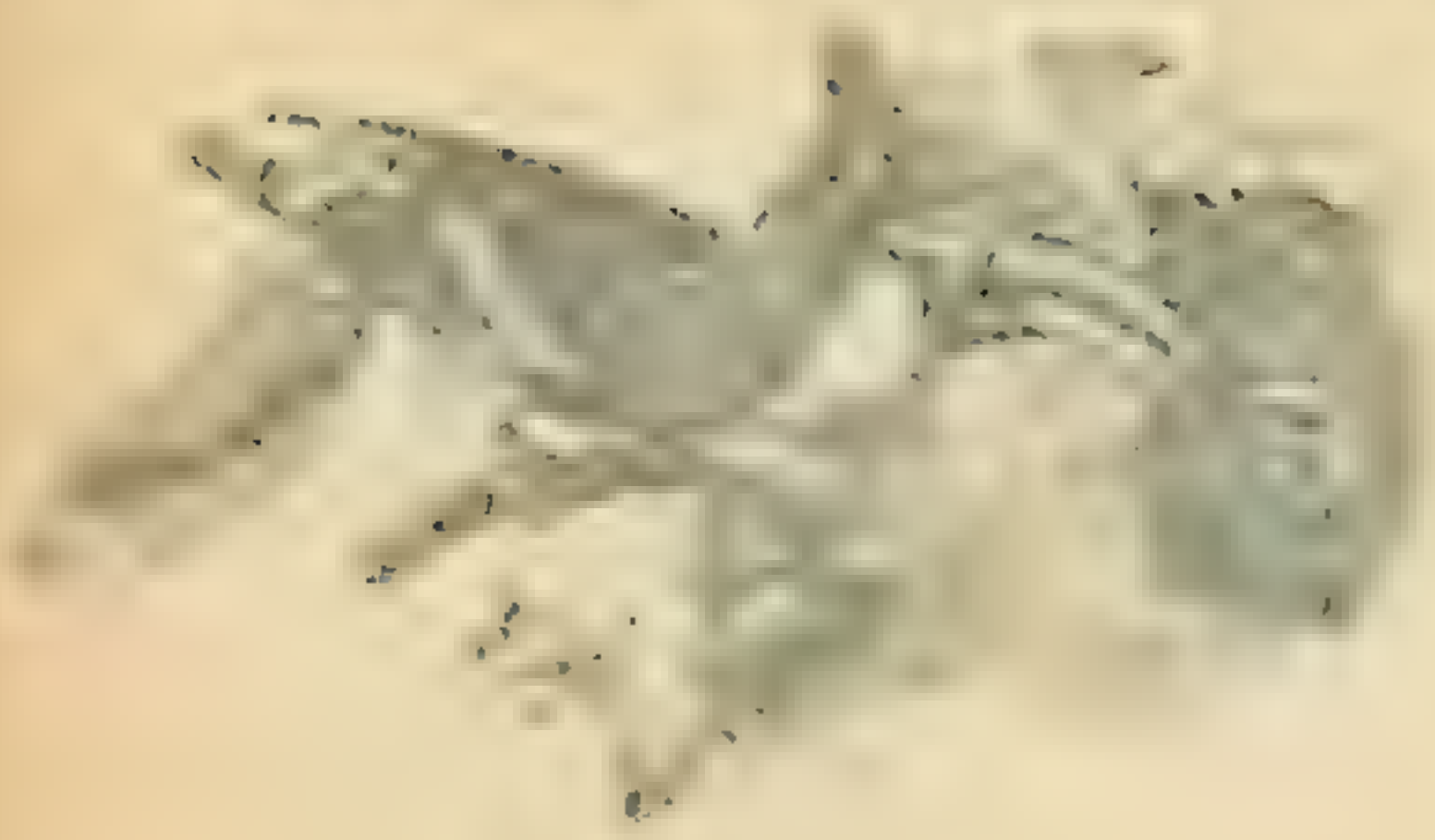

Rab 261. Hong kong.

Việt Nam.

nhưng cây to từ Bắc bộ cho đến Nam bộ.

Glong Cao cat

Anthracoceros Reichenbach, 1849

— Bụng đen

xem trang 376

358. Cao cát bụng trắng

sal, 10: 922. Tenasserim.

Chim trưởng thành. Phần d[illegible]
phần mút các l[illegible]

...dém da trắn.

Hình 265. Cao cát bụng trắng.

...nhạt, chóp cửa mỏ có vệt đen.

...của mỏ đen.

...2—12mm.

rung xám rạp lư bác chi nam.

359. Cao cát đen

202. Malaya

chim đực có một dải trắng rộng phía sau
cái có dải hẹp xám hạc.

nhọn, hướng về phía trước.

biết cụ thể ở vùng này.

Bảng định loại các loài

— Bụng đen

— Bụng hung nâu thẫm
Nice nau Aceros t pulensis, xem trang 377

360. Niệc mỏ vằn

357. North Thailand.

vàn xanh thẫm ở chùm cau.

ay đài theo tuổi

361. Nếc nâu

ánh lục, trừ đầu và mào lông.

Hình 248. Đầu mỏ nâu

188–200mm.

Giống Niệc đầu trắng

Berenicornis [illegible]

362 Niệc đầu trắng

Berenicornis comatus (Raffles)

[illegible]

349, Sumatra

[illegible]

phổ và hẹp.

[illegible]

lông đen.

[illegible]

trắng.

[illegible]

đỏ; mỏ: 137 — 181mm.

[illegible]

Giống Niệc hung

Ptilolaemus

363. Niệc hung

Ptilolaemus tickelli indochinensis

Delacour và Jabouille

Hình 267. Niệc hung.

Mũi sưng trên mô nhỏ và hẹp.

BỘ CÁNH CỨNG

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

trắng có cánh dài 250mm

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

ai đảm nhiệm.

iếu, chưa mở mặt và trui lòng.

qua Chum (tuổi rất dễ, bình tro)

HỌ CU RÔC CAPITONIDAE

ông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn

trung. Vỏ trứng màu trắng

V.

lattua)

Bảng định loại các loài

1. Đuôi đuôi đỏ
   Đuôi đuôi không đỏ
2. (1) Đầu nâu nhạt

xem trang 391

(1) Hồng sáng — xem 1

Hồng màu khác — xem 6

(3) Trán đỏ — xem 5

Trán vàng

Không vàng

Có một vệt ở gáy màu đỏ; tai đen

Lục: cánh dài dưới 115 mm

364. Thầy chùa đầu vàm

Cochinchine.

má và tai lục nhạt. Hai bên cổ có hai vệt đỏ vàng nhạt. Lông mặt lưng lục. Lông cánh đen nhạt, lục ở phần gốc và viền xám nhạt ở phần mút lông; các lông tiếp theo viền lục, càng vào trong màu lục càng nhiều dần đến lông cánh tam cấp thì hầu như hoàn toàn có vạch nâu. Ngực, bụng và sườn lục, dọc giữa các lông đen nhạt.

Ở chim non không có vệt đỏ ở hai bên cổ

xám lục nhạt.

25 — 27 ; mỏ : 26 — 28 mm.

rừng từ Hà tĩnh đến hết Nam bộ.

365. Thây chua đủ xâm

166. Thây chua bụng nâu

41. Nepal.

. fuscicla.

vang.

31 mm.

...

...d.ện, Thái lan và Đông dương.

...trị trở vào nam.

367. Cu rốc đầu đỏ

Megalaima asiatica dawsoni Hume

...Tennasserim

Hình 269. Cu rốc đầu đỏ

...

...20; mỏ : 23 – 27 mm.

...

[illegible]

[illegible]

[illegible]

369. Cu vọc dầu vàng

11 : 167, Darjeeling.

370. Cu vọc đầu vàng

Ibis, : 428, Langbian.

371. Cu rốc trán vàng

Megalaima oorti armaensis

(Robinson và Kloss)

128, Dalat

3 nam. Chân vàng lục

372. Cu rốc đầu đen

Arrakan.

21 : mỏ : 18 – 21 mm.

Thái lan và Đông dương.

378. Cu rốc cổ đỏ

Megalaima haemacephala indica

(Latham)

mỏ: 17 — 18 mm

nam Đông dương và Mã lai.

Quảng trị trở vào nam

Megalaima virens virens (Boddaert)

Hình 2. Đầu thầy chùa lớn.

nâu thẫm.

Chân lục.

32; mỏ: 39 — 46 mm.

376. Thầy chùa đít đỏ

3: 88. Hoàn.

lúc sáu.

377. Thầy chùa dặt đò

. Tượng từ như

ở miền thẳm hơn.

HỌ CÓ MẾN ĐỨC GIÊ

Chim non mới nở yếu.

trung con trung.

lần tay lan

Bảng định loại các giống

1. Lông đuôi mềm — xem 2
   Lông đuôi cứng — xem 4
2. (1) Đuôi dài trên 30mm

xem trang 598

xem 3

3 ngón chân

xem 5

trên 120mm

xem 6

ngắn dưới 120 mm

bụng trắng, lưng đen

4 (1) 3 ngón chân xem 7

4 ngón chân xem 8

xem 9

xem 10

Hỗ lốn chủ yếu màu khác xem 11

(kể cả mỏng)

dưới 10mm (kể cả móng)

xem trang

12. (11) Lưng vàng, hông đỏ

Hông Gỗ kiến nhỏ Dendrocopus

Giống Vẹo cổ Jynx

378. Vẹo cổ

Jynx torquilla chinensis Hesse

Jynx torquilla chinensis Hesse, Orn. Monatsb. 19 : 181, China.

lưng có vân đen.

Hình 271 Veo cổ.

nhạt.

mỏ: 11mm.

quốc và bắc Việt nam.

Giống Cọ kiên lớn đầu vàng
Picumnus Temminck, 1825

379. Cọ kiên lớn đầu vàng

Hình 272. Hình cọ kiên lớn đầu vàng.

các lông dưới giữa trắng, ba mút trắng. Trên mắt có dải lông mày trắng, rộng, kéo dài xuống hết cổ và rộng dần. Tai và hai bên cổ sẫm vàng lục thẫm. Sau mép mỏ có dải trắng nhạt kéo dài dọc theo cổ. Lông mắt

vệt đen

chui hơn. Chim xanh

20—11mm

Hoa nở.

380. Cỏ kiến lan đầu vàng

δ : 12–17mm

381. Cỏ kiến lan may trăng

Sarga ochracea querulirex Baker

47 : 13. E Bengal.

mỏ : 12 – 13mm.

bụng hung vàng tươi.

Kích thước. Như phần lớn trên

Ninh thuận và Thủ dầu một.

Giống Cô kiên nâu

Micropternus Blyth, 1845

383. Cô kiên nâu,

[illegible]

ác : 87, Foutcheou.

[illegible]

vẫn không rõ.

[illegible]

19—20 : mỏ : 21—25mm.

[illegible]

Việt nam.

[illegible]

trung du.

384. Cô kiên nâu [illegible]

[illegible]

Delacour và Jabouille

[illegible]

lưng và vai hẹp hơn.

[illegible]

Giống Cu khiu xanh Treron [illegible]

Bảng định loại các loài

1. Gáy và sau cổ vàng — xem 2

[illegible]

Gáy và sau cổ không có màu vàng — xem [illegible]

[illegible]

2 (1) Lông đuôi giữa màu đen. Đầu không có màu đỏ

[illegible]

Lông đuôi giữa màu xanh. Đầu có màu đỏ — xem [illegible]

[illegible]

xem trang 610

3 (1) Hông đỏ tươi

[illegible]

xem trang 611

Hông không đỏ — xem 4

[illegible]

Cổ không đỏ — xem 5

[illegible]

xem trang 608

[illegible]

[illegible]

nâu den nhat

xem trang 407

383. Ca kiem xanh gáy den

[illegible]

21 : 28 ; Sinm.

[illegible]

bung va duoi dui

21 — 29 : mô : 35 — 45 mm.

[illegible]

[illegible]i lan va Dông duong.

lây nhỏ.

386. Gõ kiến xanh gáy đen
Picus canus sobrinus Peters

6 : 136, num. nov. for

1 — 26 ; mũ : 30 — 36 mm.

387. Gõ kiến xanh đầu đỏ
Picus rabieri (Oustalet)

Chợ bờ.

20 — 30; mö: 34 — 36 mm

(Puling tri).

Monatsb.,: 28. Paarung.

Abb. 27. Männchen vom Lund 1964.

[illegible] nâu đen

[illegible] chim đực.

[illegible] 26 — 27 : mỏ : 30 — 33 mm.

[illegible] điện và Đông dương.

[illegible]

[illegible] trắng nhạt khá rõ.

[illegible] hay xám.

[illegible] 25 — 26 ; mỏ : 25 — 30mm.

Bull. Brit. Orn. Cl. 41:57, Daban.

thuộc).

191. Cu khen xanh cánh đỏ

Cl. 11 : 16 Chim

mỏ : 21mm

và bắc Đông dương

192. Cu khen xanh cánh đỏ
Picus chlorolophus kreuffi
Delacour và Jabouille

chine.

[illegible] bóa

393. Cò kiếm xanh bóng đỏ

[illegible]

Parra, I : 76, Cochlopchime

[illegible]

Hình 274. Cò kiếm xanh bóng đỏ.

[illegible] en, [illegible] đỉnh đầu có một [illegible] đỏ khá rộng. Sau cổ, [illegible] bao cánh và đuôi, lông và phần giữa [illegible] trên đuôi đỏ tươi; hai [illegible] lưa thưa trên đuôi lục. Lông cánh đen nhạt có vằn trắng [illegible] lông đuôi đen nhạt, phần [illegible] phớt lục. Cằm, họng, [illegible] cổ và ngực vàng, phía [illegible] hơi phớt xám. Bụng, [illegible] và dưới đuôi trắng có [illegible] xám nhạt.

Lưu ý: Không có vệt đỏ [illegible] đỉnh đầu

Mắt vàng nhạt. Mỏ vàng [illegible] Chân xanh xám nhạt.

[illegible]

[illegible]: 31 — 35mm.

nình. Thủ dầu một và Tây nguyên.

394. Cỏ kiến xanh gáy vàng

Hainan.

xám lục đen nhạt.

Chân lục bợt vàng

23—30; mõ: 34—37 mm.

393. Cò kiến xanh gáy vàng

Ixeus flavinucha anchen Deignan

h thuốc. Cánh: 111 — 118 mm.

bắc và Trung bộ Việt nam.

và Ninh Bình.

luc vang

Aich thuoc. Canh: 111 -- 118 mm

Giống Cò kiên vàng nhỏ
Dinopium Kaup, 1811

397. Cò kiên vàng nhỏ

11: 161; Nepal.

Hình 2.11. Cò kiên vàng nhỏ

Jaung viên hẹp.

.98. Ca kien nâu đỏ

Cerambyx grandimandibularis Delavoue

Brit. Orn. Cl. 17 : 151. Hàc cạn.

nhat bun.

21 — 22 ; mö : 22 — 23 mm

Vallerupeae pulverulentae Lauterb. Hesse

Monatsb. : 192. Assam.

38 — 43 mm.

Việt Bắc và Thừa Thiên Huế.

Dryocopus Boie 1826

401. Gõ kiến đen bụng trắng

Dryocopus javensis feddeni (Blyth)

Việt Bắc và nam Đông dương.

Xem

Dm Cl., 13: 9. Yunnan

rông hơn

Mặt lưc nhạt. Mỏ đen. Chân xam chì.

62mm.

Việt nam (Lào Cai).

Giống Gõ kiến nhỏ
Dendrocopos Koch, 1816

Bảng định loại các loài

Lông bao đuôi màu khác

xem trang 624

Lưng và bông đen xem 1

Gõ kiến nhỏ mang ti ông Dendrocopos macei

xem trang 625

Đuôi đen đỏ tươi, trên đuôi đen

xem trang 611

Ngực có vệt đỏ sẫm

xem trang 622

Ngực không có vệt đỏ xem ở

viền đỏ

xem trang 620

Ức ngực không có màu đỏ

xem trang 621

403. Cu kiến nhỏ bụ

Orn. Cl.: 7, Daban.

Hình 27. [illegible]
bụng hung (chim cái)

Bộ Sẻ

101. Cò kiến nhỏ bụng hung

(Calandrella cinerea)

Hình 1:

21 cm; 21–24 gram.

Cả (Nga) và Hoàng liên sơn

105. Cò kiến nhỏ cánh dài

Mos., N: 17. Whampoa

dài đỏ ở gáy.

106. Gõ kiến nhỏ trán trắng

Dendrocopos darjellensis (Blyth)

tnh. Darjiling.

lui lên cỏ. Dưới đuôi đỏ tươi

Mỏ [illegible]

22 — 23 ; mỏ : 32 — 35 mm

Thai lan và tây nam Trung quốc.

Hoàng lên non.

807. Cò kiếu nhỏ ngực đỏ

Acol. 33 : 240, Yunnan

đuôi đỏ.

rộng hơn.

: 17 – 19mm

lan và tây nam Trung quốc.

408. Gõ kiến nhỏ mày trắng

1sh, 20: 28, Bangkok.

Đuôi đuôi đỏ nhạt, hơi có vệt xám.

Chim cái, đỉnh đầu đen.

nam

19 ; mỏ 23—25mm

Thái lan và nam Đông dương

Nam bộ và nam Trung bộ.

409. 6.6 Khéo nhỏ đầu xám

Brit. Orn. Cl 42: 14, Hoteou.

Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu xám. Cằy đen, mỏi bên có tum lông đỏ. Lưng vai, lông và trên đuôi đen. Cánh đen có vằn trắng. Lưng nâu đen lấy đen, các lông đuôi hai bên có vằn trắng. Trên mắt có dải lông mày trắng kéo dài qua gáy xuống hai bên cổ thì lan rộng ra. Lai nâu phớt. Cằm và họng trắng phớt. Sau

Mắt lông xám phớt hung, giữa mỗi lông có vạch đen.

Chim cái. Không có tum lông đỏ ở gáy.

Mắt nâu hay đỏ. Mỏ xan,

đuôi: 10 - 45; giò: 15 — 18; mỏ: 11 — 16mm.

hòa và Nghệ an.

[illegible] Đồng [illegible] Phú [illegible] [illegible] [illegible]

phương Đông.

— 39 ; mỏ : 40 — 45mm.

dương;

nn, Lâm đồng và Thủ dầu một.

412. Cá kiện đầu rằn

Macropteles jugularis Blyth

Arrakan

Hình 2.9. Dáng nổ kiểu
đầu rìa

den bay cầu đen

rộ : 10–20mm.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chèng Co Kiu vàng lớn
Chrysocolaptes Blyth, 1845

114. Cốkiến vàng lớn
Chrysocolaptes lucidus guttacristatus
(Tickell)

Picus guttacristatus Tickell, 1833.
Journ. As. Soc. Bengal. 2: 578.

Chim dực trùng thanh. Mép
mắt màu. Đỉnh đầu và mào lông đ

Trên mắt có dải trắng. Một dải đen
kéo dài dọc bên cổ rồi nở rộng ra
ở vai và sau cổ. Lông bao cánh
ngoài và lông cánh sơ cấp màu
thẫm có vệt trắng ở phiến lông
trong. Mặt cằm và họng trắng với
3 dải đen nhập lại ở phía trước cổ.
Phần còn lại của mặt bụng trắng
hoa rộng.

Hình 241. Cổ bên vàng lớn

trắng

.0—31 : mỏ : 11—3mm

từ Nghệ an trở vào nam.

115. Gõ kiến vàng lớn

Chrysocolaptes lucidus sultaneus
(Hodgson)

6 : 105, Nepal

Đông bắc Việt nam (Bắc cạn).

Bo C ins ins Podicipediformes

Bo C ins ins Podicipediformes

Bo Bäi ins Pencellorniformes

Bo Bäi ins Pencellorniformes

2 — Bäi ins *Procellarius leucomelæna* Temminck 2:

Bo Bo mong Pelecaniformes

Bo C mong ins Pelecaniformes

4 Lo mbiet ins *Phalacrocorax carbo sinensis* Blumenbach 4:

Bo bo mong Pelecaniformes

- Pi mong chän bing *Pelecanus onocrotalus* ins Linnaeus 21
— Bo mong chän bing *Pelecanus philippensis philippensis* Gmelin 21

Bo C bo mong Suliformes

- C bong bun *Sula leucogaster plotus* Forster 41
C bong bun ins *Sula sula rubripes* Gould 41

Ha Che Phalacrocoracidae

Ha Ch cún Anhinga dur

12 - *Ch can Anhinga rufa melanogaster Pennant*

Ha Chc bún Fregatidae

14 — *Che bún bụng trắng Fregata andrewsi Mathews*

Ha Hac Ciconiiformes

Ha Hde Ardeidae

15 — *Dse bún Ardea purpurea manilensis Meyen*

23 — *Cu bay Ardeola bacchus (Bonaparte)*

29 — *Cò bợ (Egretta garzetta nigripes (Temminck)*

7 — *Cò trắng Nhật Bản Egretta alba modesta (Gray)*

32 — *Cò hương (Egretta intermedia intermedia (Wagler)*

39 — *Vạc hoa (Nycticorax nycticorax (Linnaeus)*

Ha Hse Ciconiidae

55 — *Hse dơn (Leptoptilos javanicus (Horsfield)*

9 — *Hsa Sếu cổ trụi Leptoptilos dubius (Gmelin)*

10 — Cá dìa Java *Leptobrama* (Bleeker)

40 — Cá lòa Á châu *Lateolabrax* (Temminck)

41 — Cá lòa vằn *Lateolabrax* (Matsubara)

42 — Cá chẽm *Lates calcarifer* (Bloch)

Họ cá quả Channidae

43 — Cá quả đầu đen *Channa asiatica* (Linnaeus)

44 — Cá quả *Channa gachua* (Hamilton)

45 — Cá quả sọc dưa *Channa maculata* (Lacepède)

46 — Cá lóc *Channa striata* (Bloch)

Bộ Ngành Anseriformes

Họ Vịt Anatidae

47 — Ngỗng trời *Anser anser* (Linnaeus)

50 — Vịt xiêm *Tadorna ferruginea* (Pallas)

51 — Vịt trời *Anas platyrhyncha haringtoni* (Gyldenstolpe)

52 — Vịt cỏ xanh *Anas platyrhyncha* Linnaeus

53 — Vịt trời *Anas poecilorhyncha* Forster

54 — Vịt đầu nâu *Anas penelope* Linnaeus

55 — Mòng két *Anas crecca crecca* Linnaeus

56 — Vịt mỏ *Anas acuta acuta* Linnaeus

57 — Vịt mỏ thìa *Anas clypeata* Linnaeus

58 — Vịt đầu đỏ *Aythya ferina* Linnaeus

59 — Vịt mào trắng *Aythya nyroca* (Gyldenstolpe)

61 — Vịt đầu đen *Aythya fuligula* (Linnaeus)

62 — Vịt hồng *Aythya marila* Linnaeus

64 — Le Duong vỏ *Netapus coromandelianus coromandelianus* (Linnaeus)

65 — Vịt cánh sừng *Sarkidiornis melanotos* (Pennant)

66 — Ngan cánh trắng *Cairina scutulata* (Muller)

67 — Vịt mỏ nhọn *Mergus squamatus* Gould

Ho Ung Accipitridae

73 – (Bêu hau *Milvus korschun govinda* Sykes
– (Bêu hâu *Milvus korschun lineatus* (Gray)
1 (Con lûn *Accipiter gentilis schvedowi* (Menzbier)
(a đ) *Accipiter trivirgatus indicus* (Hodgson)

81 (Bêu mưop *Circus melanoleucos*
Schlegel)
81 – (Bêu lûn *Circus cyaneus* (Linnaeus)
82 Bêu xâm *Circus spilonotus* (Kemmerich)
82 – (Bêu (a đ) *Circus aeruginosus* (Linnaeus)
field)

90 – (Bai hâng đa *Aquila clanga* Pallas
(Ver Hut)
(E. heliaca

93 — Diều hoa Miến điện *Spilornis cheela burmanicus* Swann 146

— Diều hoa Trung quốc *Spilornis cheela ricketti* Sclater 148

131 — 6) Họ *Falconidae* (Accipit) 198

Họ Ưng Falconidae

137 — Cắt lớn *Falco peregrinus leucogenys* Brehm

111 — Cắt Ấn Độ *Falco chiquera jugger* Gray 215

minor Swann 217

112 — Cắt nhỏ bụng trắng *Microhierax melanoleucus* (Blyth) 217

(Oustalet) 218

Bộ Gà Galliformes

Họ Trĩ Phasianidae

217 — Công *Pavo muticus imperator* Delacour

218 — Trĩ sao *Rheinardia nigrescens* (Elliot)

ocellata (Linnaeus)

Delacour và Jabouille

132 - Gà lôi trắng *Lophura nycthemera nycthemera*

133 - Gà lôi trắng *Lophura nycthemera beaulieui* (Delacour

134 - Gà lôi lam bắc *Lophura nycthemera berliozi* (Delacour và Jabouille)

135 - Gà lôi lam nam *Lophura nycthemera lewi* (Gyldenstolpe)

(xem tiếp)

(xem tiếp)

(xem tiếp)

136 - Gà lôi hồng tía *Lophura diardi* (Bonaparte)

137 Gà rừng *Gallus gallus gallus* (Linnaeus)

138 - Gà rừng *Gallus gallus jabouillei* (Delacour và Jabouille)

139 - Gà so cổ hung *Arborophila davidi* Delacour

140 - Gà so họng hung *Arborophila rufogularis annamensis* (Delacour và Jabouille)

141 - Gà so họng hung *Arborophila rufogularis rufogularis* (Blyth)

142 - Gà so họng hung *Arborophila rufogularis tonkinensis* (Delacour và Jabouille)

143 - Gà so họng trắng *Arborophila brunneopectus orientalis* Robinson và Kloss

144 - Gà so họng trắng *Arborophila brunneopectus brunneopectus* (Blyth)

145 - Gà so cổ hung *Arborophila davidi* Delacour

146 - Gà so mỏ trắng *Tropicoperdix chloropus merlini* Delacour và Jabouille

[illegible] so mat [illegible] *Trapezoperdix chloropus cinereus* (Blanford)

[illegible] so chân xám *Trapezoperdix chloropus cinereus* (Delacour và Jabouille)

119 Gà so chân vàng *Trapezoperdix chloropus chloropus* (Delacour và Jabouille)

Gà so ngực gụ *Trapezoperdix chloropus* [illegible] (Delacour)

Gà Nhật Bản *Coturnix coturnix japonica* Temminck và Schlegel

142 Gà Trung Quốc *Coturnix chinensis chinensis* (Linnaeus)

Bộ Sếu Gruiformes

Họ Sếu Gruidae

137 Sếu cổ trắng *Grus antigone* (Linnaeus)

[illegible] Sếu cổ trắng *Grus* [illegible] (Sharpe)

[illegible] Sếu cổ trắng *Grus antigone sharpii* (Blanford)

Họ Gà nước Rallidae

140 - Gà nước Án Độ *Rallina eurizonoides* (Lafresnaye)

141 - Gà nước sườn *Rallina fasciata* (Raffles)

142 - Gà nước hông nâu *Rallina* [illegible] (Hodgson)

143 Gà nước hông trắng *Rallina eurizonoides* [illegible] (Gmelin)

144 – Cuốc lùn *Porzana pusilla pusilla* (Pallas)

145 - Cuốc mỏ *Porzana paykullii* (Ljungh)

[illegible] mack và Schlegel)

7 – Cuốc ngực xám *Porzana fusca* Walden

164 - [illegible]

165 — [illegible]

170 - [illegible]

171 — [illegible]

172 [illegible]

173 [illegible]

Họ [illegible]

174 [illegible]

Họ [illegible]

175 - [illegible]

Họ [illegible]

Họ [illegible]

176 — [illegible]

179 — [illegible]

180 - [illegible]

181 [illegible]

182 [illegible]

183 — [illegible]

185 [illegible]

186 [illegible]

187 [illegible]

188 — [illegible]

Ho Nhat Lam Ruatrodactylus

Ho Lauren Lambrancus

Ho Phi nanh to arrowclaw

Ho mách sam thiere da lactea Terminark

Họ Mang bè Lariformes

Họ Mang bè Lariformes

227 — Mang bè lưng xanh thường Lanuscus

Họ Bồ câu Columbiformes

Họ Bồ câu Columbidae

Ngọc Hồng (Ngọc — Grant)

(Wagner)

Robinson vs Kline

Schlegel

(Hodgson)

cour vs Jobouille)

(Delacour)

cour)

Walden

(Tickell)

Bö cău Nicoba *Calosoma* [illegible]

Bö cău nhỏ *Calosoma panicum* (Blyth)

Delacour

No Vet Pottuciformes

Ho Vet Pottuciformes

(Hume)

(Gadow)

No Cu en Cuculiformes

Latham

377 — Cu cu Cuculus canorus Linnæus Hartert

378 — Lat cú trai cái Cuculus micropterus micropterus Gould

379 — Chèo chẻo lớn Cuculus sparverioides Vigors

380 — Chèo chẻo nhỏ Cuculus fugax sparverioides Hodgson

381 — Tim vịt Cuculus merulinus merulinus (Hartert)

382 — Tim vịt vằn Cuculus sonneratii sonneratii Latham

383 — Tìm vịt lớn Chalcites xanthorhynchus lanceolatus (Swainson)

384 — Tìm vịt nhỏ Chalcites minutillus minutillus (Gould)

385 — Cu cu đen Surniculus lugubris dicruroides (Hodgson)

386 — Ju hu Eudynamys scolopacea chinensis (Gmelin) Heine

387 — Phướn Phaenicophaeus tristis tristis (Lesson)

388 — Phướn Phaenicophaeus tristis sirkeer (Malcolm)

No Co Surigiformes

No Co lon Tyfaendur

No Co nen Mandae

Co nen Laear Glas epilocephalus balcombei Hin kell

Co nen Llat lan Glas epilocephalus amoenus Robinson yà Klos

Ba lang nbu Siar lepidogenmis incertus Bulwer

Lepley

Họ Cá mòi Clupeiformes

Họ Cá mòi Clupeidae

Họ Cá mòi Coilia

Cá mòi mõm *Coilia mystus* (Linnaeus)

Cá mòi dưới dài *Coilia grayii* Richardson

Họ Cá Trích Dorosoma

Cá trích *Dorosoma thrissina* (Cuvier)

Họ Cá Cơm Engraulidae

Họ Cá Cơm Engraulis

Cá cơm *Engraulis japonicus* Temminck & Schlegel

Họ Cá Cơm Setipinna

Cá cơm *Setipinna taty* (Valenciennes)

Cá cơm *Setipinna melanochir* (Bleeker)

Cá cơm *Setipinna phasa* (Hamilton)

Cá cơm *Setipinna breviceps* (Cantor)

Cá cơm *Setipinna tenuifilis* (Valenciennes)

Cá cơm *Setipinna* sp.

Họ Cá Cơm Stolephorus

Cá cơm *Stolephorus indicus* (van Hasselt)

Cá cơm *Stolephorus commersonnii* Lacepède

Cá cơm *Stolephorus tri* (Bleeker)

Cá cơm *Stolephorus* sp.

Họ Cá Cơm Thryssa

Cá cơm *Thryssa hamiltonii* (Gray)

Cá cơm *Thryssa mystax* (Bloch & Schneider)

Cá cơm *Thryssa setirostris* (Broussonet)

Cá cơm *Thryssa vitrirostris* (Gray)

Cá cơm *Thryssa* sp.

Họ Cá Cơm Coilia

Cá cơm *Coilia* sp.

Họ Cá Cơm Lycothrissa

Cá cơm *Lycothrissa crocodilus* (Le Sueur)

Họ Cá Nhái Belonidae

Họ Cá Nhái Belone

Cá nhái *Belone strongylura* (Kaup)

Họ Cá Nhái Strongylura

Cá nhái *Strongylura strongylura* (van Hasselt)

Cá nhái *Strongylura anastomella* (Valenciennes)

Cá nhái *Strongylura* sp.

Họ Cá Nhái Tylosurus

Cá nhái *Tylosurus crocodilus* (Peron & Lesueur)

Cá nhái *Tylosurus acus* (Lacepède)

Họ Cá Chuồn Exocoetidae

Họ Cá Chuồn Cypselurus

Cá chuồn *Cypselurus poecilopterus* (Cuvier)

Cá chuồn *Cypselurus oligolepis* (Bleeker)

Cá chuồn *Cypselurus* sp.

Họ Cá Chuồn Hirundichthys

Cá chuồn *Hirundichthys oxycephalus* (Bleeker)

Cá chuồn *Hirundichthys rondeletii* (Valenciennes)

Cá chuồn *Hirundichthys* sp.

Họ Cá Chuồn Parexocoetus

Cá chuồn *Parexocoetus mento* (Valenciennes)

Họ Cá Đối Mugilidae

Họ Cá Đối Mugil

Cá đối *Mugil cephalus* Linnaeus

Cá đối *Mugil* sp.

Họ Cá Đối Liza

Cá đối *Liza subviridis* (Valenciennes)

Cá đối *Liza* sp.

Họ Cá Đối Valamugil

Cá đối *Valamugil seheli* (Forsskål)

Bo Cuvuu Trogoniformes

Ho Cuvucu Trogonidae

mmmm (Rob'nson và Kloss)	537
dms (Kinnear)	538
	539
	540

Ho Sa Coraciiformes

Hộ Lo c c Alcedinidae

538 — Bòi cá nhỏ *Ceryle rudis insignis* Hartert	540
541 — Bòng chanh lai xanh *Alcedo meninting coltarti*	
3 — Sả mỏ rộng *Pamphalcyon capensis burmanica* (Sharpe)	551
cmr	553

Hộ Tổ Meropidae

— Tổ ong nhỏ *Merops viridis viridis* Linnaeus	557
Linnaeus	560
Vieillot	561
mmm	562

[illegible]

[illegible]

[illegible]

373 – Cu rốc đầu đen *Megalaima australis orientalis* Robinson 592

374 – Cu rốc đầu đỏ *Megalaima haemacephala indica* (Latham) 592

375 – Thầy chùa lớn *Megalaima virens virens* (Boddaert) 593

376 – Thầy chùa đít đỏ *Megalaima lagrandieri lagrandieri* Verreaux 594

77 – Thầy chùa đít đỏ *Megalaima lagrandieri rothschildi* Delacour 595

Họ Gõ kiến Picidae

378 – Vẹo cổ *Jynx torquilla chinensis* Hesse 598

379 – Gõ kiến lùn đầu vàng *Picumnus innominatus malayorum* Hartert 600

380 – Gõ kiến lùn đầu vàng *Picumnus innominatus chinensis* (Hargitt) 601

381 – Gõ kiến lùn mày trắng *Sasia ochracea querulivox* Baker 601

382 – Gõ kiến lùn *Sasia ochracea reichenowi* Hesse 602

383 – Gõ kiến nâu *Micropternus brachyurus fokiensis* (Swinhoe) 603

384 – Gõ kiến nâu *Micropternus brachyurus annamensis* Delacour và Jabouille 603

385 – Gõ kiến xanh gáy đen *Picus canus hessei* (Gyldenstolpe) 605

386 – Gõ kiến xanh gáy đen *Picus canus sobrinus* Peters

387 – Gõ kiến xanh đầu đỏ *Picus rabieri* (Oustalet) 606

388 – Gõ kiến xanh bụng vàng *Picus viltatus eisenhoferi* (Gyldenstolpe) 607

389 – Gõ kiến xanh bụng vàng *Picus xanthopygaeus* (J. E. và G. R. Gray) 608

390 – Gõ kiến xanh cánh đỏ *Picus chlorolophus annamensis* Meiscrtzhagen 609

391 – Gõ kiến xanh cánh đỏ *Picus chlorolophus citrinocristatus* (Ricketti) 610

TAILIEU.VN

392 – Gõ kiến xanh cánh đỏ *Picus chlorolophus krempfi* Delacour Jabouille 610
393 – Gõ kiến xanh bông đỏ *Picus erythropygius erythropygius* (Elliot) 611
394 – Gõ kiến xanh gáy vàng *Picus flavinucha styani* (Ogilvie – Grant) 612
395 – Gõ kiến xanh gáy vàng *Picus flavinucha archon* Deignan 613
396 – Gõ kiến xanh gáy vàng *Picus flavinucha pierri* (Oustalet) 613
397 – Gõ kiến vàng nhỏ *Dinopium javanense intermedium* (Blyth) 614
398 – Gõ kiến nâu đỏ *Gecinulus grantia indochinensis* Delacour 615
399 – Gõ kiến nâu đỏ *Gecinulus grantia poilanei* Deignan 616
400 – Gõ kiến xám *Mulleripicus pulverulentus harterti* Hesse 616
401 – Gõ kiến đen bụng trắng *Dryocopus javensis* (Blyth) 617
402 – Gõ kiến đen bụng trắng *Dryocopus javensis forresti* Rothschild 618
403 – Gõ kiến nhỏ bụng hung *Dendrocopos hyperythrus annamensis* (Kloss) 619
404 – Gõ kiến nhỏ bụng hung *Dendrocopos hyperythrus subrufinus* (Cabanis và Heine) 620
405 – Gõ kiến nhỏ sườn đỏ *Dendrocopos major mandarinus* (Malherbe) 620
406 – Gõ kiến nhỏ trán trắng *Dendrocopos darjellensis* (Blyth) 621
407 – Gõ kiến nhỏ ngực đỏ *Dendrocopos cathpharius tenebrosus* Rothschild 622
408 – Gõ kiến nhỏ mày trắng *Dendrocopos macei longipennis* Hesse 623
409 – Gõ kiến nhỏ đầu xám *Dendrocopos canicapillus obscurus* La Touche 624

TIMSACH.COM.VN

410 – Gõ kiến nhỏ đầu xám *Dendrocopos canicapillus delacouri* de Schauensee 624

411 – Gõ kiến nâu cổ đỏ *Blythipicus pyrrholis* (Hodgson) 625
412 – Gõ kiến đầu trắn *Meiglyptes jugularis* Blyth 626
413 – Gõ kiến đen hông trắng *Hemicircus canente canente* (Lesson) 628

414 – Gõ kiến vàng lớn *Chrysocolaptes lucidus guttacristatus* (Tickell) 629

415 – Gõ kiến vàng lớn *Chrysocolaptes lucidus sultaneus* (Hodgson) 630

TIMSACH.COM.VN

TIMSACH.COM.VN

VÕ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

Biên tập : Thái Xuyên
Sửa bản in thử : Thái Xuyên — Võ Quý
Vẽ hình : Phan Dẫn
Trình bày bìa : Dương Đình Giác

Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật—70 Trần Hưng Đạo—Hà nội

In 2.700 cuốn. Khổ 13×19. Tại xí nghiệp in Minh Sang — Hà nội
Số in 81. Số xuất bản 31/KHKT. In và nộp lưu chiểu tháng 10-1975